

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

July
THÁNG BẢY — 1960

HÙNG ĐỨC	Tinh thần Nhân Bản Đông Tây
ĐOÀN VĂN AN	Tiến trình của tư tưởng Nhật bản
NGUYỄN ĐĂNG THỰC	Tư trào Trung Hoa (1898 - 1950)
TRANG TỬ	Tề vật luận
TRẦN TRỌNG SAN	Vấn đề ngôn ngữ tại Phi-Luật-Tân
HOÀNG VĂN NỘI	Nguồn gốc dân tộc Việt-Nam

TÀI LIỆU VĂN HỌC

ĐIỀU TRẦN VỀ KINH TẾ QUỐC GIA : **Di-thảo**
của **NGUYỄN TRƯỜNG TỘ** • CÁC BẬC
HIỀN THẦN GIÚP NƯỚC : **PHAN HUY CHÚ**

*Thời cuộc một tháng qua: Trần Việt Sơn ★ Bertrand Russell và
Cơ hội may mắn cuối cùng của nhân loại: Nguyễn thế Giang
Hai cánh hoa tim — thơ Song Hồ: Nguyễn Thanh Hoàng ★
Triền lãm Thủ ấn họa của Tú Duyên — Triền lãm Phạm đình
Tin: Trần Anh ★ Sự phồn thịnh của văn hóa miền Nam: Anh
Đồng ★ Đọc Tân xuân tùy bút của Lê văn Siêu: Trần Lâm*

MỤC LỤC

Trang

1	TINH THẦN NHÂN BẢN ĐÔNG TÂY	HÙNG ĐỨC
17	LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG NHẬT BẢN	ĐOÀN VĂN AN
23	TƯ TRÀO TRUNG HOA	NGUYỄN ĐĂNG THỰC
30	TỀ VẬT LUẬN	TRANG TỬ
37	VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ TẠI PHI LUẬT TÂN	TRẦN TRỌNG SAN
48	NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM	HOÀNG VĂN NỘI
56	NHÂN VẬT CHÍ	PHAN HUY CHÚ
67	ĐIỀU TRẦN VỀ KINH TẾ QUỐC GIA	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Thời cuộc một tháng qua : Trần viết Sơn (trang 79) — Bertrand Russell và Cơ hội may mắn cuối cùng của nhân loại : Nguyễn thế Giang (trang 84) — Hai cánh hoa tím - thơ Song Hồ : Nguyễn thanh Hoàng (trang 90) — Tán xuân tùy bút Lê văn Siêu : Trần Lâm (trang 91) — Triền lăm Thủ Ấn Họa của Tú Duyên : Trần Anh (trang 93) — Sự phồn thịnh của Văn Hóa miền Nam : Anh Đồng (trang 95).

Chủ nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Tổng thư-ký tòa-soạn : **LÊ-XUÂN-KHOA**

Địa chỉ : 201, Lê-văn-Duyệt Saigon — Điện thoại : 24.655

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP III - LOẠI MỚI SỐ 4

THÁNG 7 - 1960

Tinh thần nhân bản Đông phương và Tây phương

THEO VIỆN TƯỢNG LỊCH SỬ

HÙNG ĐỨC

«Trong khi mở rộng tinh thần và tâm hồn, Nhân bản đồng thời hướng tới một cảm tình nhân loại rộng rãi hơn» (1)

«Lịch sử thực thụ là lịch sử tiến triển của tinh thần tức là sức tiến bộ của con người trên phương diện thiêng liêng» (2)

CÙNG với ý thức lịch sử và không gian mở rộng, một số vấn đề căn bản có liên hệ tới vận mệnh thế giới và nhân loại cũng đồng thời phải được kiểm điểm lại. Nhân bản tất nhiên là một vấn đề quan trọng trong viễn tượng ấy.

Nhưng nói lên hai tiếng Nhân bản tức là đề nghị với con người một ý nghĩ về cuộc sống của họ. Một điều hiển nhiên là trong con người ta thấy ngấm chứa một ý nghĩa và giá trị rất phức tạp. « Con người không phải thiên thần cũng không phải thú vật / » Câu nói đó đã diễn tả được hết tính cách hàm hồ và đa nghĩa trong con người. Vì thế, danh từ nhân bản không thể nào tránh được tính cách phức tạp nằm sâu

1) «L'humanisme, en élargissant l'esprit et le cœur, amène à un sentiment de large humanité». R. Grousset. L'homme et son histoire, (Viết tắt : GH.) trang 4.

2) L'histoire vraie est celle du progrès spirituel, du progrès de l'homme dans la spiritualité. (sách dẫn : viết tắt : Sd.) trang 150.

trong chính nội dung của nó. Thực vậy, nêu ra vấn đề Nhân bản tức là biểu thị một thái độ và đồng thời đặt ra nhiều thắc mắc liên quan. Do đó, lập trường siêu hình của mỗi triết học cũng vì thế mà khác biệt nhau. Nói khác đi, mỗi quan niệm Nhân bản đều bao hàm những sắc thái khác nhau tùy theo ý niệm ta có về con người. Những danh từ áp dụng cho mỗi quan điểm Nhân bản cũng chứng tỏ điều đó. Quan niệm Nhân bản khoa học thì khác quan niệm Nhân bản cổ điển hay Nhân bản Phục hưng cũng như Nhân bản Ky-tô giáo khác với Nhân bản Vô thần hay Mác xít... Mỗi lập trường Nhân bản đều nhấn mạnh một khía cạnh trong vấn đề con người. Khi đặt bút viết bài này, chúng tôi đã thấy ở at trào lên trong trí óc tất cả những vấn đề khúc mắc nói trên. Nhưng ở đây, chúng tôi chỉ chú trọng tới có một khía cạnh của vấn đề bao la ấy tức là viễn tượng lịch sử để tìm hiểu rõ rệt tiến trình và giá trị Nhân bản của Đông phương và Tây phương.

Vậy theo những dữ kiện hiện hữu mỗi nền Nhân bản của Đông phương và Tây phương đã phát triển theo những chiều hướng và bình diện khác nhau. Nhân bản Âu châu đã lưu lại những sử liệu lý thuyết có phần rõ rệt hơn.

Petit Larousse định nghĩa Nhân bản là : « Học thuyết của các Nhân bản gia thời Phục hưng ». (3)

Nhưng Tự điển Hàn lâm Pháp xác định rõ rệt hơn : Nhân bản là « công việc rèn luyện trí khôn và tâm hồn để quen thuộc với những nền văn chương cổ điển nhất là của Hi-lạp và La mã. » (4)

Rộng hơn chút nữa, Đại tự điển khoa học xã hội (Encyclopaedia of the social sciences) chủ trương nhân bản : có thể là đời sống quân bình hợp lý mà các nhà nhân bản đầu tiên khám phá thấy ở Hy-lạp. Hay nó có thể chỉ là việc nghiên cứu về các loại Nhân văn hay văn học. Nó có thể là sự tự do đối với tín ngưỡng và sự hướng mạnh về toàn diện đời sống của một Nữ hoàng Elizabeth hay của một Benjamin Franklin. Nó có thể là một sự cảm thông với tất cả ham muốn nhân loại của một nghệ sĩ như Shakespeare hay Goethe. Hoặc nó có thể là một triết lý lấy con người làm trọng tâm và mục thước, chính theo nghĩa sau ấy với tinh cách uyển chuyển mà chủ nghĩa nhân bản có lẽ đã có một ý nghĩa quảng đại nhất kể từ thế kỷ XVI đến nay. » (5)

3) « Doctrine des humanistes de la Renaissance. »

4) « Culture d'esprit et d'âme qui résulte de la familiarité avec les littératures classiques, notamment la grecque et la romaine. »

5) Tsch. (Tham chiếu) Văn Hóa Á Châu số 13, trg. 4. Bản dịch của G. Nguyễn đăng Thực, chúng tôi sửa đổi qua.

Theo mấy định nghĩa trên, ai cũng dễ nhận ra một hướng chung của tinh thần nhân bản Tây phương. Nhân bản đó tất nhiên mới chỉ hạn hẹp trong giới kiết của Địa trung hải và những dân tộc hiện đại dưới ảnh hưởng của nó. Thực vậy, đối với người Âu châu, nhân bản là di sản tinh thần do văn hóa La-Hi truyền lại, và về sau dung nạp với yếu tố Do-thái-giáo để kết tinh thành văn-hóa Âu-châu hiện đại. Nhưng trong ba ảnh hưởng nói trên, yếu tố Hi-lạp đóng một vai trò ưu tiên và quan trọng hơn. Lý do là về phương diện triết học và khoa học thực nghiệm người Hi Lạp đã tỏ ra rất giàu sáng kiến độc đáo, mặc dầu sau này một đôi khuynh hướng khác biệt đã chớm nở thêm trong tâm trạng con người Âu châu hiện đại. Trái lại ảnh hưởng của La-mã hầu như chỉ hoàn toàn hướng về quan điểm xã-hội. Vì tinh thần La-mã chỉ biểu thị rõ rệt qua những quan niệm về Nhà Nước, về Luật lệ và tổ chức chính trị, hành chính. Ngoài ra về phương diện kiến thức thuần lý, người La-mã hầu hoàn toàn mượn của Hi-lạp. Sau cùng về phương diện tôn giáo, phải kể tới ảnh hưởng Do-thái. Tinh thần này, phát xuất do một nguồn gốc ngoại lai hẳn với Tây phương. Nhưng yếu tố này cũng đã ảnh hưởng trên tâm trạng người Âu châu rất nhiều. Xét theo tiến trình lịch sử, nền Văn hóa nhân bản đó đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau; mỗi giai đoạn đã phải phấn đấu gât gao mới tự vượt bậc xa hơn được.

Nhân bản Hi Lạp. Trước kia hầu như các sử gia chỉ bàn tới văn hóa Hi Lạp như một sự kiện xưa nhất. Nhưng, ngày nay, những dữ kiện lịch sử mới giúp ta nhìn thấy rằng: « phép lạ Hi Lạp » (miracle grec) đã được sửa soạn lâu dài do những nền văn minh sáu lạn của Crète (đỉnh cao nhất là giữa năm 2.400 và 1.400) và văn minh Mycène (1.600-1.200). Nhưng dầu sao giá trị văn hóa Hi Lạp cũng không phải nhỏ, vì cổ điển học của Hi Lạp đã là giá trị tinh thần cho một phần nhân loại vào những thế kỷ đầu giữa chiến tranh Médiques và cuộc xây Đế quốc La mã (480 — 200 trước T. L.) Ảnh hưởng văn hóa ấy đã thống trị bằng hai thiên niên trong lịch sử Âu châu. Ở ba thế kỷ đầu, tất cả các đức tính, tài ba của thiên tư Hi Lạp đều đã được thực hiện: tất cả những khả năng của trí khôn con người đều đã phát triển tới một trình độ khá cao.

Lãnh thụ những yếu tố văn minh của Babylone và Ai cập, thiên tư Hi Lạp đã biết khám phá ra được những nét sơ bản của khoa học thực nghiệm với những triết gia Ioniens. Những bí mật cổ điển do các cơ quan tôn giáo lưu lại trong các « huyền bí » (mystères) với những mục đích cầu lợi hay nhằm phép lạ mê dân, người Hi Lạp đã khai thác kho tàng ấy và biến nó thành một tư tưởng thuần lý, không vị lợi; hơn nữa với những ca đoàn nông thôn tổ chức để tế Thần Dionysios, hay những tiếng

kêu la phẫn uất trong Thần thoại Prométhée enchainé, người Hi Lạp cũng đã biết rút ra được một nền nghệ thuật thuần túy. Về phương diện chính trị, mặc dầu những nhiệm vụ khá nặng nề, Nhà nước Hi Lạp bó buộc các công dân của họ phải gánh, nhưng xã hội Hi Lạp đã sáng tạo nên được một kiểu mẫu coa người thông dong, và một chính phủ thông dong trong Quốc gia. Theo một bình diện tổng quát hơn, tinh thần Hi Lạp đã đặt cơ sở cho một nhân phẩm cao cả của nhân vị con người: quan niệm ấy đã được thực hiện qua những đạo luật truyền khẩu, chứ không viết ra (loi non écrite), nhưng vẫn có hiệu lực đối với bất cứ ai: với Antigone de Sophocle cũng như với Socrate, chủ động trong đối thoại Criton. Quan niệm nhân bản của Hi Lạp lúc ấy xem ra còn được đề cao hơn nữa ở chỗ Phidias và Praxitèle tưởng rằng: họ không thể làm gì để ca tụng các Thần của họ cho bằng tặng cho các Ngài lên địa vị ngang hàng với con người. Theo Renan, trong phương diện nghệ thuật cũng như tôn giáo, vũ trụ thường cũng được nhân bản hóa, vì dân Hi Lạp đã quy định vũ trụ theo những năng độ của con người. Hơn nữa, cả con người cũng được nhân bản hóa, thí dụ trong khi phong tục xã hội được điều chế, ở Athènes, người nô lệ cũng cảm thấy mình được thông dong hơn những con người thông dong ở những dân tộc lân cận.

Những đức tính phi thường ấy đã bảo vệ cho tâm hồn Hi Lạp sức tiến triển trung tràn đầy sáng kiến trong vòng ba thế kỷ. Nhưng từ khi Périclès từ trần (429), nhiều triệu chứng không hay xảy tới đe dọa tinh thần nhân bản đó. Tuy đầy khả năng tinh thần, những người Hi Lạp bắt đầu lậm dụng, đem sử dụng các khả năng ấy vào việc phụng sự lạc thú, vào lối học thức phiến diện. Tinh thần ấy đã ảnh hưởng tới con đường chính trị dân tộc, đến nỗi trong những giờ phút nghiêm trọng nhất cho tiền đồ Athènes, thế mà Alcibiade cứ bình tĩnh ngao du. Một điều tệ hơn nữa là lúc ấy người Hi Lạp không sao nhìn rộng rãi hơn ra ngoài những giới hạn hẹp hòi của đô thị họ sống. Vì thế khuyến khích hướng muốn xây lập một « cộng đồng quốc gia » lúc ấy đối với họ là một cái gì vượt quá tưởng tượng, nếu không phải là mơ hồ. Thực vậy, với họ, Quốc gia và thế giới hầu như chỉ bị hạn hẹp vào đô thị. Athènes, Sparte và Thèbes mới quay ra gây chiến lẫn nhau. Với lực lượng quân đội ưu thế nhất trong liên bang Hellade bấy giờ, Sparte đóng một vai trò quan trọng trong việc thay đổi bộ mặt Hi Lạp. Thất vọng vì không thể nào giải hòa được với hai đô thị liên bang, Sparte không ngần ngại mở cuộc thương thuyết với bên Đông, bằng thỏa hiệp Antalcidas. Trước tình trạng đó vỡ vụn, tinh thần Hi Lạp xuống dốc. Nòi giống Hi Lạp hầu như tự sát không còn đủ năng lực để kháng cự với những dân tộc đang đe dọa xâm lăng: một bên là Macédoine, một bên là dân La tinh. Nhưng dầu sao cũng nhờ cuộc chinh phục của Macédoine, tinh thần Hi Lạp

mới quật khởi và thống trị được miền Đông. Vì thế, tinh thần Hi Lạp mới gặp được một khích lệ đáng giá trong cuộc gặp gỡ với văn hóa Cận Đông nhờ ở « cuộc dung hòa Alexandrin » (syncrétisme alexandrin). Nhưng không mấy sau một thế kỷ bành trướng mạnh văn hóa alexandrin đã chủ tọa cho cuộc Hi Lạp hóa ở Cận Đông trước kia vào thế kỷ thứ III thì ngày nay lại dần dà đang chứng kiến một cuộc xâm nhập ở at những tư tưởng bên Đông lấn áp cả tinh thần Hi Lạp Euclide và Aristarque đã ngự trị ở Alexandrie rồi cả nhóm tư tưởng Tân Platon và Gnostiques cũng hiện diện mà bành trướng ảnh hưởng của họ ở Alexandrie. Hơn nữa trong khi nhờ Alexandre để bá chủ được miền Đông người Hi Lạp tỏ ra không có khả năng đoàn kết với nhau nổi. Một bên Macédoine (với dân Antigonides) một bên Syrie (với dân Séleucides) một bên Egypte (với dân Ptolémées) bỏ ra cạnh tranh nhau và tự tiêu diệt, phải tự nộp cho ngoại bang nhất là dân La mã. Tinh thần Nhân bản cao quý của Hi Lạp ở đây trụt xuống tầm trạng của kẻ nô lệ. Một khi bị trụt độ về nhân bản như thế đồng thời óc sáng kiến của họ cũng bị ngưng trệ.

Nhân bản La mã. Bên Đông người ta quan niệm dân tộc La mã vừa là đứa con thừa tự vừa là người bảo vệ cho tinh thần nhân bản Hi Lạp nhưng bên ngoài xem ra người La mã lại tỏ thái độ là muốn tiếp tục công cuộc của Macédoine một cách ý thức. Thực thể hầu như có thể nói Alexandre đã chinh phục được miền Đông là ở dưới triều các Césars. Vì ở giai đoạn mà những nền quân chủ Hi Lạp tỏ ra bạc nhược và khi miền Đông muốn trả thù thì chính nhờ ở lực lượng La mã ở Pax Romana, Syrie và Egypte mới còn được sống dưới ảnh hưởng Hi Lạp 7 thế kỷ nữa. Và miền Đông được 12 thế kỷ. Bên Tây ảnh hưởng của văn hóa La mã đã bắt đầu từ thế kỷ thứ III trước T.L. Nhưng văn hóa ấy cũng vẫn phải nhờ ảnh hưởng văn hóa Hi Lạp. Vì thế mỗi khi quân đội La mã càng tiến xa sang các miền đồng bằng của Tây-ban-nha hay qua các rừng rú của nước Gaule đồng thời cũng mở rộng giới hạn cho Nhân bản Hi Lạp, chính cũng là nhờ ở văn hóa Hi Lạp mà người La mã mới nhìn xa hơn được giới kiết « Lâm viên » (Pomœrium) và « Kinh Thành » (Urbs) của họ. Vì vậy, Jules César bấy giờ mới có được một cái nhìn bao quát toàn diện nước Ý đại lợi thời ấy. Cicéron, César, Virgile sẽ được mấy người biết đến, nếu họ không gặp được những mô phạm do Nhân bản Hi Lạp mang lại và dẫn hướng để họ tự nhận thức được giá trị nội tại của họ ? Hơn nữa, cũng nhờ việc mở rộng nhãn giới ấy mà Marc Aurèle đã trở thành một công dân thế giới (La Hi) với tư cách vừa là Đế vương La mã vừa là triết gia Hi Lạp. Trong 4 thế kỷ, từ lúc Auguste lên ngôi cho tới Théodore băng hà, tinh thần Nhân bản La-Hi phổ biến đoàn kết được nhiều yếu tố nhân chủng khác nhau chung quanh một Quê hương và văn minh cộng đồng. Nhưng một khi được bành trướng rộng về

lượng, văn minh La-Hi lại bắt đầu sa sút về phẩm, nên óc sáng kiến của họ cũng cạn nguồn dần. Mặc dầu Lucrèce, nhưng tinh thần khoa học thực nghiệm đã biến hẳn. Các đức tính nhân bản cũng vì thế bị lâm vào cùng số phận. Trước kia dân Athènes giải trí bằng cách làm thính giả của Sophocle nhưng ngày nay dân chúng La mã lại mua vui công cộng trước những thảm kịch vô nhân đạo giữa những người Đua gươm (gladiateurs) và các tội nhân bị thú dữ xé xác...

Thừa hưởng được thêm một yếu tố mới do ảnh hưởng kinh thánh đem lại văn hóa La Hi một lần nữa phải đúc lại khuôn nhân bản cũ, yếu tố ấy là Do thái giáo. Tư tưởng này mang lại cho La Hi một sức lửa, một sinh khí văn chương kèm theo những đức tính nghiêm nghị khe khắt chấp nhất (exclusivisme !) một hương vị và tinh thần siêu hình mới... để bổ túc và khôi phục lại những đức tính người La Hi đã bỏ rơi mất. Nhưng trong cuộc gặp gỡ ấy những bản văn hăng nồng của Do thái đã được suy niệm lại với một tư cách cương nghị và bình tĩnh do Quirinus chẳng hạn, hay với một tư cách quyết đáp dựa trên tinh thần luật học do Aussonien chẳng hạn hay với một tinh thần hòa bình là đặc tính của dân La mã.

Như thế tinh thần nhân bản theo một mô phạm cuối cùng đã xuất hiện do việc gặp gỡ giữa lý tưởng tôn giáo Hi lạp và Phúc âm theo luận án thời danh của Festugières. Vậy quan niệm cốt yếu của nền nhân bản mới này là giá trị nhân vị của con người. Từ đấy cứ theo từng thời đại mỗi nền văn hóa đó cứ thay thế nhau lộ diện đặc biệt khi thì bằng yếu tố Do thái, Ky-tô giáo khi thì bằng yếu tố Hi lạp La mã. Nhưng đầu trong khi yếu tố Do thái Ky-tô rõ ràng đang toàn thắng dòng đã trong thời Trung cổ tuy thế nó vẫn phải ngấm ngầm bảo vệ trong mình sức mạnh tiềm ẩn của nhân bản Hi lạp.

Sau cùng phong trào nhân bản thực thụ của Âu châu với cả danh từ chuyên biệt (Humanisme) của nó thực ra mới chớm nở rõ rệt từ thời Phục hưng thế kỷ XVI trở đi (xem định nghĩa trên). Thời Phục hưng điểm nhân bản đề cao hơn hết là «Cổ điển La Hi». Kết quả tinh thần nhân bản đó gồm những yếu tố sau đây : giải phóng cá nhân hay đúng hơn giải-phóng cho tự do con người. Tại sao thế ?

Thời Trung cổ chấm dứt nhường chỗ cho phong trào Phục hưng xuất hiện. Hình như không thỏa mãn với những đề nghị nhân bản của Trung cổ con người Âu châu mới phải xa lìa Trung cổ và chủ trương một cuộc « Phục hưng » vô Ky-tô (non-chrétienne) hơn nữa, theo nhiều quan điểm khác, còn phần Kytô giáo (anti-chrétienne) là khác (N. Berdiaeff). Quả vậy, người Nhân bản Ý đại lợi ở thế kỷ XVI là con người thoát ly những xiềng tỏa của tôn giáo và xã-hội, đề cao tinh thần tự do hơn người đồng thời Socrate. Bản tính tự nhiên của con người xưa kia

trong thời Trung cổ đã bị giam hãm, ngày nay họ như hồi hải tìm cách trở về bản tính tự nhiên ấy. Phong trào Phục hưng mục đích là đào sâu vào lãnh vực đó theo kiểu người La-Hi xưa : chính vì vậy, sức phát triển của những năng lực sáng tạo trong lãnh vực tự nhiên là hạ tầng cơ sở của nhân bản Phục hưng. Burckhardt định nghĩa tình thần Phục hưng là cuộc khám phá ra cá nhân. Nói cách khác, Phục hưng không khác gì « tuần trăng mật » (Honeymoon) của con người trong giai đoạn lịch sử mới. Họ cảm thấy mình đầy ứ sức sống, muốn đem sử dụng sinh lực ấy vào cuộc sống và đồng thời sự công nhận mình còn liên hệ mật thiết với sức sống của Thiên nhiên và tình thần Cổ điển. Họ tin tưởng rằng : tình thần Nhân bản ấy đã giải thoát họ khỏi thời đại của họ và biến họ thành một khuôn thước cho toàn vũ trụ. Họ siêu việt trên thời gian, xứ sở và xã hội họ sống. Nấn mình trong pháo đài văn hóa kiên cố, họ như thoát ly được hết những tai họa của xã hội gây ra. Léonard de Vinci, Erasme... và những con người đã trở thành công dân thế giới, cũng như sau này Leibniz và Goethe, họ đã vượt xa vô cùng lên trên thời đại của họ.

Nhưng tại sao những sức phấn đấu cách mạng ấy cũng chưa thực hiện được tình thần Nhân bản như ý nguyện. Vì trong thực tế họ đã thất bại? Vì tình thần đó thiếu hiệu lực bên trong. Trước hết, Nhân bản thế kỷ XVI, mặc dầu tự xưng là công dân của một công trường đồ thị văn hóa. Nhưng đầu sao, công trường khá phổ biến ấy cũng còn là « Tháp ngà ». Đàng khác, không hơn gì các Triết gia kinh viện họ nhằm hạ bệ, các Nhân bản gia ấy cũng đã làm nô lệ cho chữ chết (lettre morte) của người xưa. Họ bàn sáo về Người Xưa cũng như thời trước người ta đã bàn về các Giáo phụ trong Kỵ tô giáo. Với họ lời nói của người xưa đã trở thành Sấm ngôn một cách nô lệ. Làm thế, tức là không yêu sách tư tưởng thêm nữa và làm tê liệt sức cố gắng, ru ngủ đà tiến hóa. Nhân bản Tây phương lại gặp những bế tắc, mặc dầu với chủ trương Nhân bản khoa học.



Với những dữ kiện trên và với ý thức lịch sử hiện đại, Nhân bản Tây phương đã rõ là còn hạn hẹp. Một lý do hiển nhiên là vì bị đóng kín trong một hoàn cảnh lịch sử hẹp hòi, tất nhiên con người mang một cặp kính thiên cận không khác những con ngựa bị bịt mắt. Những khuynh hướng chính trị của các Cường quốc xưa kia vì vậy cũng không thoát ly khỏi những lối nhìn mà R. Grousset gọi là « lối chính trị chuột chù khốn nạn của các Đại Cường quốc. » (misérable politique de taupinière des Grandes Puissances). Tuy nhiên là một sự kiện đau lòng không nên nhắc tới, nhưng thiết tưởng cũng là một yếu tố khích lệ thêm ý thức Nhân bản hành tinh hóa (Humanisme planétaire) mà, ngày nay tổ chức

Unesco đang cố vờ. Âu châu đã nhiều lần cố chấp và hiện giờ vẫn còn trung thành trong mặc cảm tự đại của họ. Người La-mã xưa kia đã không nhìn xa hơn địa giới Pomœrium và Urbs của họ. Người Hi-lạp đã cuồng tin ở « Phép lạ Hi-lạp » (miracle grec) của họ, thì ngày nay vẫn còn những con người Âu châu chưa sao thoát ly được những thành kiến cổ hủ của họ. Đứng trước tâm trạng đó, chính những người Âu châu đã phải lên tiếng cảnh cáo như R. Grousset : « Trước Đại chiến sau cùng vừa rồi một ít lần, tổ chức Société asiatique... đã biểu lộ nguyện vọng rằng : ít ra một vài trang trong các sách giáo khoa của chúng ta được bớt ra để bàn tới một đôi ý niệm sơ lược, thí dụ về bác ái trong Phật giáo, nền siêu hình Ấn-độ, hay những bức họa cảnh đời Tống. Nhưng tôi xin thú thực là chúng tôi đã thất vọng ! » (6) Vì thế những trở lực làm ngừng trệ việc kiến thiết một nền Nhân bản Nhân loại không phải nhỏ. Đa số người Âu châu không biết gì tới nền tư tưởng Á châu. Đã mấy ai có được một ý niệm xác định về tinh thần thiêng iêng, về văn chương và nghệ thuật, chứ chưa nói tới tư tưởng triết học bao la và khúc mắc của nó ? Tệ hơn nữa, khi quan sát thấy trong nhiều lãnh vực đáng lẽ ra có nhiều vụ phải đề cập và khảo sát tường tận luồng tư tưởng đó, thí dụ nơi Đại học thì trái lại, nền kiến thức đó bị đề bên lề. Đông phương học trong các Đại học tuy nhiên ngày nay đã có mặt nhưng vẫn bị coi là một môn học riêng biệt ngoài chương trình chính thức, rồi các công cuộc khảo cứu giá trị của các nhà chuyên môn cũng vì thế rất ít người hưởng ứng. Biết bao thạc sĩ, tiến sĩ triết học không có một ý niệm gì về Trung-hoa hay Ấn-độ, ấy là chưa nói tới những địa phương khác ! Ai không ngạc nhiên khi đọc câu nói sau đây của một triết sử gia danh tiếng hiện nay, ông E. Bréhier : « Nhưng mặc dầu những phê bình nói trên, triết học luôn luôn sống lại, như với tư cách một yếu tố cần thiết của nền văn minh Tây phương. Phôi thai ở trên bờ Địa Trung hải, văn minh này đã truyền bá ra khắp các dân tộc lệ thuộc ảnh hưởng La-Hi ; công cuộc suy niệm đó hình như liên hệ với một tính chất căn bản của tinh thần Tây phương, mà những văn hóa lớn bên (Trung) Đông cũng như bên Viễn đông không một cái nào sánh kịp. » (7)

6) « Peu avant la dernière guerre la Société asiatique de Paris... avait émis le vœu que quelques pages — oh ! nous étions modestes, une dizaine de pages en tout — fussent consacrées dans nos manuels scolaires à quelques notions élémentaires sur, par exemple, la charité bouddhique, la métaphysique hindoue, le paysage chinois d'époque Song. » (GHF trg. 50)

7) « Et pourtant malgré ces critiques, elle (la philosophie) rena toujours, comme si elle était un aspect nécessaire de cette civilisation occidentale qui, née dans le bassin de la Méditerranée, s'est propagée dans les pays soumis à l'influence gréco — latine; cette œuvre de réflexion qui n'a pas sa pareille dans les grandes civilisations de l'Orient et de l'Extrême-Orient, paraît être liée à un caractère foncier du génie occidental. »

Les thèmes actuels de la philosophie. P.U.F. 1954 trg. 2.

Nhưng nếu đứng trong viễn tượng lịch sử mà cứu xét, thời văn minh Tây phương không phải duy nhất trên hoàn cầu. « Hỡi Nữ thần ! Thế giới còn to lớn hơn Người tưởng ! » Le monde, ô déesse, est plus grand que tu ne crois ! Renan trong Prière sur l'Aéropole. Thực vậy, lý tưởng văn hóa mà người Âu châu hãnh diện một cách mù quáng chỉ là một nền văn hóa dần dà tiến triển và truyền bá do Alexandre cho Trung Đông, và người La-mã đã nhập cảng vào cho Âu châu, rồi sau cùng do các Giáo hội chính thống cho dân tộc Nga-sô, và do các cuộc thực dân Anglo-Saxon hay Tây-ban-nha cho các Tân-thế-giới. Tuy văn hóa đó đã lan tràn rất rộng rãi nhưng vẫn chưa phải là một văn hóa phổ biến, « hành tinh tinh », vì một lý do rất đơn giản là nó đã đề ra ngoài 3/4 nhân loại, với những nền Nhân bản văn hóa cổ kính cũng đã chớm nở đồng đều nếu không xưa hơn và thâm thúy hơn nhiều. Vậy tiến trình của những văn hóa ấy như thế nào ?

Nhân bản Trung hoa. Đã phát triển một cách biệt lập ở Viễn đông, bắt nguồn tự hạ lưu vực sông Hồng Hà, vào những thế kỷ xa xăm trước Tây lịch. Mặc dù tự cuộc xâm nhập của người Arya đến ta bây giờ, Ấn độ vẫn luôn luôn liên lạc chặt chẽ với Trung hoa và các miền lân cận, thế nhưng văn hóa Trung hoa vẫn bảo vệ được tính cách độc đáo của nó. Văn minh Trung quốc dần dà lan tràn trên một lục địa đóng kín ra như chỉ dành riêng cho trường hoạt động của nó. Tức là miền Đông giáp biển, Tây Bắc là rừng Gobi, và dãy núi Célestes, bên Tây là miền Pamir, và Tây Nam miền Kouen-lun. Rồi do đó, Nhân bản Tàu mới tràn xuống các miền Đông Nam và Đông Bắc như : Mông cổ, Cao ly, Nhật bản và Việt nam. Ảnh hưởng tinh thần của Nhân bản đó càng ngày càng thâm nhập sâu xa vào các dân tộc chung quanh biến chúng thành một lò văn minh mới mẻ. Mỗi tới đầu kỷ nguyên Tây lịch mới thấy những ảnh hưởng ngoại lai như Hi-lạp và Iranien tiến tới Trung-hoa, sau khi đã trải qua Ấn-độ và miền Trung Á-Đông. Sau cùng, từ thế kỷ XI, Islam mới xâm nhập Á-châu hải ; văn hóa này mới đem sức mạnh đánh bật những tôn giáo cổ hữu của nhiều địa phương, đề sáng lập nên những Đại đế quốc Hồi-hồi. Nhưng dầu sao, tôn giáo này vẫn bị coi là một tôn giáo ngoại lai và chấp nhất. Vì thế ảnh hưởng của nó rất hạn hẹp và phiến diện đối với những dân tộc nó khai trương. Cũng như sau này Kytô giáo, mặc dầu số đông tín hữu của nhiều địa phương cũng vẫn bị coi là một văn hóa nhập cảng không có căn rễ sâu vào văn hóa dân tộc Đông phương. Đối với Viễn đông, văn minh Trung hoa cũng đóng một vai trò tương tự như văn minh Hi-lạp La-mã bên Tây phương. Quân đội và hành chính Tàu cũng hoạt động như quân đội và hành chính La-mã bên Tây phương. Như thế ta đã nhìn rõ địa vị quan trọng của Nhân bản Trung hoa trong lịch sử nhân loại.

Vậy những yếu tố nào của nó có thể kết tinh nên được nền Nhân bản Nhân loại?

Cũng như nhiều nền tư tưởng khác, ở nguyên thủy tư tưởng Trung hoa đã chìm ngập trong những tín tưởng và tế tự theo hình thức thái cổ. Trong số các tế tự man rợ, việc thờ vong hồn tổ tiên hình như được đề cao hơn hết. Kèm theo đó tản mát một vài ý niệm sơ sài về Hồn và Phách con người với việc tìm khảo sát định mệnh con người qua những thuật bói toán rất phức tạp. Nhưng về vũ trụ luận và hệ thống xã hội họ đã lưu lại những vết tích xác đáng hơn. Hai hệ thống vũ trụ và xã-hội này được quan niệm như hai yếu tố liên hệ với nhau một cách mật thiết, vì vậy ngay từ ban đầu mối liên quan đó đã thể hiện ngay trong việc tế Trời. Nhà Vua lo âu, làm sao giao thiệp được với Trời tức là với «Hoàng Thiên Thượng Đế» xây đắp một trật tự hòa an giữa trật tự vũ trụ và trật tự nhân thế. Vì Trời điều khiển trật tự vũ trụ và tứ thời bát tiết. Rồi qua những nhận xét về hiện tượng thiên nhiên người Tàu thái cổ đã khám phá ra được những định luật phổ biến của Âm Dương áp dụng vào muôn vật. Định luật này có thể còn bảo vệ được giá trị của nó trong thời đại khoa học.

Chính giữa những ý niệm thô sơ đơn giản trên đây mà tư tưởng Khổng Tử (551-479) đã thành hình xuất soát đồng thời với tư tưởng Lão Tử. Cả hai nền tư tưởng căn bản của Trung hoa đã bắt nguồn ở những quan niệm sơ thủy trên và rồi không bao giờ xa lìa chúng nữa. Nhưng mỗi ông đã nhấn mạnh về một quan điểm thêm nên mới trở thành hai khuynh hướng bên ngoài xem ra khác biệt và chống đối nhau, nhưng tựu trung thì lại bổ túc cho nhau. Nhấn mạnh mà không loại trừ. Một đằng, ta có thể nói tóm tắt, về quan niệm con người Lão Tử nhấn mạnh tới khía cạnh nội tu (intériorité) thuần túy; một đằng, Khổng Tử nêu ra một mô phạm đời sống luân lý xã hội tạm gọi là ngoại tu. Vì ông cũng tin tưởng ở một trật tự siêu việt mà con người phải cộng tác đề mưu trật tự cho xã hội bằng một cuộc sống hoàn bị. Vì vậy mà nền luân lý của Khổng là một luân lý có tính cách xã hội nhằm mục đích trật tự và hòa âm trong Quốc gia. Tông lịch sử Trung quốc, giá trị đặc biệt của nền văn hóa Hiền đức thượng cổ do các nho sĩ đại diện đã là một sự kiện minh nhiên. Người Âu châu thường so sánh nền nhân bản Khổng Tử với Hiền đức của Socrate và Hi Lạp thượng cổ kể từ những triết gia Ionien's đầu tiên cho tới các triết gia Alexandrin's cuối rồi. Đằng khác nên chú ý rằng: Hiền đức của Khổng cũng như của Socrate đều căn cứ trên ý niệm: «Triết nhân tri kỷ» (Gnothi Seauton) vì cả hai cùng nhằm phát triển những đức tính nhân bản trong con người tới mức hoàn bị để nhờ đó cạnh tân được Quốc gia và xã hội (Tuy nhiên, Socrate hình như về cuối đời đã trở hướng đề chủ trương nhân đức là một khoa học

phổ biến, vì vậy Nietzsche mới gọi ông là : premier décadent !)

Vậy điều làm cho Khổng học vẫn là Khổng học tức là vai trò quan trọng của hai ý niệm về nhân và nghĩa. Bên cạnh câu nói bất hủ của Térence : « Homo sum, humani nil a me alienum pecto » ta gặp được nhiều câu nói tương tự trong Khổng, Mạnh và Mặc tử. Hơn thế nữa chữ nhân của Khổng vừa ngấm hiểu cảm tình nhân loại đối với tha nhân vừa bao hàm cảm tình nhân phẩm đối với chính mình. Nói tắt, sự tôn trọng mình và kẻ khác với tất cả các nhu cầu phụ thuộc do yêu sách của lý tưởng Nhân bản đó đề xướng ra phải được coi là một quan niệm bao hàm nhiều giá trị của một học thuyết Nhân vị đúng nghĩa. Thiết tưởng nếu đầy công khai thác, thời đại chúng ta sẽ gặp được phần nào ít ra là những nét chính phác họa trong phong trào nhân vị do các học giả Âu châu hiện đại chủ trương, thí dụ ; Scheler, Landsgrebe, Buber, Marcel v.v... Trong những cách đối xử bên ngoài chữ Nhân thể hiện ra bằng việc tự kiểm thảo luôn luôn hay bằng việc giữ lễ độ, lịch sự với người khác với tấm quảng đại trung trực và hành thiện. Vấn đề hiện hữu và giá trị của Tha nhân tất nhiên đã được bao hàm trong viễn tượng đó rồi. Vì tha nhân không bao giờ bị coi là một đối tượng, trái lại luôn luôn được nhìn nhận như một tương quan trong biến chứng Hiện sinh (dialectique existentielle). Từng ấy đức tính đã kết tinh nên Nhân bản Đông phương. Nhưng đặt trong vị trí lịch sử của nó nền Nhân bản đó đã là một sự kiện độc đáo nhất. Vì ở một thời đại mà nước Trung hoa còn sống với những láng giềng man rợ, với những dân tộc Hung nô (Huns) ở miền Bắc và dân bản thổ ở miền Nam, tinh thần Nhân bản của Khổng đã lấp lánh như một vì sao giữa bầu trời mù sương. Thêm vào những đức tính hành chính tinh anh, lý tưởng nhân bản ấy đã xứng đáng tự xưng là một động lực cốt yếu cho văn minh của tất cả Viễn Đông.

Với Mạnh Tử cũng như với Khổng, thế quân bình giữa chữ nhân và nghĩa cũng được nhấn mạnh. Đức tính thứ nhất nhằm hoàn thiện cá nhân ; đức tính thứ hai, nhằm hòa âm trong xã hội. Ngoài ra, Mạnh Tử còn đề cao vai trò giáo huấn trong công cuộc đào luyện cá nhân và xã hội.

Với Mặc Tử có lẽ phải dành một chỗ quan trọng hơn, vì với một tinh thần tin tưởng vào Thượng đế mãnh liệt, ông đã đầy nền luân lý cổ điển Trung hoa tới một mức hoàn bị hơn. Tinh thần Ái nhân của ông đã trở nên một cảm tình phổ biến, đến nỗi muốn hi sinh bản thân cho thể nhân ; ông nói : « Giết một người để cứu vạn nhân loại, không phải là hành thiện cho nhân loại, nhưng tự tế hiển hi sinh chính mình cho hạnh phúc nhân loại, đó mới là hành thiện ». Tất cả học thuyết của ông, có thể tóm tắt vào một thành ngữ sau đây : « Kiến thức thực thụ là thờ Trời và yêu đồng loại ».

Như thế, không lạ gì khi ta thấy học thuyết đó, sau một thời gian bị lãnh đạm, nhưng trong thời kỳ Cộng hòa Trung hoa nắm chính quyền đã được một học phái mới mẻ tôn trọng và khai thác ở đó những nguyên tắc căn bản cho nền dân chủ mới.

Văn hóa Ấn độ là một lò đúc nên Nhân bản phong phú biệt lập với ảnh hưởng Trung hoa. Ở đây, ta chỉ có thể rảo qua một vài nét đại cương. Với người Âu châu dân tộc Ấn độ thường được coi là một dân tộc giàu khuyah hướng siêu hình. R. Grousset viết : « Những biệt tài triết lý phi thường của dân tộc Ấn độ (nhất là khi « nói giống triết gia » thường là họa hiem) đã bắt đầu thành hình ngay trước khi có lịch sử Ấn độ rõ rệt (8). Chính trong kinh Rig Vêda một tập kinh xưa vào bậc nhất (phỏng năm 1.000 trước T.L.) giữa những thần thoại có tính cách Duy hồn (animiste) mà đã thấy phát huy lên một quan niệm thắc mắc về nguồn gốc của vạn vật :

« Trong khi chưa có hữu thể cũng chưa có vô thể cũng chưa có bầu không khí hay vòm trời ở thượng tầng kia. Vậy ai chuyển động ? Và đi về hướng nào ? Dưới quyền điều khiển của ai ? Ai biết điều đó ai có thể bảo cho chúng tôi biết được tạo vật này do ai mà có, bởi đâu mà đến ? Các thần có phải cũng sinh ra sau tạo vật ấy không ? Ai biết nó bởi đâu mà đến ? Nó bởi đâu, có phải nó bị tạo-dựng hay không bị tạo-dựng không ? Có lẽ chỉ có kẻ từ trên trời cao kia đem mắt nhìn xuống và điều khiển nó mới là kẻ biết được điều đó nhưng không biết có biết rõ không ? Rồi cả đến một hải hùng có tính cách siêu hình (augoisse méta-physique) cũng đã được bộc lộ ngay ở những câu đầu của cùng một tập thơ : « Ngài là đấng ban bố sức sống, ban bố nghị lực, các thần minh phải tôn trọng mệnh lệnh của Ngài ; bóng dáng Ngài là bất tử tính, bóng dáng Ngài là sự chết ; Vậy vị Thần đó là ai để chúng tôi tế lễ Ngài ? Do Ngài mà núi phủ tuyết với biển cả sông ngòi mới hiện hữu ; hai cánh tay của Ngài là những cơ binh trên trời kia ; vậy vị Thần ấy là ai, để chúng tôi tế lễ Ngài ?... »

Sau đó, vào khoảng thế kỷ thứ VII trước T.L. lúc tập kinh Upanisads xuất hiện, con người Ấn độ đã biết tin tưởng vào sức mạnh thiêng liêng. Trước sức đàn áp của những mãnh lực thiên nhiên mù quáng họ đã biết thu hồi ý thức vào trong thâm cung của tư tưởng và sau khi hùng dũng tự phục hồi họ đã khám phá ra được ở đấy một thực thể tối hậu tức là tinh thần Đấng Quản trị tối cao của vũ trụ. Họ thốt ra những tư tưởng như « Tuyệt đối thống trị tâm hồn con người. Ngài ở đấy chứ

8) « Les étonnantes aptitudes philosophiques de la race indienne (et les « races philosophes » ne sont pas si nombreuses) s'affirment avant même que commence l'histoire indienne proprement dite. » Bilan de l'histoire trg. III.

không ở chỗ khác. Các Hiền triết chiêm nghiệm Ngài trong nội tâm linh hồn họ nên chỉ có họ mới chiêm hữu được hạnh phúc muôn đời ! Xa hơn chút nữa : Người muốn phỏng vấn xem Tuyệt đối là gì ? Thì chính là yếu tính đặc biệt của tâm hồn người. Yếu tính ấy nội tại ở mọi sự vật — « không gian được cấu kết và riết chặt với tinh thần » ! Nhân bản đã thành hình rõ rệt.»

Hơn nữa Ấn độ cũng hành diện với những nhà tư tưởng Siêu hình danh tiếng của họ, thí dụ Cankara, người xây dựng nên học thuyết Nhất nguyên Duy linh (Monisme spiritualiste) dưới khẩu hiệu là Vedanta. Grousset đã so sánh Triết gia này với Spinoza, Fichte, Hegel và ông tự thú rằng : bên cạnh Cankara cả ba triết gia Tây phương trên đây xem ra hẹp hòi và khô khan. Cankara đã diễn giảng và bành vực các quan niệm của ông với một tính thần siêu hình cao siêu tuyệt vời. Ngay ở những trang đầu ông đã quả quyết rằng : Hữu thể thuần túy hay Tuyệt đối là duy nhất thiêng liêng và nội tại. Ngoài hữu thể đó không còn hữu thể nào khác. Tương đối và phức tính không có. Vì thế bản ngã có thể chỉ là một ảo mộng cũng như vũ trụ cảm giác là ảo mộng là phù ảnh là ma thuật. Một khi vũ trụ ngoại tại và cá nhân bản ngã bị phủ nhận cả rồi vậy sẽ còn lại gì ? Tất nhiên sẽ còn lại duy có Tuyệt đối Ngài chỉ là yếu tính của tinh thần, yếu tính này lại đồng nhất ở tận đáy sâu linh hồn của mỗi cá nhân, linh hồn của mọi linh hồn và là thực thể cuối cùng. Ngoài ra còn phải kể những quan niệm dồi dào về vũ trụ luận có vẻ phát triển tinh vi hơn nhờ quan niệm của Lucrèce hay các triết gia Ioniens. Trong đó ta thấy vũ trụ hoạt động theo hai chu kỳ xỉ lượt khác nhau : một bên là những chu kỳ sáng tạo (périodes de création) biểu thị hoạt động của Thần Tạo hóa ; bên kia là những chu kỳ ly tán (périodes de dissolution) biểu thị giai đoạn Thần ngủ yên. Rồi tiếp đến cảnh rừng rậm văn chương Ấn độ với những anh hùng ca như Mahabharata (200.000 câu thơ) và Ramayana 48.000 câu hay những bản kịch như Hitspadesa Và Sakuntala...

Nói tóm tắt cả tinh thần Ấn độ giáo có thể thân gồm vào ba điểm kết cấu với nhau rất chặt chẽ là quan điểm triết lý, tôn giáo và xã hội ; cả ba đã kết tinh thành lịch sử nhân bản của Ấn.

Quan điểm thứ nhất tức triết lý có tính cách hoàn toàn suy luận bao hàm tính cách phổ biến của tri khôn và chính vì tính cách phổ biến đó mà học thuyết Ấn độ đã ảnh hưởng sang cả Tây phương thí dụ triết lý của Cankara dưới hình thức Vedanta. Một điều hiển nhiên là nền triết học này không những với nội dung siêu hình mà còn cả những sắc thái tôn giáo tất cả đều cảm hứng ở một quan niệm phổ biến nên nó đã có khả năng thỏa mãn nỗi được những khát vọng và yêu sách thiêng

tiếng chính đáng nhất của con người, bất phân tôn giáo nào.

Quan điểm thứ hai là tôn giáo. Thực ra, tinh thần Ấn độ không bao giờ chấp nhận sự phân biệt giữa Tôn giáo và Triết lý một cách rõ rệt. Vì triết lý không được coi là một kiến thức thuần túy hay một tác động trí thức không ảnh hưởng gì trên đời sống con người. Với người Ấn, tôn giáo cũng không phải một lãnh vực đóng kín; một triết lý gia không phải chỉ dạy một học thuyết suông, rồi trong đời sống tư của ông, muốn sống thế nào cũng được. Trái lại, ở đây triết lý là phải sống theo học thuyết của mình với một số môn đệ đồng chí hướng. Những tín ngưỡng và thần thoại của tinh thần Ấn độ vì vậy không thể tách rời nhau được với những suy niệm siêu hình về Tuyệt đối, vì tất cả đều là thành phần cốt yếu của kinh Vêda. Chúng phải được công nhận như một chân lý mặc khải.

Quan điểm thứ ba cũng liên hệ với hai quan điểm trên tức là xã hội: yếu tố này biểu hiện trong khuôn khổ phân biệt thành « castes » và cách thức sống (aśranas). Với người Ấn độ tổ chức này là một yếu sách luân lý tuyệt đối có tính cách tôn giáo, vì nó là thành phần của Luật (Dharma). Với từng ấy yếu tố nếu trừ quan điểm triết lý Vêdanta của Cankara ra, thời học thuyết của Ấn độ hình như không dung hợp được hoàn toàn với một chủ trương Nhân bản phổ biến. Có lẽ chính vì lý do đó (một trong nhiều lý do khác), Phật giáo đã lên tiếng phản đối và ly khai, nên bị coi là phản bội tinh thần Ấn và bị trục xuất.

Sau cùng Nhân bản của Phật giáo xem ra có một sức vươn phi thường hơn. Sylvain Lévi đã công nhận và thần phục vai trò quan trọng mệnh mông của Nhân bản này ở Thượng Á (Haute Asie) cũng như ở Đông Nam Á; ảnh hưởng của nó đã khởi đầu từ những thế kỷ trước T.L. (800-300) và tồn trường mãi cho tới ngày nay. Cùng với những kinh điển bằng Phạn tự, Phật giáo đã mang một nền văn minh vật chất và luân lý uyên thâm nhất trong miền này vào thời bấy giờ. Cũng như Hi Lạp cổ điển, mặc dầu phải đi qua trung gian các đế quốc Macédoine, đã có sáng kiến mang theo mình tất cả tinh thần nhân bản của Hi Lạp Socrate, Phật giáo cũng vậy đã mang theo tinh thần Ấn độ với những lối sống riêng biệt. Nhưng ở đây cuộc chinh phục của Phật giáo xem ra an hòa và cao thượng biết bao! Từ thế kỷ thứ III đến thứ IX, sức bành trướng của nó ở miền Thượng Á thực là hùng mạnh. Một lãnh vực xưa kia nhỏ bé, vô danh không một di sản tinh thần nào, thế mà dòng đã 700 năm, nhờ ảnh hưởng Nhân bản Phật giáo đã trở thành một mảnh đất phồn thịnh như Athènes và Florence. Theo bài tường thuật của Huyền Trang một du đạo trú danh Trung hoa, vào năm 629-644, thế giới ngày nay còn phải ca tụng mức sống tinh thần của các ần

sĩ trên miền Thượng Á. Họ đã sống một cuộc sống con người kiểu mẫu trên chốn rừng Gobi.

Những công cuộc thám hiểm của người Âu như Grunweden, Aurel Stein, von Le Coq, Pelliot, Otani mà, Sylvain Lévi đã lược biên trong *Inde civilisatrice* cũng công nhận những thực hiện kỳ quan Nhân bản Phật giáo đã làm ở miền Đông Nam Á. Cái tinh túy nhất của Nhân bản Phật giáo là tấm lòng lân mẫn, từ bi sâu đậm đã có thể sáng tạo ra chung quanh mình một bầu khí tôn giáo đầy nhiệt huyết và từ bi vô ngần. Muốn đánh giá trị Nhân bản Phật, ta chỉ cần đọc lại những tác văn tiếng Phạn ghi những chỉ thị của vua Angkor Jayavarnam VII lệnh thiết lập những cơ sở cứu tế bác ái; hay chỉ cần chiêm ngắm trên những bức tường họa nổi ở Borobudur hay Angkor-Vat những tấn kịch của anh hùng ca Mahabharata và Ramayana, ta sẽ hiểu được Nhân bản Ấn độ và Phật đã nhân loại hóa và đồng thời Ấn độ hóa cả Cao miên, Java, Miến điện, Thái lan và Chiêm thành... đến mực nào!

Một sự kiện đáng chú ý thêm nữa là công cuộc dung hòa Nhân bản Trung hoa và Ấn độ. Công cuộc gặp gỡ này do Huyền Trang chủ trương. Nhờ ông mà Trung hoa và Ấn độ gặp nhau và liên kết với nhau chặt chẽ trong Phật giáo Đại thừa. Huyền Trang là một học giả trí danh và siêu hình gia Trung hoa, từ năm 629 — 644 đã chu du khắp miền Thượng Á, Turkestan và Afghanistan để sang Ấn độ thu lượm những bản văn triết lý nhà Phật. Trở về nước, nhà Bách khoa tự điển đó đã dành cả cuộc sống còn để san dịch từ Phạn tự sang chữ Hán cả một thư viện vĩ đại, ông đã biên soạn ra được một toàn thư siêu hình đáng giá (*étonnante somme de métaphysique*!). Chính vì thế, Huyền Trang đã là một nhân bản gia điển hình hoàn bị, có sức mạnh đảo lộn được xã hội của ông. Vừa là nhà thám hiểm miền Trung Đông và Ấn độ Huyền Trang vừa là một nhà hướng đạo tinh thần mạo hiểm đi tìm những chân trời mới của tư tưởng nhân loại, và tất cả kho tàng văn chương Ấn độ. Huyền Trang đã được các nhà sư bên Ấn độ tiếp đón một cách nồng hậu vào năm 630 trong các Tu viện Đại học ở Tourfan, Karachar và Koutcha; năm 644, trong tu viện Đại học ở Kachgar, Yarkand và Khotan.

Cũng với một bầu nhiệt huyết tương tự, ở bờ Biển miền Nam, nhà thám hiểm Trung hoa, danh hiệu là Nghĩa Tĩnh trong cuộc du hành bên Ấn, đã dừng lại 10 năm từ 685-695 ở Crivijaya, tức Dalembang thuộc Sumatra. Ở đây các tu viện Phật giáo có những Thư viện lớn thuộc văn hóa Ấn độ. Lợi dụng cơ hội tốt, Nghĩa Tĩnh trau dồi thêm kiến thức về Phạn tự Triết học và dịch Phạn sang Hán những bản văn siêu hình của Đại thừa thời bấy giờ chưa xuất bản.

Sylvain Lévi đã thường gọi Huyền Trang và Nghĩa Tịnh là những « Đại Nhân bản gia » của Phật giáo, vì họ là hai nhân vật đã biết dung hòa khéo léo nhân bản Ấn độ. Chính họ là người đã thực hiện được đầy đủ ý nghĩa của tinh thần Nhân bản phổ biến.

Sau cùng Nhân bản nước Nhật cũng là một sự kiện đáng chú ý. Ngày nay bên Âu cũng như bên Á, không một ai không công nhận rằng : văn minh Phù Tang là một thành công rực rỡ trong việc dung hòa khoa học Tây phương với Văn hóa Đông phương. Thế thì, phần văn hóa Nhân bản Nhật đã thụ hưởng hoàn toàn di sản tinh thần của Phật giáo.

Thái Tử Shōtoku Taishi năm 604 Tây Lịch đã ban hành một bộ luật. Bộ luật đó bao hàm tất cả Nhân bản Phật giáo và đã được công nhận như một học thuyết của Nhà Nước. Tinh thần Bác ái nhà Phật đã trở thành quy luật sống chính thức cho nhà Vua. Các Đại sư ở Trung cổ như : Dengyō, Kōbō, Hōnen, Shinran và Nichiren đã tổ chức nên lối sống tu viện theo tinh thần Phật bên Nhật bản, với mục đích truyền bá và chăm rể sâu tinh thần Bác ái vào phong tục và tâm trạng dân Nhật.

Theo những viễn tượng lịch sử vừa rảo qua, ngày nay nhân loại đang cảm thấy cần thiết phải xây dựng một nền Nhân bản rộng rãi hơn, những danh từ Nhân bản hành tinh, Nhân bản liên lục địa... đang được tung ra làm đề tài bàn luận. Những giới hạn hẹp hòi của một làng mạc một đô thị, một quốc gia, một lục địa... hiện giờ cũng không còn thể thỏa mãn được ý chí « vẫy vùng dọc ngang » của con người nữa, vì khả năng con người vô hạn.

HÙNG ĐỨC

Sách tham khảo :

- R. Grousset : L'homme et son histoire (theo sát). Plon.
- R. Grousset : Bilan de l'histoire. Plon.
- N. Berdiaeff : Le sens de l'histoire. Aubier.

Lịch trình phát triển của tư tưởng Nhật Bản

XÃ HỘI NGUYÊN THỈ VÀ QUỐC GIA NHẬT BẢN CỔ ĐẠI

ĐOÀN VĂN AN

L. T. S. Ông Đoàn văn An là một sinh viên Việt Nam được chính phủ Nhật cấp học bổng về ngành Triết học Đông phương tại Đại học đường Waseda University, Tokyo. Hiện nay, ông đang soạn thảo luận văn Tiến sĩ với đầu đề «Khảo cứu nền giáo dục Nhật Bản hiện đại». Ông An hiện còn là chủ tịch Hội Sinh viên Việt Nam tại Nhật Bản.

Văn Hóa Á Châu hân hạnh giới thiệu cùng bạn đọc loại bài khảo luận của ông An về «Lịch trình phát triển của tư tưởng Nhật Bản», khởi đầu từ số này.

NHẬT BẢN là một quốc gia có một lịch sử sinh tồn từ thời thượng cổ. Muốn hiểu qua lịch trình phát triển của tư tưởng quốc gia ấy, chúng ta không thể bỏ qua vấn đề nghiên cứu lịch sử và cách thức tổ chức sinh hoạt của nó ở các thời cổ đại. Muốn nghiên cứu đến lịch sử và cách thức tổ chức sinh hoạt của xã-hội Nhật Bản ở các thời cổ đại, tất nhiên chúng ta cần phải dựa vào các tài liệu, các sử sách, các di tích và các thần thoại cổ đại vừa mới phát kiến trong mấy thế kỷ gần đây. Về phần tài liệu sử sách, các loại sách như «Cổ sự ký» (biên soạn năm 712), «Nhật Bản thư kỷ» (720), «Phong thổ ký» (713) «Chúc từ» «Thọ từ» «Hoài phong thảo» (750) v.v... là những tài liệu rất đáng đáng trong việc khảo cổ này. Ngoài ra, những tài liệu, những văn kiện của Trung Hoa, cũng giúp chúng ta được một phần nào trong công việc này. Vậy sau đây, chúng ta sẽ y-cứ vào các sử liệu đã ghi chép

trong các loại sách ấy để tìm hiểu cách thức cấu tạo của xã hội nguyên thủy và quốc gia cổ đại của Nhật Bản.

1.— NGUYÊN HÌNH CỦA XÃ HỘI NHẬT BẢN

Ở Nhật Bản trong mấy thế kỷ gần đây người ta đã phát kiến ra được rất nhiều những di vật của các thời đại thượng cổ, nhất là những di vật từ Tân Thạch Khí thời đại trở đi. Trong các di vật ấy, các nhà khảo cổ Nhật Bản thường chia thành 2 loại : Thăng văn thức (Jomonshiki) và Di sành thức (Yayoishiki) (1). Hai loại này có 2 đặc trưng khác nhau có thể đại diện cho 2 thời đại, 2 văn hóa của Nhật Bản ở thời cổ đại.

Những di vật bằng đất làm theo kiểu jomonshiki, gần đây người ta đã đào được khắp trên toàn quốc Nhật Bản, từ Bắc là vùng Tohoku đến Nam là đảo Okinawa. Các di vật jomonshiki này với những hình trạng, ý tượng và cách thức cấu tạo của nó chứng minh rằng : văn hóa Nhật Bản cũng đã tiến bộ trong Thời đại Tân thạch khí này. Có nhiều nhà khảo cổ Âu Tây đã cho rằng : Jomonshiki là sự manh nha đầu tiên về tài năng, kỹ thuật và tư tưởng của Nhật Bản ở thời tiền văn hóa vậy. Thật vậy, văn hóa jomonshiki và văn hóa ở thời tân thạch khí của Nhật Bản, nếu đem so sánh với nền văn hóa của các nước trên thế giới ở thời đại ấy thì nó đã không thua kém mà lại có phần tiến bộ hơn nữa.

Ngoài các đồ dùng bằng đất theo kiểu jomonshiki, các đồ dùng làm bằng sành, các loại bằng vỏ trai v.v. của các thời đại thượng cổ, cũng giúp cho chúng ta nhiều trong việc khảo cổ này. Các di vật ấy ngoài tính cách chứng minh nền văn hóa phát triển của Nhật bản ở thời thượng cổ, còn là những tài liệu rất quý để hiểu tư tưởng và nền văn hóa đặc biệt của Nhật bản, trước thời chịu ảnh hưởng từ đại lục truyền đến vậy.

Nhưng vào thế kỷ thứ XII trước tây lịch kỷ nguyên, do sự tiến bộ về tư tưởng và kỹ thuật làm đồ đất, và đồng thời cũng chịu ít nhiều

(1) JOMONSHIKI (Thăng văn thức) là những đồ dùng như lu, chén, bát v.v... làm bằng đất ở thời thượng cổ. Các đồ dùng này vì không được nung luyện kỹ lưỡng trong lửa nóng nên màu thì đen thẫm và có những nét rần rện (thăng văn) bao bọc xung quanh. Các đồ dùng này phần nhiều đều do cá nhân làm và làm bằng tay nên trông rất thô sơ, dày dặn và ít có cái giống nhau.

YAYOISHIKI (Di sành thức) là những đồ dùng làm bằng đất, nhưng được nung luyện kỹ càng trong lửa nóng nên tất cả đều nhuộm màu đỏ thẫm; và do kỹ thuật tiến bộ dần, nên các đồ dùng này trông rất mỏng mảnh đẹp đẽ. Các di vật thuộc về loại Yayoishiki này vì có rất nhiều cái làm một kiểu giống nhau, nên người ta suy luận rằng ở thời đại ấy đã có khuôn đúc và đã có những xưởng chuyên môn làm những thứ ấy. Yayoi là một vùng ở tỉnh Tokyo hiện tại, đây là chỗ sản xuất đầu tiên của các đồ dùng về loại này, nên người ta gọi là yayoishiki (kiểu yayoi).

ảnh hưởng từ đại lục truyền đến, nên Nhật bản đã từ văn hóa jomonshiki đổi sang văn hóa yayoishiki. Các di vật, nhất là các đồ dùng làm bằng đất theo kiểu yayoishiki này, nếu so sánh với các đồ dùng theo kiểu Jomonshiki trước thì về kỹ năng cũng như mỹ thuật tiến bộ hơn nhiều. Các di vật thuộc về loại yayoishiki này, người ta cũng đào được khắp ở các địa phương trong toàn quốc Nhật bản, nên có lẽ nó cũng lưu hành khắp cả nước Nhật ở thời ấy.

Tánh cách quan trọng của văn hóa yayoishiki này là chứng minh sự tiến triển về kỹ thuật làm đồ đất của Nhật bản ở thời đại kim thạch kiêm dụng và đồng thời cũng chứng tỏ sự biến đổi về vấn đề canh nông sản xuất của Nhật bản ở cổ đại. Sở dĩ có sự tiến triển và biến đổi này là do ảnh hưởng văn hóa kim thuộc và kỹ thuật canh nông sản sinh ở đại lục truyền đến.

Ở Nhật bản thời xưa, sự phát triển về canh nông sản sinh này là bắt đầu từ sự phát triển của hai nghề săn bắn và chài lưới. Điều kiện sinh sống bắt buộc người ta phải tìm những chỗ đất thuận lợi cho nghề nghiệp của mình, do đó hình thức chung sống, tức là chế độ tập đoàn và tự lực phát sinh. Theo những di vật đã đào được thì trong các tự lực xưa của Nhật bản có hai kiểu nhà : nhà hầm và nhà sàn. Các di tích, các nông cụ, các đồ dùng, các vật dụng đồ ăn uống v.v thuộc về loại yayoishiki này, phần nhiều đều nằm trong hai kiểu nhà này. Gần đây, sở khảo cổ của trường Đại học Đông kinh đã phát kiến ra được nhiều tự lực xưa, hầu hết làm theo kiểu nhà hầm, và đặc biệt nhất là có những nhà hầm rất rộng, không có lò bếp nấu ăn, nhân đó người ta mới suy luận ra rằng, những nhà hầm lớn ấy là những kho tàng tích trữ lương thực cộng đồng của các đại tập đoàn, các bộ lạc xưa của Nhật bản.

Lịch sử và sự thật cho ta biết rằng : nghề nông là một nghề mà sự cộng đồng sinh hoạt và cộng đồng tác nghiệp bao giờ cũng chiếm một phần rất quan trọng. Để phòng ngừa những lúc mất mùa, những tai nạn bất ngờ xảy đến không thể làm ăn được nên con người phát sinh ra ý niệm cất chứa lương thực, tích trữ tài sản. Do đó nên người ta kết luận rằng : các tự lực xưa của Nhật Bản phần nhiều đều theo với nghề nông và những nhà hầm lớn ấy là những thương khố cộng đồng của dân cư trong các tự lực ấy.

Hơn nữa, nghề nông là một nghề hoàn toàn tùy thuộc theo thời tiết. Mỗi năm có 4 mùa khí hậu thay đổi, thời tiết biến thiên, phong vũ bất thường và những hiện tượng kỳ quái luôn luôn xuất hiện xung quanh, làm cho con người cảm thấy mình là yếu hèn nhỏ mọn, do đó ý niệm thần linh, chú thuật và kỳ đảo phát sinh. Đó là nguyên nhân phát sinh của quan niệm tin ngưỡng, tôn giáo ở thời đại nguyên thủy.

Các di vật điển tả lòng sùng bái tín ngưỡng đối với thần linh, thỉnh thoảng cũng tìm được trong 2 kiểu nhà hầm và nhà sàn này. Người ta cho những di vật này là những tài liệu rất quý báu để tìm hiểu đời sống cả tinh thần lẫn vật chất của xã hội Nhật Bản ở các thời đại nguyên thủy vậy.

2.- QUỐC-GIA NHẬT-BẢN CỒ-ĐẠI

Sách sử cổ đại của Trung Hoa có chép vào năm kỷ nguyên thứ LVII vua của nước Uy hoặc gọi là Nô đã gửi sứ thần đến vua Quang Võ Đế đời Hậu Hán đề cầu Ấn Viện (1). Và trong Hán thư lại chép : Vào khoảng năm kỷ nguyên thứ CVII cũng ở đời Hậu Hán, vị Quốc Vương Soái Thăng của nước Uy đã mang vật lễ đến triều cống. Căn cứ vào sử liệu ấy chúng ta thấy : Nhật Bản lúc ấy đã tổ chức thành quốc gia theo chế độ quân chủ, và cũng đã đến cầu phong, cầu hòa với nước vĩ đại tiền tiến, tức là nước Trung Hoa

Trong « Hán thư địa lý chí » cũng có viết : « Ở trong biển Lạc Lãng có một dân tộc gọi là Uy ; dân tộc này gồm có trên 100 tiểu quốc và thường đến cầu cống, giao dịch với Trung Hoa ». Theo các nhà khảo cổ Nhật Bản thì các Tiểu quốc này phần nhiều là ở trên các địa phận gần biên hải Trung Hoa, tức là các vùng Cửu châu, Trung quốc, Tứ quốc v.v. về miền Nam của nước Nhật Bản ngày nay

Trong sách « Ngụy chí Uy nhơn truyện » cũng có chép : « Ở đời Ngụy, năm kỷ nguyên thứ CCXXXVIII, nữ vương của nước Uy là Himiko, có gửi sứ thần đến Trung Hoa cầu ấn viện ». Ở một đoạn khác cũng trong sách ấy viết : « Ngày nay, có 30 nước đến triều cống ». Do đó, có thể suy luận rằng : quốc gia Nhật Bản ở dưới đời Ngụy của Trung Hoa đã thống hợp lại nhiều, vì ở thời Hậu Hán, Nhật Bản đã có hơn 100 tiểu quốc vậy.

Về Nữ Vương Himiko trong « Uy nhơn truyện » viết : « Nước Uy phái nam làm vua đã 780 năm nhưng trong nước thường đầy loạn phải phái khiến tướng quân đi chinh phục nhiều lần. Vậy nay tôn phong một người đàn bà làm vua tên là Himiko ».

Và trong « Hậu Hán thư đông di truyện » cũng có chép : « Ở đời Hoàng Linh nước Uy đại loạn cùng nhau tranh dành, chinh chiến trải qua

(1) Người Trung Hoa thời xưa thường có quan niệm chỉ có Trung Hoa mới được gọi là Trung quốc, nơi tập trung của văn hóa, triều đình. Còn các nước ở kế cận đều gọi là biên địa, chư hầu, hằng năm phải đến triều cống để cầu phong tước bá ấn kiếm, viện trợ v.v. Nhật Bản cũng vậy, ngày xưa người Trung Hoa gọi Nhật Bản là nước Uy (tức là nước nhược tiểu yếu hèn), hoặc là nước Nô (tức là nước nô bộc chư hầu) phải đến triều cống hằng năm.

hiều năm không chủ. Nay có một người đàn bà tên là Himiko tuổi lớn không chồng phụng thờ thần thánh thấu phục được nhân tâm Vậy nên triều đình phong lập ngôi vua. Ở một đoạn khác cũng trong sách ấy viết : «Nữ vương Himiko kính trọng quý thần thấu phục nhân tâm tuổi lớn nhưng không có chồng chỉ có một người em trai giúp việc cai trị. Có hơn ngàn người chăm nom ăn uống thuốc thang ra vào hầu hạ. Cung thất lâu đài thành quách rất trang nghiêm mỹ lệ thường có binh lính canh gác thị vệ»

Căn cứ vào các đoạn văn trên chúng ta thấy : Quốc gia Nhật Bản ở thời ấy là một quốc gia có nhiều tiểu quốc và triều đình Trung hoa ở đời Hậu Hán, đời Ngụy v.v... đã nhận lãnh triều cống và đã sắc phong cho người cai trị của quốc gia ấy lên bậc quốc vương. Với những sử liệu đã ghi chép trên cho ta thấy : Nhật Bản ở thời cổ đại đã đi từ đời sống định cư đến đời sống tập đoàn và từ đời sống tập đoàn đến đời sống tự lực. Trong đời sống tự lực ấy quyền cai trị bao giờ cũng dựa vào quan niệm tín ngưỡng thần linh và công trình chinh chiến để thống nhất các tự lực ấy thành một tổ chức quốc gia. Thời nữ vương Himiko có thể nói là thời sự thống nhất của quốc gia cổ đại Nhật Bản được thành hình vậy.

Ở đây chúng ta cũng nên nhớ thêm rằng : lịch sử thành lập của quốc gia Nhật Bản là một lịch sử chiến đấu và chinh phục. Ở nội bộ thì chiến đấu để thống nhất các tiểu quốc thành một khối. Ở ngoại bộ thì đem quân đi chinh phục để mở rộng thêm bờ cõi. Vì vậy theo với những điều ghi chép trong bia đá «Hảo thái vương bài văn» vừa mới đào được gần đây ở xứ Cao cú Lệ (một kinh thành cũ của Triều Tiên) thì vào năm Tân mao (391) vua Hảo Thái vương đã đem quân đánh Triều Tiên và chiếm đóng hai tỉnh Bách Tế và Tân La. Nền nhờ rằng nước Triều Tiên lúc ấy là một nước đã chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa tiên tiến của đại lục và cũng cách hải ngạn của Nhật Bản rất xa cho nên nếu Nhật Bản thời ấy không phải là một quốc gia đoàn kết tất cả nhân lực và phát triển về kinh tế, vũ khí, quân bị v.v... thì không thể nào có những sự nghiệp chinh phục Triều Tiên như thế.

Lịch sử sinh tồn của nhân loại cho ta thấy, nếu một dân tộc không có ý thức quốc gia, không có tinh đoàn kết, xây dựng thì dân tộc ấy sẽ không tránh khỏi những khó khăn đối nội cũng như đối ngoại. Như chúng ta đã biết : Nhật bản là một nước ở vùng cực đông, do nhiều hòn đảo hợp lại mà thành, kề cận nước Trung hoa vĩ đại ở vùng đại lục. Với một hoàn cảnh địa lý đặc biệt ấy đã tạo cho con người của Nhật bản có một quan niệm quốc gia rất mạnh. Quan niệm quốc gia ấy hướng đến hai chiều : đứng về phương diện tích cực, nếu công trình chinh phục hoặc thái độ cầu hòa cầu phong đối với các

nước ở đại lục thành công thì tốt, nhưng nếu thất bại thì họ trở về với chính sách «tỏa quốc tự tồn» theo với lẽ lối tiêu cực. Đó là đường lối sinh tồn của quốc gia Nhật bản ở thời cổ đại cũng như hiện nay.

Tuy thế, nhưng trong lịch sử Nhật bản, vấn đề đối ngoại bao giờ cũng được trọng thị. Ví dụ: Ở thời cổ đại, Thần Công Hoàng hậu ba phen đem quân đi chinh phục Triều tiên; ở đời Thiên Tri Thiên hoàng, Nhật bản đem hải quân đi cứu viện xứ Cao lệ và đã bị thua Tàu đời Đường. Ở thời trung thế, Nhật bản đem quân đi đánh quân Nguyên (1268-1281) và thời cận thế, lại đem quân đi chinh phục Triều tiên (1592-1598). Ở thời cận đại thế chiến tranh với quân Anh (1863), năm Minh trị nguyên niên (1864) đem quân đi chinh phục đảo Tsuru quốc (bây giờ là một hòn đảo của Nhật) năm Minh trị thứ 7 (1874) đem quân đi chinh phục Đài loan; năm Minh trị thứ 14 (1885) đem quân đi chinh phục Kinh Thành (Thủ đô của nước Đại hàn hiện đại), năm 1894-1895 trận Nhật Hoa chiến tranh; năm 1904-1905 Nhật Nga chiến tranh rồi đến trận thế giới đại chiến thứ II vừa rồi. Có nhiều nhà học giả Nhật bản đã nói: sở dĩ Nhật bản có một lịch sử chinh chiến như thế là do tình trạng địa lý của nó. Với địa lý đặc biệt ấy đã tạo cho người dân Nhật có một quan niệm quốc gia cực đoan: vì sự sinh tồn của quốc gia và để khỏi bị liệt vào một nước «biên鄙» như người Trung Hoa đã đặt ra cho nước Nhật ở thời xưa, Nhật bản cần nhất chiến đấu để tự tồn.

Căn cứ vào các sự kiện trên chúng ta thấy: mặc dù Nhật bản là một nước do nhiều hòn đảo hợp lại, nhưng sự giao lưu với các nước bán đảo và đại lục cũng không phải thiếu (1). Nhất là ở các thời cổ đại Nhật bản cũng đã tiếp xúc mật thiết với các nước Triều tiên và Trung hoa trong một khoảng thời gian rất lâu dài. Các sự kiện của Nữ vương Himiko, Thần Công Hoàng hậu, Thiên Tri Thiên hoàng v.v. trên đã chứng minh rõ ràng chính sách đối ngoại của Nhật bản ở các thời cổ đại. Còn về vấn đề đối nội Nhật bản cũng đã đi từ một nước phân biệt đến một nước thống nhất, một quốc gia nhân quyền đến một quốc gia theo với thể chế trung ương tập quyền vậy.

(còn tiếp)

ĐOÀN VĂN AN

(1) Từ ra chính sách «bế quốc tỏa cảng» ở dưới thời đại Tokugawa. Ở thời này Nhật bản theo với chủ nghĩa cô lập tự tồn, không bang giao tiếp xúc với các nước lân cận.

Tư trào Trung-Hoa (1898 - 1950)

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

TRONG hàng các vị tiên phong cho tư-tưởng hiện đại Trung-Hoa, ngoài hai vị cự phách Khang, Lương, còn một vài vị thứ không được giới trí-thức tân tiến hoan nghênh lắm, ấy là Tăng Quốc Phiên với Cố hồng Minh, cả hai đều thuộc về tư tưởng Nho giáo bảo thủ. Đây là các lãnh tụ tư tưởng giới Trung-Hoa cuối thế kỷ XIX từng có ảnh hưởng vào thời đại, mà ảnh hưởng mạnh mẽ nhất, có khí lực nhất và có triển vọng cho đến ngày nay, thực chỉ có Lương Khải Siêu.

Từ đây trở về sau cho đến ngày nay, phong trào Âu hóa dồn dập, chiến tranh cách mệnh kéo dài, tư tưởng giới Trung Hoa trong khoảng năm mươi năm gần đây bày ra một cảnh tượng giao thời chưa có kết tinh sáng tác thật sự. Chúng ta có thể nhận thấy ở giai đoạn này ba giòng tư trào chính yếu : từ 1900 đến 1950 thuộc về tư trào duy vật mác xít. Ở giữa hai tư trào lớn ấy cũng còn một số tư tưởng gia tỏ ra có nhiều cố gắng suy tư độc đáo, không muốn xô theo phong trào mà thường cô-lập với ý-chí ngược giòng, «trung lưu chỉ trụ».

Thời kỳ hấp thụ tư-tưởng Âu-Tây.

Ở thời kỳ này, bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX đã thấy các nhà Khổng Nho tìm thấu hóa những tư tưởng Âu-Tây có vẻ đồng điệu ít nhiều với tư tưởng truyền thống Trung Hoa. Nhưng bắt đầu có sự truyền bá thực sự là kể từ quyển *Evolution and Ethics* của A. Huxley do Nghiêm Phục (1853-1921) dịch vào năm 1898, nhan đề là *Thiên-Điển-Luận*. Bản dịch của ông rất được hoan nghênh ở Trung Hoa, nhất là sau 1902. Hồ Thích bấy giờ còn đang là cậu sinh viên, đã ghi vào Văn tòn lòng bông bột

của giới thanh niên Tàu bấy giờ đối với sách Thiên diển luận này rằng «Sau khi bản dịch xuất hiện, sách của Huxley đã phổ cập khắp nước Trung Hoa và trở nên sách đầu giường của sinh viên». Sách Thiên diển luận này hiện nay là được công nhận là sách tập đọc Hoa văn ở một số trường về nội dung cũng như về văn chương điêu luyện. Những danh từ dịch ở Huxley như «the struggle for existence» là «cạnh tranh sinh tồn» hay «cạnh sinh», «natural selection» là «thiên trạch», «the survival of the fittest» là «ưu thắng liệt bại» đã trở nên rất thông dụng cho các giới trí thức Tàu. Ví dụ đoạn nói về cái định luật «Thiên trạch».

«Trời đất vận hành biến đổi, mà ở trong có cái gì bất biến hành động; Bất biến là gì? Ấy gọi là thiên diển. Lấy thiên diển làm bản thể mà tác dụng thì có hai: một là vật cạnh, một là thiên trạch. Muốn vật «đều như thế cả, mà rõ rệt nhất là ở loài sinh sống. Vật cạnh ấy là vật «tranh đề sống còn vậy. Lấy lý vật tranh giữa vật với vật, hoặc còn hoặc mất mà hiệu quả thì qui về cái lý thiên trạch. Thiên trạch ấy là vật tranh mà một mình tồn tại, thì cái tồn tại ấy ắt phải có cái gì để mà tồn tại. Ất là có cái được ở Trời phân cho, kể từ trọn hết khả năng của một cá thể, cùng với điều kiện thiên thời và địa lý gặp được, cho đến sức của vật ở cả bên ngoài thân, có cái giúp lẫn nhau, cùng góp với nhau. Như thế rồi sau một mình tránh được diệt vong để đủ mà tự lập vậy. Nhìn ở hiệu quả thì đây là vật đặc biệt được Trời hậu đãi, mà trọn lấy để tồn tại. Đây gọi là thiên trạch».

(Thiên diển luận — Lời dẫn đạo đệ nhất)

«Vật cạnh» «thiên trạch» là học thuyết của các học giả nước Anh: Darwin, Spencer, Huxley, đều xướng lên cùng một thời nhưng có điểm không giống nhau. Spencer chủ trương thuận theo thiên nhiên làm trật tự. Huxley thì lại chủ trương lấy nhân lực thắng thiên nhiên. Ông viết:

«Nay muốn thiết lập đạo lý mà có công hiệu thì không tranh thắng với thiên nhiên không thể được. Khuôn theo luật pháp thiên nhiên mà làm là sai, mà trốn tránh thiên nhiên mà làm cũng quấy. Bảo là tranh «thắng với thiên nhiên, chẳng phải bảo nên ngược với thiên nhiên mà trái với bản tính để làm điều không hay không thuận đâu. Đạo lý ở chỗ trọn vẹn vật tính mà biết sử dụng chuyển hại làm lợi».

Nghiêm Phục tiếp tục truyền bá cho chủ-nghĩa tiến-hóa bằng dịch thuật sách The Study of Sociology của Herbert Spencer nhan đề: «Quần học dị ngôn» cùng là Adam Smith, «An Enquiry into the Nature and Causes of the wealth of Nations» nhan đề là «Nguyên phú» John, Stuart Mill, «On Liberty» nhan đề «Quần kỷ quyền giới luận» «A system of Logic» nhan đề «Danh học của Mills», E. Jenks: «History of Politics» nhan đề «Xã-hội thông thiên», Montesquieu: «Esprit des lois» nhan đề là «Pháp ý», W.S. Jevons: «Logic» nhan đề «Danh học thiên thuyết».

Sau khi Nghiên Phục dịch Huxley về học thuyết tiến hóa, tiếp đến Mã quân Vũ (1831-1940) mới thực cổ vũ cho học thuyết này bằng bản dịch về bộ «Origine of Species» tức tên Tàu là «Sinh vật học nguyên lý» cùng tác phẩm của Spencer và Hackel.

Mã quân Vũ từng du học ở Nhật bản và Đức quốc. Trong các tác phẩm của ông, ông tự giới thiệu là người dịch thuật, nhưng có nhiều dịch giả khác về sau tự đứng hẳn ra là người cổ súy cho chủ nghĩa tiến hóa. Có thể nói rằng tư tưởng tiến hóa đã trở nên một giáo lý độc tôn ở giới học thức Tàu cho tới hiện thời chưa bị lu mờ vậy. Số dĩ như thế không phải vì tư tưởng tiến hóa của Âu tây hoàn toàn mới lạ đối với tư tưởng truyền thống Tàu mà trái lại chính vì tư tưởng tiến hóa đã đồng điệu với tư tưởng dịch hóa cổ hữu, cho nên mới có được một ảnh hưởng sâu rộng và lâu bền đến thế vậy.

Đồng thời với Nghiên Phục giới thiệu Tây phương học thuyết ở Tàu, được nổi tiếng còn có Vương quốc Duy nữa. Họ Nghiên giới thiệu tư tưởng triết học nước Anh, họ Vương giới thiệu triết học nước Đức. Vương quốc Duy giới thiệu Schopenhauer (Thúc bản Hoa) và Nietzsche (Ni Thái) hai đường cột triết học Âu tây cận đại. Ông thuật lại triết học Schopenhauer như sau :

«Các triết gia trước thời Kant, trừ một số rất ít, đều đề cập đến «vấn đề bản chất của tri thức, đều thuộc về học phái tổ phác thực tại luận, coi ngoại vật như tồn tại trước tri thức, mà tri thức thì do kinh nghiệm với ngoại vật mà xuất hiện vậy. Kant chỉ cho rằng: khi người ta biết vật tất biết ở trong không gian và thời gian mà lấy tính nhân quả để chính lý. Nhưng không gian và thời gian là hình thức cảm tính của chúng ta, còn nhân quả tính là hình thức ngộ tính của chúng ta. Các số ấy không chờ kinh nghiệm rồi mới có, mà cấu thành kinh nghiệm của chúng ta vậy. Cho nên thế giới kinh nghiệm là ngoại vật nhập vào trong hình thức cảm tính và ngộ tính của chúng ta, khác với vật tự thân, trước khi bị các hình thức kia uốn nắn. Vật tự thân tuy có thể «nghĩ được mà không có thể biết được, cho nên cái mà chúng ta biết chỉ là hiện tượng mà thôi.»

Schopenhauer, về tri thức luận, theo vết của Kant mà nói : thế giới là quan niệm của chúng ta vậy. Hết thấy sự vật đều do nguyên lý sung túc lý do quyết định: nguyên lý ấy là hình thức của sức biết của chúng ta. Vật mà chúng ta biết không thể không nằm ở trong những hình thức ấy, cho nên vật chúng ta biết quyết hẳn không phải vật tự thân mà chỉ là hiện tượng mà thôi. Nói cách khác rõ hơn thì vật chúng ta biết chỉ là những quan niệm của chúng ta mà thôi. Tuy nhiên vật tự thân chung cục chúng ta không có thể biết được hay sao ?

«Trả lời: không. Vật khác thì ta không có thể biết được, nhưng nếu ta là ta thì ta là một bộ phận của vật tự thân, thì hiển nhiên rõ rệt vậy. Mà ta là ta, hiện trong trực quan thì lù lù là một vật trong không gian và thời gian, cùng với muôn vật không có gì khác cả. Vậy mà khi nó hiện ra ở quan điểm phản tỉnh thì chúng ta gọi nó là ý chí mà không nghĩ ngờ vậy. Khi chúng ta phản quan thì không có hình thức của sức biết hoạt động ở trong ấy, cho nên cái ta trong khi phản quan là cái ta tự thân vậy. Nhưng cái ta tự thân là ý chí, mà ý chí với thân thể, chúng ta thực coi là một vật. Cho nên thân thể có thể gọi là ý chí khách quan hóa, tức là ý chí hiện vào trong hình thức của sức biết vậy. Chúng ta khi quan sát ta thì được ở hai phương diện, mà khi quan sát *thả vật*, chỉ thấy có một phương diện tức là chỉ ở trong cái hình thức của sức biết mà quan sát. Cho nên vật tự thân không thể biết được. Tuy nhiên do sự quan sát ta mà suy ra thì nhất thiết vật tự thân đều là ý chí vậy».

(Tĩnh Am văn tập)

Ở đây có thể thấy quan điểm tri thức luận của Schopenhauer cùng với Kant có chỗ không giống nhau. Kant cho thế giới kinh nghiệm có quan niệm tính siêu việt, với thực tại tính của kinh nghiệm. Schopenhauer xoay thuyết ấy lại mà cho rằng hết thảy sự vật có quan niệm tính kinh nghiệm, thực tại tính siêu việt, cho nên tri thức luận xét ở một phương diện là quan niệm, ở *thả* phương diện là thực tại luận, khác với thực tại luận tổ phác trước kia. Như thế thì tri thức luận, của Schopenhauer đã coi trọng ý chí, đối với hình thượng học và tâm lý học thay đổi cả quan niệm xưa nay chủ về tri mà đề cao quan niệm chủ về ý chí. Bởi vì ông đã do chỗ tự giác của chúng ta mà thấy rằng ý chí là bản chất của chúng ta, nhân đây mà suy luận ra bản chất của toàn thể thế giới vạn vật, ấy là kết luận đương nhiên.

Chúng ta thử nhìn rộng ra thế giới sinh vật cùng với trình tự phát triển của tinh thần thì chúng ta thấy ý chí là nguyên chất đệ nhất trong tinh thần mà tri lực là đệ nhị nguyên chất, điều ấy không có gì khó hiểu... Thực tế mà nói thì tri thức thực do nhu yếu của ý chí sinh ra. Hết thảy sinh vật, trình độ tiến hóa càng cao, thì nhu yếu càng tăng; mà cái vật đối tượng của nhu yếu cũng càng tinh mà càng khó đạt được, cũng như tri lực về nó cũng không thể không tùy theo mà càng phát triển vậy. Cho nên tri lực là nô lệ của ý chí. Kịp đến bậc thiên tài xuất hiện thì tri lực mới khỏi làm nô lệ cho ý chí để trở nên một tác dụng độc lập. Tuy nhiên cái chỗ do đây mà tri lực nhân loại phát triển, nhân nhu yếu càng tăng cũng như với các động vật khác tương tự. Bởi thế mà học thuyết tâm lý học chủ về tri không đủ để đứng vững nữa. Tâm lý học đã như thế thì hình thượng học cũng thế nốt.

Vương quốc Duy bảo học thuyết của Schopenhauer ra đời thì khoa tâm lý học, siêu hình học dần dần mới hướng vào đường lấy ý chí làm chủ. Rồi Schopenhauer lại từ Hình thượng học tiến lên Mỹ học. Vương thị thuật lời ông rằng :

« Bản chất của chúng ta đã là ý chí, mà ý chí sở dĩ là ý chí thì «có một đặc chất chính này là : muốn sinh hoạt. Sinh hoạt chẳng phải «cái gì khác cả, chẳng qua là cái ý chí nhìn tự trong tri thức của chúng ta vậy. Bản chất của chúng ta đã là muốn sinh hoạt cho nên việc bảo «lên sinh hoạt là một việc rất lớn, duy nhất của nhân sinh vậy. Từ sự «mưu tính sinh hoạt cả nhân tiến lên mưu đồ sinh hoạt cho cả chủng «loại, ở đây đầy đủ với thiếu thốn, hy vọng với lo sợ, một chuỗi liên «tiếp không đầu không cuối, vậy mà cái ý niệm về lợi hại không lúc nào «ngừng được sao ? Chúng ta ở trong cái thế giới trôi buốc này, lại không «có được một lúc nào cứu giúp sao ? Có chứ ! Ấy là cái vật đẹp không, «có quan hệ lợi hại gì với ta, mà khi chúng ta ngắm vật đẹp cũng không «nhất có lợi hại cho một mình. Ví bằng không nhìn vật kia đối với «mình có lợi hại gì mà còn ngắm nó, thì vật ấy đã hẳn không phải là «vật đặc biệt mà là đại biểu cho toàn chủng của nó vậy. Schopenhauer «gọi điều ấy là thực niệm cho nên tri thức về đẹp là tri thức về thực «niệm xây ».

Về luân lý học, Vương quốc Duy cho tư tưởng của Schopenhauer phải nhìn ở quan điểm siêu hình học. Vương viết :

« Theo Hình nhi thượng học của Schopenhauer thì nhân loại đối «với muôn vật cùng một ý chí phát hiện. Sở dĩ coi chúng ta là một cá «nhân khu biệt với tha nhân vật là do tri lực bị ngăn che. Cái tri lực «kia đã lấy không gian thời gian làm hình thức rồi, cho nên phạm cái gì «hiện ở trong tri lực thì không thể không phức tạp khác nhau, đã phức «tạp rồi thì không thể không phân biệt ra bĩ ngã, cái này, cái kia. Nhưng «thực tế mà xét thì chính là cùng một ý chí khách quan hóa vậy. Cho nên «không gian thời gian hai yếu tố là nguyên lý cá vật hóa. Từ cái nguyên «lý ấy mà người ta nhìn người khác cùng vật khác thường như với mình «hoàn toàn không chút quan hệ. Nhưng chợt một sớm siêng viết lên trên «cái nguyên lý cá vật hóa kia, mà nhận thức ra người khác với mình «đều cùng một ý chí biết cái gì mình không muốn tức là cái mà người «khác cũng chẳng ưa. Ai nấy đều chủ trương muốn sinh hoạt mà không «làm hại lẫn nhau. Như thế là có cái đức chính nghĩa. Lại tiến lên mà «coi hạnh phúc của người khác cũng là hạnh phúc của mình đau khổ của «người cũng là đau khổ của chính mình. Như thế là cái đức bác ái. Trong «cái đức chính nghĩa, cái muốn sinh hoạt của mình, đã thêm vào có sự «hạn chế đến như lòng bác ái thì hạn chế còn thêm vào hơn nữa. Cho nên

«phân biệt thiện ác hoàn toàn nhìn vào trình độ chống chế ý muốn sinh hoạt để mà đoán định, song chủ trương lòng muốn sinh hoạt của riêng mình mà cự tuyệt sức muốn sinh hoạt của tha nhân ấy là lỗi và ác. Chủ trương tự kỷ mà không cự tuyệt tha nhân thì gọi là chính nghĩa. Cự tuyệt cái muốn của tự kỷ để chủ trương cái muốn của tha nhân thì gọi là bác ái. Vậy mà căn bản của thế giới lấy nguyên nhân ở sự bảo tồn sự muốn sinh hoạt, cho nên thế giới đầy đau khổ và tội ác. Ở chủ trương muốn sinh hoạt thì không lúc nào không có tội ác. Cho nên điều thiện tối cao là ở tại điểm diệt diệt ý muốn sinh hoạt của riêng mình, khiến cho hết thấy điều diệt hết ý muốn ấy đi mà cũng nhập vào cảnh giới Cực lạc. Đây là Schopenhauer chủ trương lý tưởng luân lý tối cao vậy».

Vương quốc Duy tròa đây đã giới thiệu nhiệt liệt triết học Schopenhauer cho giới trí thức Trung Hoa hiện đại đủ tỏ chính ông đã nghiên cứu kỹ học thuyết của triết gia này và suy tôn hết sức. Vương quốc Duy cho Schopenhauer trong lịch sử triết học Âu Tây có thể ví với Platon ở cổ Hi Lạp, với Kant ở nước Đức cận đại. Tuy nhiên Platon nói về Chân lý còn khoắc bộ áo thần thoại, còn Schopenhauer thì không. Tri thức luận của Kant thì gần như phá hoại mà Schopenhauer thì xây dựng. Giới triết học ở nước Đức thế kỷ XIX có hai đại gia là Schopenhauer và Nietzsche. Vương quốc Duy sau khi giới thiệu triết học của Schopenhauer cho học giới Tàu lại có giới thiệu đến cả học thuyết của Nietzsche nữa. Học thuyết của Nietzsche xuất ở Schopenhauer, lúc đầu hết sức sùng bái, về sau hết sức phản đối. Vương quốc Duy có viết so sánh về hai nhà như sau :

«Hai nhà giống nhau ở chỗ cùng lấy ý chí làm căn bản cho nhân tính. Nhưng một đằng lấy sự diệt hết ý chí làm lý tưởng cho luân lý, do giả thuyết đồng nhất ý chí mà đề xướng chủ nghĩa bác ái tuyệt đối. Một đằng thì phản lại mà đề xướng chủ nghĩa cá nhân tuyệt đối. Học thuyết của Nietzsche hoàn toàn gốc ở Schopenhauer; về sau tuy có phản đối Schopenhauer cốt yếu không ngoài sự lấy thiên tài luận trong mỹ học của Schopenhauer để ứng dụng luân lý học mà thôi».

Với Nghiêm Phục và Vương quốc Duy là hai nhà cựu học tiên phong giới thiệu tư tưởng Âu Tây vào đất Tàu chúng ta sẽ đi đến giai đoạn dồn dập ảnh hưởng Tây Phương vào Á Đông. Từ cuối đời Minh cho đến đời Thanh, Trung Hoa thực sự giao thông với các cường quốc Thái Tây. Lúc đầu là tư tưởng thiên văn, lịch toán học du nhập. Kịp đến sau khi Trung Hoa thất bại trong cuộc Nha phiến chiến tranh về sau, con hùm ngủ mơ Á Đông mới rung động về khi giới lợi hại của Tây phương bắt đầu tin vào kỹ thuật Tây phương vượt xa Trung Hoa nhiều. Tầng quốc

Phiên lập ra «Giang Nam chế tạo cục» ở Thượng hải, mời các học giả ngoại quốc mở mang việc phiên dịch sách vở đại khái chuyên về Vật lý Hóa học, quân sự, chế tạo súng ống. Đương thời giới tư tưởng Tàu đều thiên về chính trị học, luân lý học, tài chính học, cho rằng Trung Hoa về các ngành ấy đã sớm đầy đủ hơn cả Tây phương, cho nên chỉ lo thu thập sở trường của Tây phương về kỹ thuật để bổ túc chỗ sở đoản của Đông phương như thế họ cho là đủ để trở nên một nước phú cường rồi. Khẩu hiệu của họ bấy giờ là «Trung Quốc vi thể, Tây học vi dụng» nghĩa là lấy cái học Trung quốc vốn có sẵn làm gốc, lấy Tây học kỹ thuật làm ứng dụng. Ai nấy đều đồng thanh tuyên bố như thế cả, từ Nghiêm Phục dịch thuật các sách triết học cổ điển cho giới trí thức Tàu, bấy giờ giới này mới bắt đầu nhận thấy Tây phương có những học thuật thâm trầm. Và từ đây Trung Hoa mở rộng cửa để đón tiếp tư tưởng triết học của Tây phương vậy. Nào Lý thạch Sầm (1892) với chủ nghĩa Vô chính phủ của Kropokin, nào Trần độc Tú (1879-1942) với chủ nghĩa Mác xít, nào Hồ Thích (1891) với triết học thực nghiệm (Pragmatism) của Dewey, do chính Dewey sang truyền bá tại Trung Hoa cũng như Russell sang giảng giải về triết lý Tân thực tại luận (Neo-Realism). Sau đây giới tư tưởng Trung Hoa mới lúc đó bắt đầu có sự phản tỉnh «ôn cố tri tân» để tìm thăm định và điều hòa văn hóa Đông Tây vậy.

(Còn tiếp)

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Tê Vật Luận (1)

TRANG TỬ

THI ĐẠT CHỈ DỊCH

I

NAM QUÁCH tiên sinh ngồi tựa bên ghế tràng kỷ, quên hẳn hình hài, ngẩng mặt miệng cười, tinh thần và hình hài ông tựa như tách lìa nhau. Tử Du, học trò của ông, đứng ở bên cạnh hỏi rằng :

— « Bẩm thầy, sao thầy lại có cái hiện trạng lạ lùng như thế ? Đã đành hình hài ta có thể khô héo như cây cối, nhưng tinh thần ta đâu có thể như tro tàn được, coi thầy hôm nay khác hẳn mọi ngày ».

Nam Quách tiên sinh trả lời rằng :

— « Du ơi ! người nói đúng lắm đấy, nay ta quả thật quên hết cả hình hài ta rồi. Người nghe qua âm thanh của người, người chưa nghe qua âm thanh của đất, dầu người có nghe qua chăng nữa, nhưng chắc người còn chưa được nghe qua âm thanh của trời ».

Tử Du hỏi :

— « Vâng, quả như thầy dạy, xin thầy chỉ giáo ! »

Nam Quách tiên sinh giảng rằng :

— « Không khí trên mặt đất bởi nóng rét tương phản, xung đột nhau rồi gây thành gió. Khi gió nổi lên gặp những lỗ trống hổng ở trên mặt đất, phát ra âm thanh. Người đã nghe qua tiếng gió thổi ào ào chưa ? Những cây cối trên đỉnh núi, thân cây rất lớn, có những cây dài mấy chục thước, thân cây toàn những lỗ trống hổng, rồi còn đủ các hình tượng như: miệng, tai, lỗ mũi, lỗ vuông trên cột, khuyên tròn, cối đá, hồ sâu và ao nông v.v... gặp cơn gió thổi qua, phát ra âm thanh, như

(1) Xem bài : Học thuyết Trang-Tử trong Văn Hóa Á Châu từ số 3 tháng 6-60.

tiếng sóng vỗ, tiếng tên lla cung, khi mạnh như hồ gươm, lúc nhỏ như thổi thỏ. Khi bay bổng kêu gào, lúc trầm ngâm than thở, khi bay xa cao tròn, lúc thánh thót như chim hót. Âm thanh tuy có nặng, nhẹ, thanh, tục, nhưng tất cả đều rất êm dịu, cơn gió nhỏ thì tiếng kêu nhỏ, cơn gió lớn thì tiếng kêu lớn. Một khi cơn gió ngừng thổi, mọi tiếng đều im bặt ngay. Người không thấy sau cơn gió, cành cây vẫn còn rung động ư?»

Tử Du hỏi tiếp :

— « Âm thanh của đất là do những lỗ trống hổng gặp cơn gió thổi qua mà ra, âm thanh của người là do miệng ta thổi vào một nhạc khí mà sinh ra. Điều này trò đã hiểu rồi, riêng âm thanh của trời, trò còn chưa rõ, dám xin thầy dạy bảo. »

Nam Quách tiên sinh giảng tiếp :

— « Cùng là một cơn gió, khi nó thổi qua những lỗ trống hổng ở trên mặt đất, biến thành mọi âm thanh, những âm thanh ấy hình như không có chi liên quan với cơn gió, tựa hồ những lỗ trống ấy đều do bản năng nó phát ra âm thanh, nhưng nếu không có cơn gió thì những lỗ ấy có thể tự mình phát ra âm thanh không? Không, chúng cần phải gặp cơn gió thổi qua, vì gió ấy biến thành âm thanh đó là âm thanh của trời vậy. »

Trí thức con người có cao thấp, người nào hiểu biết sâu rộng thì cứ chỉ an nhận khoan thai, kẻ nào hiểu biết nông cạn thì hành động chậm chạp tỷ mỉ. Ngôn ngữ con người cũng vậy, người khôn khéo, lời nói hoạt bát, kẻ ngu si, nói không nên lời. Con người ta khi ngủ lúc tỉnh cũng khác nhau, khi ngủ thì tinh thần chia lìa, lúc tỉnh thì sáng suốt.

Con người tiếp xúc với hoàn cảnh sinh ra yêu ghét, nên phải kiếm kế tranh giành quyền lợi. Vì lý do này, nên có người khoan hồng, trầm uất, có kẻ cần thận nghiêm mật, đó là giao thiệp bất đồng, nên phân cách khác nhau.

Con người ta, khi nơm nớp sợ thì lo âu không yên, lúc quá sợ hãi thì mất hồn mất vía, đó là điểm vì sợ hãi khác nhau vậy.

Tranh luận thị phi chính ở đáy lòng ta, lời khen chê ở miệng ta thốt ra mau như tên bắn. Một khi lòng ta đã có thành kiến, tất nhiên, ta cố giữ thành kiến ấy, quyết không ngả lòng, cố chiến thắng kẻ khác tới kỳ cùng. Khi ta cố chấp thành kiến thị phi ở trong lòng, cái bản tính trời phú cho ta sẽ tiêu ma dần vì như cỏ cây gặp tiết thu đông, sẽ phải rũ rơi rơi tã. Sau một thời gian quá lâu, ví như kẻ bị chìm đắm dưới nước, không sao ngóc lên được nữa. Xa cách ngàn dặm, con người ta bị sự hăm muốn che lấp lại càng sâu. Người càng già, sự che lấp lại càng kiên cố và hoàn bị, kết quả sẽ đưa đến chỗ tâm địa ma mị bất nhân.

không còn sinh khí nữa.

Phẩm những mối vui, giận, bi thương, phản phúc, lo sợ, phù phiếm, phóng túng, tình dục cõi mờ, điên cuồng vô độ, những trạng thái tâm lý ấy, tuy có khác nhau song đều do hư vô mà ra, khi phát sinh lại rất là tự nhiên. Cũng như những nhạc khí trống rỗng, khi ta dùng sức thổi thì nó phát ra âm thanh, cũng như không khí vô hình, vì âm thấp mà hóa ra vi trùng vậy.

Ngày và đêm luân chuyển tiếp nối nhau như vậy, bắt đầu từ đâu trước, có ngày trước, hoặc là có đêm trước, cái lý này bình như khó hiểu lắm, nhưng sự thật thì rất dễ, trong một ngày ta có thể lãnh hội được ngay. Nếu lãnh hội được cái định luật tự nhiên này, thì có thể hiểu sự nảy nở và biến hóa của vạn vật.

Cái lý tự nhiên trời đất sinh ra con người, con người lại thừa tiếp cái lý tự nhiên ấy.

Sự biến hóa trong hình thể con người, đều hợp với định luật của trời đất. Người chẳng qua chỉ là một cái mô hình còn con của trời đất. Như vậy, do thân mình mà suy ra cái lý trời đất, thì sự cách nhau cũng chẳng xa xôi gì đâu. Nhưng, ai là chúa tể đạo trời đất? Đạo vận hành của trời đất, rõ ràng có người sai khiến, nhưng không có dấu vết cho ta được trông thấy. Câu «Hữu vật chi phối tự nhiên» nghĩa là có người chi phối trời đất, tuy có thể chứng minh, tuy hợp tình hợp lý, nhưng không có hình tích để ta tìm kiếm.

Thân thể ta có chân tay, tủy xương, tạng phủ v.v... với những thứ ấy, ta có phân biệt thân sơ không? hoặc thứ gì ta đều thích cả? hoặc ta ưa riêng thứ nào? hay là ta coi như là tôi tớ của ta để ta sai khiến, nếu ta coi như vậy, thì ai là người cầm đầu để chi phối? chúng làm chúa tể lẫn nhau chăng? chi phối lẫn nhau chăng? Ta nên biết, ngoài hình thể, còn có tinh thần, đó mới là chúa tể chân chính vậy. Nhưng dấu hiệu rõ lý này cũng không có chi ích lợi hay tổn hại gì cho chúa tể. Con người đã sinh ra tất phải có hình thể, có hình thể tất phải có sống và chết. Tuy không phải chết ngay, nhưng cũng chỉ tạm sống ở trên đời này, chờ thần chết đến thôi. Ngày ngày chúng ta tiếp xúc với sự vật và hoàn cảnh ngoại lai, chúng giương con mắt, thấy thì giờ như tên bay, không cách gì hãm lại nổi đó há chẳng đau đớn lắm ư? Vì tất cả những điều mà ta làm đều thuộc về vật chất cả mà vật chất là hư vô ảo ảnh, là tạm thời, cho nên dầu suốt đời lao khổ, đều không có thành công chân thật. Dầu mệt mỏi đến chết, chúng quy vẫn không có cái kết quả chân thật. Điều đó chẳng đáng bi thương lắm sao? Kể khác trông thấy cái hình thể vô sự, đều cho là nó chưa chết. Như thế có ích lợi gì? Phải hiểu rằng một khi thân thể đã chết, thì tinh thần lẫn tâm

hồn đều tiêu hủy cả, đó chẳng phải một điều khiến ta càng thêm bị thương hay sao? Đòi người ta ngu si như thế ư? hay chỉ riêng ta mới ngu si như thế? Người khác không ngu si như thế ư? Con người ta đều có cái chân tâm của họ, chân tâm ấy là cái hình ảnh thu nhỏ lại của tự nhiên (đạo trời đất). Con người tuân theo quy tắc này, phát triển mọi hành động, thì tự nhiên không xa cách chính đạo của trời đất. Ai nấy đều có cái chân tâm ấy, thì đều có quy tắc để tuân theo, cần chi phải đi kiếm tận đâu cái đạo lý biến hóa của trời đất? Tuân theo cái tâm chí ấy mà hành động là đủ lắm rồi, người ta tuy là kẻ ngu si, nhưng ai nấy đều có cái chân tâm ấy. Nếu chưa lãnh hội được cái lý tuyệt diệu của Chân tâm, thì những thị phi và nhận xét sai lầm đều phát sinh, tỷ như hôm nay ta mới đến nước Việt (1) mà lại cho là đã đến từ hôm qua, như thế bịa đặt thì dấu thông minh trí tuệ như Hạ-Ngu, cũng không thể hiểu được. Thế là tự mình dối mình, ta còn biết nói làm sao nữa.

II

Lời nói không phải là tiếng gió thổi, phải có ý kiến trước, sau mới có lời nói, duy chưa định ra trái phải mà thôi, như thế, là đã nói rồi hoặc chưa nói ư? Lời nói có khác gì tiếng hót của chim non không? Đạo có che đậy nên mới có hư thực, lời nói có che đậy nên mới có thị phi. Đạo nguyên lai không có hư thực nên ở đâu cũng tồn tại, lời nói nguyên lai không có thị phi nên thế nào cũng được. Đạo bị che đậy vì thành kiến cá nhân nên không hiểu rõ đại đạo. Lời nói bị che đậy vì ưa những sự phù hoa biện bác, nên không thể là lời nói chí lý, vì vậy mới có thị phi tranh chấp giữa Nho và Mặc. Đối phương cho là phải, thì ta lại cho là trái muốn sửa lại trái phải của hai bên, cần phải khiến họ hiểu rõ đại đạo (sự sáng suốt). Vạn vật trên thế gian này đều là tương đối nên mới chia ra cái này cái kia. Đối kẻ khác, mình phải thì họ trái, đối với chính mình lại cho là mình phải. Chỉ biết xét cái trái của người, nghĩa là nhìn kẻ khác thì sáng suốt, chính mình thì mờ hồ, nếu tự mình kiểm thảo thì sẽ rõ ngay. Chỉ thấy cái trái của người, không thấy cái trái của mình cho nên mới tự cho mình là phải và cho người là trái, cho kẻ khác trái là vì cho mình là phải, cho mình là phải vì cho kẻ khác là trái, đó là cái lý tương đối liên hoàn, cho nên thuyết thị phi thay nhau mà sinh diệt và biến hóa vô định. Người này nói: «Việc ấy được», thì người khác nói: «Việc ấy không được». Có kẻ nói: «Việc ấy không được» thì người khác lại nói: «Việc ấy được». Có kẻ nói «Cái này phải» thì có người lại nói «Cái ấy trái», có kẻ nói «cái ấy trái» thì lại có người khác nói «Cái ấy phải». Chỉ có Thánh nhân mới có thể siêu thoát ra ngoài vòng thị phi, hiểu rõ đạo trời đất, biết rõ thị phi là tương đối

(1) Việt: một nước ở phía nam Trung hoa thời Chiến quốc Xuân thu.

tương sinh, không chỉ phân biệt. Bên này tức là bên kia, và đôi bên đều cho đối phương là trái và cho mình là phải cả, như vậy bên nào cũng đều có cái phải và cái trái. Sự thật có chia ra như thế không? Lẽn hội được cái lý tương đối tương sinh ấy là hư ảo, thì ta sẽ nắm được then chốt của đạo. Hiểu rõ đại đạo thì hiểu được tất cả ngôn luận thì phi đều là hư ảo, tỷ như ở giữa cái vòng không có chỉ hết, thì phi đều tuần hoàn tương sinh, khác nào châu vi của cái vòng tròn.

Phải và trái, tương sinh vô cùng, muốn định chỉ mọi thị phi tranh chấp, đôi bên (ta với người) cần phải hiểu rõ Đại đạo.

Nếu ta dùng ngón tay của ta so sánh với ngón tay kẻ khác thì ngón tay của kẻ khác hình như không giống ngón tay của ta, trái lại, dùng ngón tay kẻ khác so sánh với ngón tay của ta thì ngón tay của ta không giống rồi. Dùng con ngựa này làm tiêu chuẩn so sánh với con ngựa khác sẽ tự nhiên con ngựa này thì đúng, con ngựa kia thì không đúng. Nếu ta dùng con ngựa kia làm tiêu chuẩn thì con ngựa kia đúng và con ngựa này lại không đúng. Muốn biết rõ thiên hạ bản lai vô thị phi tốt hơn là dùng cách so sánh với nhau thì tasẽ rõ bên này và bên kia, cho mình là phải cho đối phương là trái, đều như nhau không có khác chi cả. Nếu toàn cho đối phương là trái thì thiên hạ không có phải nếu toàn cho mình phải thì thiên hạ đâu còn trái nữa? Hiểu rõ thiên hạ bản lai không có thị phi nhất định cũng như ngón tay với con ngựa có chi phân biệt? Ngón tay là một thể trong trời đất, con ngựa là một vật trong muôn vật ta cứ thế mà suy ra đem trời đất ví với một ngón tay đem muôn vật ví với con ngựa như thế thì trời đất muôn vật đâu có thị và phi? Nếu mình cho là «được» thì nói «được» đi, nếu mình cho là «không được» thì nói là «không được» đi. Cũng như bản lai không có đường lối vì có người đi lại nên thành đường lối. Muốn vật sơ khai nguyên lai không có xưng hô nhất định những xưng hô quy định sau này đều do người sau đặt ra như vậy ta có thể nói rằng: Ngón tay không phải là ngón tay con ngựa, không phải là con ngựa. Tại sao có người cho là phải vì có người cho là phải cho nên người khác cũng cho là phải. Sao lại cho cái này là trái vì có người cho nó là trái cho nên kẻ khác cũng dựa theo cho là trái.

Luận đến khởi đầu của muôn vật, cổ nhiên có thứ đúng có thứ không đúng, có thứ được cũng có thứ không được. Nếu luận đến sự nổi tiến muôn vật, thì những danh từ mà người ta cho là phải hoặc trái cũng rất nhiều. Thay đổi danh từ xưng hô, bản lai không có nhất định, «vô vật bất nhiên, vô vật bất khả» nghĩa là không vật nào là không đúng không vật nào là không được. Nay ta thử đề ra vài thí dụ: Cành cây nhỏ với trụ nhà. Chung Vô Diệm với Tây Thi, khoan đại với kỳ biến,

gian trá với quái dị, dưới con mắt người có đạo sáng suốt thì đều thông đạt như một.

Đem một vật chia ra mới thành nhiều vật, làm hư hỏng mấy vật mới có thể thành một vật, (như đẵn cây ra làm nhà, rở lông thú ra làm đệm) cho nên thành công và phá hoại là tương đối, là tương sinh, thành công tức là phá hoại, phá hoại tức là thành công. Thành công và phá hoại đều có thể thông đạt làm một, chỉ có người đạt đạo mới hiểu cái đạo lý muôn vật là một (vạn vật tề nhất). Ta không nên cố chấp ý kiến mình mà ép vào cái lý tâm thường, coi hình thức là vô dụng, nhưng trên thật tế lại có ích lợi rất lớn, vì vậy mới thông suốt được mọi nơi, cách đạo không xa đó là tùy theo thiên lý và tự nhiên vậy.

Tuy gần đạo, nhưng không biết tại sao được như thế, chưa từng có tâm về đạo, cứ để tự nhiên, đó mới là cái bản thể của đạo, nếu lao tâm lao thần để tìm kiếm nhất quán về đạo, không biết đạo là nhất quán như thế, có khác chi «Triều Tam Mộ Tứ» (sáng ba tối bốn). Tại sao lại kêu là Triều Tam Mộ Tứ ?

Khi xưa, đời Tống có ông già nuôi khỉ, chia hạt để cho lũ khỉ ăn. Lão già nói với đàn khỉ rằng: «Sáng ăn ba quả, chiều ăn bốn quả». Đàn khỉ nghe xong cho là quá ít giận dữ không chịu. Lão nuôi khỉ lại nói: «Thế thì sáng ăn bốn quả, chiều ăn ba quả được không»? Đàn khỉ nghe nói, tưởng là được ăn nhiều hơn, đều vui mừng cả. Sự thật thì số hạt để cho khỉ ăn vẫn như cũ, không có chi thêm bớt, tại sao có sự tức giận và vui mừng? Đó chẳng qua có một thành kiến cố chấp, tỷ-dụ này không khác gì kẻ lao tâm lao thần để tìm kiếm đạo. Thánh nhân thông đạt thì phi làm một, đến bậc tự nhiên và cùng tiến. Vật và ta đều được sở thích, cùng tiến mà không trở ngại, tất đạt đạo, có thể biết cái cực điểm của muôn vật. Sao lại biết được cái cực điểm của muôn vật? Cực điểm là quên bằng trời đất muôn vật, cho là trong vũ trụ còn chưa có vật nào. Như thế là tới tuyệt bậc rồi, không thể tiến thêm nữa. Bậc thứ nhì là khi thấy các vật còn chưa chia ra cái này cái kia. Bậc thứ ba là tuy chia ra cái này cái kia, nhưng không chia thì phi, khi đã thấy rõ thì phi thì đại-đạo của trời đất đã bị tổn thương rồi.

Đạo bị phá hoại là bởi tự ái, sự thành công của tự-ái lại vì thành kiến thì phi. Đạo có thêm bớt không? Không, đạo không có thêm bớt gì cả, nếu nói đạo có thêm bớt, chỉ là cái hiện tượng trên hình thức thôi, không phải bản thể của nó. Nay ta thử đem câu chuyện gảy đàn của họ Chiêu làm tỷ dụ: Khi họ Chiêu gảy đàn, ngũ âm không thể hợp tấu một lúc, có âm này thì mất âm nọ, vì âm này thành (ra âm) thì âm khác (tồn (mất âm) thể mới có thành công và tồn thương. Nên họ Chiêu bỏ đàn xuống không gảy nữa, năm âm đều im lặng, nên không có thành và bại.

III

Sư Khoáng (nhạc sư của Tuân-bình-Công), cảm trọng mà không đánh. Huệ Tự (nhà biện luận có tiếng) tựa bàn tay trên ghế kỷ không tranh luận nữa, họ đều hiểu rõ cái lý tương phản của thành công và tổn hại. Tài trí của họ về gầy đàn, âm luật và biện luận, có thể kể là tuyệt bậc rồi, thanh danh có thể ghi trong sử sách và lưu truyền hậu thế. Nhưng, họ đều cho là cái hay của họ, kẻ khác không thể hiểu biết, nên họ tự coi bất đồng với kẻ khác, vả lại muốn cho kẻ khác hiểu rõ cái hay của họ, nhưng điều đó kẻ khác cần hiểu biết. Nếu nhất định cần người khác hiểu biết, cũng như muốn người khác phải hiểu học thuyết Kiên-bạch (một học thuyết biện luận của Công-tôn-Long đời Chiến-quốc), tức học thuyết kiên thạch (đá cứng) và bạch mã (ngựa trắng) kết quả mọi người đều không hiểu gì hết.

Con trai của Siêu văn Chữ thừa kế nghiệp cha, chuyên thông một nghề, không thể hiểu đại đạo, có thể cho là «không có thành tựu». Ba người kể trên, nếu vì tài năng đặc biệt, khác với người thường, mà tự coi mình đã đạt Đại đạo, thì những người khác với ba người trên cũng có thể cho mình đạt tới Đại đạo vậy. Nếu ta lại nói ba người trên không thể coi là thành đạo thì thiên hạ biết bao nhiêu người không thành đạo.

Vì thế, làm mê hoặc Đại đạo, chối mất thể nhân, Thánh nhân tất phải loại trừ họ đi. Bởi vậy, Thánh nhân không dùng tài trí linh cơ của mình, Thánh nhân coi mọi sự vật đều dùng cái lý tâm thường để giải thích, như thế là dùng «Quang minh bản lai» để soi xét muôn vật vậy.

CHÚ GIẢI : Đoạn trên nói rằng : Cầu đạo không thể cố chấp ý kiến mình. Đạo là không hư vô vật, khi cố chấp ý kiến mình thì sinh ý niệm thị phi, như thế tức là xa đạo. Nếu ai cũng cố chấp ý kiến của mình, tỷ như câu nói của người khác, chẳng rõ giống hay không giống câu nói của ta, nhưng một khi muốn thắng đối phương, ta lại dẫn chứng những lập luận khác nhau để quy chung vào một loại, như thế những ý kiến bất đồng của ta và đối phương nào có chỉ là sự phân biệt ? Đáng lý thì Đại đạo khó dùng ngôn ngữ hình dung nhưng, nay vì muốn thuyết minh, dầu biết không sao thuyết minh được, ta cũng thử thuyết minh như sau : Phạm mọi vật đều có mở đầu, có thứ còn chưa lộ ra cái mở đầu, có thứ thậm chí còn chưa từng có cái mở đầu của sự lý. Có kẻ nói rằng: Ngôn ngữ là có thật. Có người nói: «Ngôn ngữ là hư vô», có kẻ thậm chí còn chưa nói ra được cái tranh luận của ngôn ngữ có hoặc không có. Có người còn thiếu hẳn cái quan niệm «Ngôn ngữ có thật hay hư vô», bỗng nhiên có người nói: «Ngôn ngữ có thật», bỗng nhiên lại có kẻ nói: «Ngôn ngữ là hư vô». Sự thật thì hữu ngôn là mở đầu của vô ngôn và vô ngôn lại là mầm rễ của hữu ngôn vậy. (còn tiếp)

Vấn đề ngôn ngữ tại Phi luật Tân

TRẦN TRỌNG SAN

Đã T chân trên đất Phi luật Tân, người ngoại quốc nhận thấy một điều thuận lợi là chỉ với tiếng Anh thôi đã có thể sống một cách rất quen thuộc với dân ở đây, gần như người bản xứ với người bản xứ vậy. Ở đây chúng ta có thể nói tiếng Anh với những người có học, điều đó không có gì lạ vì tiếng Anh là ngôn ngữ tại các trường Phi từ tiểu học cho tới đại học; tiếng Anh là một trong những di sản mà người Mỹ để lại xứ này sau gần bốn chục năm thống trị. Điều khiến ta lưu ý là chúng ta có thể dùng tiếng Anh để giao dịch cả với những người đàn bà buôn thúng bán mẹt tại các chợ hay các hè đường, cũng như với những tài xế lái taxi, bus, jeepney (1) Phi là xứ sở của tiếng Anh, nhưng Phi không phải là nơi tụ-hội của một dân tộc mà đa số thuộc giống Anglo-Saxons như Anh, Mỹ hay Úc, và cũng không phải là một Hạ-uy-dí, một tiểu bang của Hợp chúng quốc Hoa kỳ, Phi hiện nay là một quốc gia độc lập với một quá trình tranh đấu về vang, có thể so sánh một cách tự hào với những nỗ lực giành tự chủ của những dân tộc khác cùng một số phận. Trong một quốc gia độc lập mà ngoại ngữ được dùng như một thứ tiếng chính, thịnh hành có khi còn hơn cả ngôn ngữ quốc gia, tình trạng ấy do đâu phát sinh? Có phải tại sau nhiều năm ngoại thuộc với ngoại ngữ dùng làm ngôn ngữ trong học đường mà đưa tới tình trạng này không? Nếu quả đó là nguyên nhân chính thì ở Việt-Nam chúng ta tiếng Pháp phải thịnh hành lắm mới phải: Người Pháp đã thống trị Việt Nam hơn 80 năm trong lúc người Mỹ chỉ đô hộ

(1) Jeepney là thứ xe jeep do quân đội Mỹ để lại sau trận thế chiến thứ-2, được sửa di dùng làm xe chuyên chở hành khách.

Phi luật Tân trong vòng một nửa số năm ấy. Thế mà tiếng Pháp tại Việt Nam cũng được dùng làm chuyên ngữ tại học đường trước đây trong thời kỳ cực thịnh nhất cũng không phổ biến một cách rộng rãi được như tiếng Anh tại Phi trong lúc này. Và sau khi Việt Nam độc lập, tiếng Pháp đã mất dần địa vị và ảnh-hưởng trước kia để đến nay chỉ còn là một trong ngoại ngữ chính mà học-sinh có quyền chọn khi bắt đầu bước lên bậc Trung Học. Có phải vì tiếng Anh hiện nay đã trở nên một thứ tiếng quốc tế thông dụng nhất mà tiếng Pháp đã suy giảm hẳn tại Việt Nam và tiếng Anh vẫn thịnh hành tại Phi luật tân không? Đó là một lý do chính quyết định hiện tình ngôn ngữ tại Phi luật tân. Sự học tập một thứ tiếng quốc tế thông dụng và sự trau dồi một ngôn ngữ quốc gia vẫn có thể đồng thời thực hiện một cách tốt đẹp, chứ đâu cần phải đem thay thế ngôn ngữ quốc gia bằng thứ tiếng quốc tế thông dụng dù rằng tiếng này đã góp công lớn vào sự tiến bộ của nhân loại. Nguyên nhân chính của sự thịnh hành Anh ngữ hiện nay tại Phi luật tân không có một ngôn ngữ duy nhất thông dụng trong toàn quốc. Cho đến nay vấn đề ngôn ngữ tại Phi vẫn chưa hẳn ổn định, và vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau về sự giải quyết vấn đề này dù rằng chính quyền Phi đã sẵn có một đường lối rõ rệt nhằm xây dựng một ngôn ngữ quốc gia Phi.

Phi luật Tân có hơn 70 ngôn ngữ, trong số đó có chín ngôn ngữ được dùng trong những miền tương đối rộng đất đai và đông dân cư. Đó là tiếng Tagalog (nói tại Manila, các đảo Marinduque Mindoro, các tỉnh Batangas, Quezon, Cavite, Rizal, Laguna, Bulacan, Bataan, Nueva Ecija, và một phần Tarlac). Tiếng Sugbuanon (nói tại các tỉnh Cebu và nhiều vùng tại Mindanao) tiếng Hiligaynon (nói tại các tỉnh Negros Occidental và Iloilo), tiếng Samarnon (nói tại các tỉnh Samar và Leyte) tiếng Bikol (nói tại các tỉnh Camarines Norte, Camarines Sur, Albay và Sorsogon) tiếng Pampangan (nói tại các tỉnh Pampanga và Tarlac) tiếng Ilocos (nói tại các tỉnh La Union, Abra, Ilocos Sur và Ilocos Nort) và tiếng Moro Magindanao (nói tại Lanao và các tỉnh khác thuộc Mindanao).

Tuy ở Phi có nhiều thổ ngữ, nhiều nhà khảo cứu tin rằng các thổ ngữ đó thuộc về một ngôn ngữ hay ít nhất thuộc về ngữ tộc Malayo Polynesian. Sự ngăn cách về địa lý, sự khiếm khuyết phương tiện giao thông và sự tranh chấp giữa các nhóm di dân là nguyên nhân khiến các thổ ngữ cùng một tộc mỗi ngày một xa cách nhau. Người ta thấy trong các thổ ngữ tại Phi có nhiều điểm tương tự, chứng tỏ rằng chúng có cùng một nguồn gốc. Bảng dưới đây trình bày các sự tương tự cả về âm và nghĩa.

Tiếng Việt	Tagalog	Sugbuanon	Hiligayno	Pampangan	Samarnon
Tôi	ako	ako	ako	aku	ako

Cha	ama	ama	ama	ama	ama
Trẻ con	anak	anak	anak	anak	anak
Muối	asin	asin	asin	asin	asin
Khói	aso	aso	aso		
Rượu vang	alak	alak	alak	alak	
Con đũa	linta	linta	linta	linta	linta

Về cách viết người Phi thời xưa có một lối chữ khác hẳn lối chữ của người Tây Âu. Văn chữ do người cổ Mã lai du nhập và sau này chịu ảnh hưởng chữ Sanskrit của người Hindou. Hiện nay lối chữ viết các thổ ngữ tại Phi đều đã La mã hóa, nhưng người Mangyans Mindoro và Tagbawas ở Palanvan vẫn còn dùng thứ chữ Phi cổ đó. Hai yếu tố chính chi phối tình trạng ngôn ngữ tại Phi luật tân là yếu tố địa lý và yếu tố chủng tộc.

Phi luật Tân với một diện tích 114.830 dặm vuông (chừng 184.876 cây số vuông) gồm tất cả 7.100 đảo lớn nhỏ, trong số đó hơn 4.000 đảo chưa có tên. Trong thời kỳ mà các phương tiện giao thông chưa thuận lợi, những nhóm người sống trên các đảo đó, tuy có thể là thuộc cùng một chủng tộc, nhưng vì cách biệt nhau, nên nói những thứ tiếng mỗi ngày một khác nhau. Vì nhu cầu sinh hoạt cần thích ứng với hoàn cảnh địa lý, vì sự tiếp xúc với những người khác giống lân cận, họ đã sáng tạo hay sáp nhập những từ ngữ cần thiết. Đó là những tiếng mới mỗi ngày một nhiều khiến cho các ngôn ngữ tại Phi như là những con cháu xa xôi có cùng một ông tổ mà không còn nhận được nhau. Trên đây là tình trạng ngôn ngữ ở những nhóm người cùng một chủng tộc nhưng định cư tại những miền cách biệt nhau. Ở những nhóm người khác chủng tộc lập nghiệp tại đây, sự bất đồng ngôn ngữ là một sự dĩ nhiên, không cần bàn đến.

Yếu tố chủng tộc cùng với yếu tố địa lý đã đem lại tình trạng ngôn ngữ phức tạp tại Phi luật Tân. Theo Bác sĩ H. Otley Beyer thuộc trường Đại học Phi luật tân, một nhà khảo cứu hữu danh về khoa nhân chủng và khảo cổ tại Phi, thì nền văn hóa Phi luật tân trước khi người Tây ban nha tới có thể chia làm sáu khu vực. Đầu tiên là giống người nguyên thủy thuộc về loại tương tự người Java ở vào khoảng 250.000 năm trước. Thứ đến những người, tổ tiên của giống người đoản hình tại Phi, tới đất Phi từ phía nam trong khoảng thời gian chừng 25.000 tới 30.000 năm trước; văn hóa của họ thuộc về thời đại Cổ thạch (Old stone age). Thứ ba là một nhóm người thuộc về nền văn hóa thời đại Tân thạch (New stone age). Họ tới Phi từ phía bắc vào khoảng từ 5.000 tới 6.000 năm trước. Những người «Indonesian A» này là tổ tiên của chừng 12 phần trăm dân số Phi hiện nay. Thứ tư đến những người từ bán đảo Đông Dương và

miền duyên hải phía Nam Trung Hoa : họ di cư tới Phi bằng đường biển theo nhiều đợt bắt đầu vào khoảng năm 1.500 trước Công Nguyên. Những người thuộc loại « Indonesian B » này thuộc về nền văn hóa Neolithic, là tổ tiên của chừng 18 phần trăm dân chúng Phi hiện tại. Người Ilongots ở các núi Sierra Madre và Carballo chính là giòng dõi của những người này. Nhóm di dân thứ năm thuộc về Văn hóa thời đại đồ đồng ; con cháu họ gồm chừng 3 phần trăm dân số hiện tại. Thứ sáu đến người Mã lai, với văn hóa thuộc về thời đại đồ sắt và đồ sành. Chừng 37 phần trăm dân số Phi theo nhiều đợt trên các chuyến thuyền khác nhau gọi là Barangay. Đợt đầu tiên khởi hành vào khoảng năm 200 trước Công nguyên. Ngày nay giòng dõi của những người di cư trong đợt đầu tiên này là những giống người Ifugaos Bontocs, Igoris và Tingguians, hiện sống trong các niềm núi phía Bắc Luzon. Đợt thứ hai bắt đầu từ thế kỷ thứ I và tiếp tục cho mãi đến thế kỷ thứ XIII. Những người Mã lai trong đợt thứ hai này là tổ tiên các giống người Tagalogs Visayans, Ilocanos, Pampangos và những người Phi khác theo Thiên chúa giáo hiện nay. Đợt thứ ba đến đất Phi vào khoảng từ đầu thế kỷ thứ XIV đến giữa thế kỷ thứ XV. Đợt này gồm những người Hồi giáo, tổ tiên của giống người Morks hay những người Phi theo hồi giáo tại Mindanao và Sulu hiện nay. Tóm lại, chúng ta biết rằng dân tộc Phi luật Tân gồm có ngoài một số người nguyên thủy cổ hữu sống tại vùng rừng núi, những người Indonesians và Mã lai di cư tới đây theo những đợt khác nhau và vào những thời kỳ khác nhau. Trong hoàn cảnh địa lý đặc biệt của Phi luật Tân, tình trạng phức tạp về chủng tộc tất nhiên đem lại tình trạng phức tạp về ngôn ngữ tại xứ này.

Trong khi nghiên cứu các từ ngữ trong các ngôn ngữ tại Phi luật tân người ta thấy rõ rệt ảnh hưởng của Ấn độ, Ả rập, Nhật bản, Trung Hoa Tây ban nha, Hoa Kỳ. Trừ ảnh hưởng văn hóa Âu tây sau này, ảnh hưởng Ấn độ sâu đậm nhất trong nền văn minh Phi luật tân. Trong các ngôn ngữ : Phi Tagalog, Visayan, Pampanga, Ilocano người ta thấy có rất nhiều từ ngữ mượn ở tiếng Sanskrit. Người ta không biết có phải rằng những từ ngữ này đã được những di dân Mã lai mang tới Phi cùng với tiếng của họ không hay chúng đã được phổ biến do ở sự hiện diện của những người Hindou tới xứ này. Có điều chắc chắn là ảnh hưởng đó không đến thẳng Phi luật tân từ Ấn độ nhưng đến đây qua các người Ấn hay các người Mã lai Ấn hóa đã ở lâu ngày tại Sumatra và Java. Nếu giả thuyết cho rằng người Hindous xưa kia đã có thời kỳ tới đất Phi là sự thật thì họ tới đây không phải chỉ để buôn bán. Bởi vì nếu chỉ là những nhà buôn thì dù số người Hindous đó có đông đi nữa cũng không gây được một ảnh hưởng sâu xa như sự đem lại cho những người dân ở quần đảo này một số lớn từ ngữ thuộc đủ mọi loại các danh từ chỉ các phẩm tước triều đình, các binh khí thành quách, các tín ngưỡng dị

đoan các cảm tình xúc động và các hoạt động công nghệ và canh nông (ý kiến của Bác sĩ Pardo de Tavera). Sau đây là một vài thí dụ về ảnh hưởng của tiếng Sanskrit trong ngôn ngữ Phi. Từ ngữ Diwa trong tiếng Tagalog có nghĩa là ý thức, trong tiếng Mã lai có nghĩa là linh hồn trong tiếng Sanskrit, Diwa vừa có nghĩa là linh hồn vừa có nghĩa là ý thức. Trong tiếng Tagalog và tiếng Pampanga, Dalaga là người thiếu nữ và trong tiếng Sanskrit từ ngữ đó có nghĩa là người vợ hay con vật cái.

Trong ngôn ngữ Phi cũng có nhiều tiếng mượn của tiếng Ả rập. Thí dụ trong tiếng Ả rập, Akal là sự khôn ngoan Shaitan là con quỷ. Trong tiếng Tagalog sự khôn ngoan là Akala con quỷ là Satanas.

Trong tiếng Tagalog cũng có nhiều từ ngữ có nghĩa tương tự với tiếng Nhật. Thí dụ điển hình nhất là từ ngữ No có nghĩa là óc trong tiếng Nhật trong tiếng Tagalog No có nghĩa là trán. Lịch sử Phi cho biết rằng có nhiều người Nhật, tới tập nghiệp tại Phi trong thế kỷ thứ XVI và đã có nhiều vụ xung đột giữa người Nhật với người Tây ban nha bắt đầu đặt nền đồ hộ tại xứ này.

Tiếng Trung Hoa cũng có ảnh hưởng trong ngôn ngữ Phi luật tân. Nhiều từ ngữ Phi chỉ sự tôn kính có nguồn gốc ở tiếng Tàu như các tiếng Ate, Diche, Dele chỉ người chị... Cái mục «ăn cơm Tàu» cũng được người Phi chú ý giống như người Việt mình nên có nhiều tên các món ăn Tàu trong ngữ vựng Phi thí dụ Pancit Lumpia Bicho Siopao... Người Trung Hoa tới định cư tại Phi cũng từ thế kỷ thứ 16. Sự tăng gia dân số cực kỳ mau chóng và thế lực kinh tế càng ngày càng mạnh mẽ đã khiến cho người Tây ban nha phải lo sợ. Người Tây ban nha thời đó quyết tâm trục xuất hết người Trung Hoa ra khỏi đất Phi. Nhưng với sự kiên nhẫn chịu đựng sau cùng họ đã được phép ở lại xứ này. Và ngày nay tại Phi luật tân vấn đề Hoa Kiều trở nên rất mực quan trọng cả về kinh tế lẫn về chính trị.

Các ảnh hưởng nói trên của Ấn độ, của Ả rập, của Nhật bản, của Trung Hoa là những ảnh hưởng tự nhiên do sự tiếp xúc của người Phi luật tân với những người chủng tộc khác ngôn ngữ khác ! Trái lại ảnh hưởng của Tây ban nha và Hoa kỳ là ảnh hưởng định ý do chủ tâm thống trị mà có. Các ảnh hưởng này lẽ dĩ nhiên sâu xa hơn vì thời gian đồ hộ khá dài : Tây ban nha chừng 300 năm (từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX) Hoa kỳ chừng 40 năm (bắt đầu từ thế kỷ thứ XX) Trong lúc các dân tộc khác tại Á châu sau khi lấy lại được quyền tự chủ, chủ trương bảo vệ những giá trị cổ truyền đồng thời tiêu nhập tinh hoa văn hóa Thái tây người Phi tự hào là một dân tộc tại Đông phương mà có một nền văn minh Tây phương khi người Tây ban nha tới quần đảo này sau sự khám phá của Ferdinand Magellan (1521) họ thấy rằng dân bản xứ tạc

(1) Magellan, nhà hàng hải Bồ đào nha có quốc tịch Tây ban nha khám phá được quần đảo Phi ngày 16-3-1531 bị thổ dân Phi giết chết ngày 27 tháng 4 năm này.

đây có một nền văn hóa và văn minh riêng lẽ dĩ nhiên có nguồn gốc từ Mã-lai. Nhưng ngày nay sau thời gian ngoại thuộc Tây phương trông lại dĩ vãng của dân tộc, người Phi chỉ còn nhận thấy lơ mờ phai nhạt. Đối chiếu cái quá khứ dân tộc phải mờ ấy với cái hiện tại sáng lạn của các dân tộc phương tây họ coi sự xâm nhập của người Tây ban nha là một biến cố tốt đẹp may mắn không có ảnh hưởng Tây ban nha, nước Phi chỉ là một nước Hồi giáo chứ làm sao có được hơn 90 phần trăm dân số theo công giáo như hiện nay ! Từ y phục cho đến các điệu dân vũ (Folk dances) đều thấy ảnh hưởng Tây ban nha rõ rệt. Các ảnh hưởng trên trần và đất Phi cùng với tiếng Tây ban nha được dùng làm chuyên ngữ tại học đường cũng như ngoài xã hội, đem lại sự thống nhất cho một dân tộc trước kia sống cách biệt nhau vì nói tiếng khác nhau. Do đó trong ngôn ngữ Phi tất nhiên phải có ảnh hưởng Tây ban nha mà sau đây là một vài thí dụ : Mesa (cái bàn) Silya (cái ghế) Bangko (nhà ngân hàng) Lapis (bút chì) Padér (tường) Pluma (bút) Papel (giấy) Libro (sách).

Giữa hai thời kỳ Tây ban Nha và Hoa kỳ, Phi luật Tân có một thời gian tự chủ ngắn ngủi gọi là Đế nhất Cộng hòa Phi với chính phủ của tướng Aguinaldo (chữnng vài tháng vào cuối thế kỷ thứ XIX). Về thời gian tự chủ đó quá ngắn, nên ta có thể coi, về phương diện ảnh hưởng văn hóa, chỉ có hai thời kỳ Tây ban Nha và Hoa kỳ kế tiếp nhau mà không có sự gián cách nào. Trong quần đảo Phi, rải rác có không biết bao nhiêu những giáo đường xây bằng đá tảng kiên cố lâu đời. Trông những tòa nhà đó, người Phi cảm thấy không, người ác cảm đối với những người Tây ban Nha thuở xưa, cả chính quyền cùng các giáo sĩ, vì đó là những công trình xây bằng mồ hôi, nước mắt của nhân dân Phi dưới chính sách hà khắc của những người thống trị. Nhưng đối với người Hoa kỳ cũng đã từng là chủ nhân ông của xứ này một thời, thiện cảm của nhân dân Phi bộc lộ rõ rệt. Người Phi hàm ơn người Mỹ sâu xa về sự trao trả nền tự chủ trong hòa bình về các công trình mở mang về nhiều phương diện và nhất là về thể chế dân chủ thiết lập tại xứ này, một điều mà họ có thể tự hào với nhiều xứ hậu tiến khác. Dân tộc Phi đã quen với ảnh hưởng Tây phương trong thời kỳ thuộc Tây ban nha tất nhiên mở rộng tay tiếp nhận tất cả ảnh hưởng Hoa kỳ không hề đắn đo, do dự.

Sự oán không tạo nổi bức tường thành ngăn cản ảnh hưởng của 300 năm thời kỳ thuộc Tây ban nha nhưng cái ân đã mở rộng cửa cho văn hóa Mỹ lan tràn sau mấy chục năm lệ thuộc. Dĩ nhiên không phải là không có nhiều người Phi đứng trên lập trường quốc gia, dân tộc, cảm thấy lo ngại băn khoăn về cái ảnh hưởng sâu rộng do chính sách mà họ coi là «khôn khéo và tế nhị» của người Mỹ đem lại. Cùng với sự chuyển quyền từ Tây ban nha sang Hoa kỳ theo hiệp ước Ba Lê năm 1898 tiếng Anh dần dần thay thế tiếng Tây ban nha để trở nên

chuyên ngữ trong chương trình giáo dục và rồi thành tiếng trung gian của nhân dân Phi. Do đó nhiều từ ngữ Anh đã được thâm nhập vào ngữ vựng Phi như: Boling (bowling) Besbol (baseball) Diyip (jeep) Armi (army) Nebi (Navy) Erpors (air-force) Boksing (boxing)...

Như đã nói ở trên ảnh hưởng của Tây ban nha và Hoa kỳ tại Phi luật Tân là ảnh hưởng định ý. Riêng về mặt ngôn ngữ, sự chủ tâm của những người thống trị có lý do xác đáng là tình trạng phồn tạp của ngôn ngữ tại xứ này. Vì thiếu một ngôn ngữ duy nhất dân tộc Phi không thống nhất được trong thời kỳ còn quyền tự chủ. Sự thống nhất dân tộc ấy đã đạt được trong thời kỳ ngoại thuộc nhờ ở sự duy nhất ngôn ngữ bằng cách dùng tiếng nói của nước thống trị. Đối với người Phi đó là cái may trong cái rủi, Đối với những nước thống trị sự phổ biến ngôn ngữ của họ thành tiếng trung gian của Phi luật Tân là một kế hoạch tuyệt diệu cần thiết cho sự bành trướng ảnh hưởng văn hóa mẫu quốc. Bởi vậy người Tây ban Nha, rồi Hoa kỳ, rồi Nhật bản, ngay sau khi thiết lập xong nền hành chính tại Phi, đã lưu tâm ngay đến vấn đề ngôn ngữ xứ này.

Khi người Tây ban Nha đã ổn định guồng máy cai trị tại Phi việc quan tâm đầu tiên của họ là mở trường cho con em họ học. Còn công việc giáo huấn quần chúng Phi thì do các giáo sĩ đảm nhiệm nhằm mục đích truyền giáo. Trong giai đoạn này, thổ ngữ địa phương được dùng trong việc giảng kinh sách; tiếng Tây ban Nha chỉ được dạy cho những học sinh nào được coi là ưu tú. Đến năm 1863, một nghị định về giáo dục được ban hành, thiết lập một hệ thống giáo dục trong toàn quốc từ tiểu, trung đến đại học với chuyên ngữ là tiếng Tây ban Nha. Đề xúc tiến việc phổ biến ngôn ngữ này, nghị định đó ấn định rằng cuối thời gian 5 năm sau khi ban hành nghị định, không một ai được giữ một chức vụ có lương nếu không nói được tiếng Tây ban Nha. Sau 15 năm những ai không đọc, viết và nói được tiếng Tây ban Nha sẽ bị gạt ra ngoài Principalia (1) trừ phi họ có quyền thừa kế. Và nếu không biết tiếng Tây ban Nha, không ai có thể được miễn công dịch.

Khi người Mỹ thay thế người Tây ban Nha (1898) vấn đề ngôn ngữ tại Phi lại được đặt lại. Sự phổ biến tiếng Anh được thực hiện với những sự cố gắng tương tự. Trong giai đoạn đầu tiên trước năm 1901, việc giáo dục do quân đội Hoa kỳ phụ trách. Các trường ty học vụ là các sĩ quan, các giáo viên dạy Anh ngữ là các binh sĩ. Tuy nhiên hệ thống giáo dục do người Tây ban Nha thiết lập vẫn được tiếp tục với tiếng Tây ban Nha do người Phi giảng dạy. Đến năm 1900, Đại úy Todd, Tổng giám đốc học vụ mới đề xướng một hệ thống giáo dục mới áp dụng tại Phi với

(1) Gia đình bảo trưởng tại Phi trong thời Tây-ban-Nha.

tiếng Anh là chuyên ngữ. Nhiều giáo viên từ Mỹ được gửi sang dạy Anh ngữ cho các giáo viên Phi để họ lại dạy lại cho học sinh tại các địa phương. Kết quả là mấy chục năm sau, tiếng Anh đã hoàn toàn thay thế tiếng Tây ban Nha, chỉ còn được dùng trong số những người của thế hệ cũ.

Nhưng đến năm 1942, khi quân đội Nhật tới đây, lại một lần nữa vấn đề ngôn ngữ được đề ra và giải quyết theo một chiều hướng khác. Ngày 17-2-1942, Tổng tư lệnh quân đội Thiên Hoàng tại Phi ra chỉ thị về «các nguyên tắc giáo dục căn bản tại Phi luật tân» nhấn mạnh về sự cố gắng phổ biến tiếng Nhật và đình chỉ sự dùng tiếng Anh tại các trường. Từ tháng 1 năm 1943, sau khi các giáo viên Phi đã được dạy tiếng Nhật, Nhật ngữ trở nên một môn trong chương trình tiểu học. Ngoài các giáo viên, các công chức cũng được yêu cầu tham dự các lớp Nhật ngữ. Nhằm mục đích bành trướng ngôn ngữ và văn hóa Nhật, hội Jukyu Kai được tổ chức với nhiều chi nhánh tại các tỉnh. Báo chí và đài phát thanh được dùng cho mục đích này.

Sự phức tạp về ngôn ngữ tại Phi cùng với sự cố gắng của các người thống trị trong việc phổ biến ngôn ngữ họ tại xứ này đã đưa lại cho nền văn học Phi luật Tân một trạng thái cực kỳ đặc biệt. Ở nước ta còn có người dị nghị về sự công nhận nền văn chương chữ Hán là một phần trong lãnh vực văn chương Việt nam, và không một ai thu nhận các tác phẩm chữ pháp do người Việt viết vào kho tàng văn chương Việt. Nhưng ở Phi người ta đồng ý và minh nhiên công nhận tất cả các tác phẩm do người Phi viết bằng bất cứ ngôn ngữ nào dù là thổ ngữ hay tiếng Tây ban Nha, tiếng Anh... là thuộc về nền văn chương Phi. Cho đến nay, sự thực hiện nhiên là chưa có một thổ ngữ Phi nào đảm đương được nhiệm vụ trung gian cho toàn thể dân tộc Phi; nhiệm vụ đó đã do một ngoại ngữ phụ trách : tiếng Tây ban Nha trước kia và tiếng Anh hiện giờ. Hậu quả tất nhiên là địa vị của nền văn chương thổ ngữ Phi phải thua kém so với nền văn chương tiếng Tây ban Nha và nền văn chương tiếng Anh. Jose Rizal (1) được coi là đệ nhất vĩ nhân trong lịch sử Phi, đã cảm thán cho số phận của dân tộc mất ngôn ngữ và phải thu nhận một tiếng nước ngoài. Nhưng vì hoàn cảnh thực tế, chính những tác phẩm nổi tiếng của ông như *Noli Me Tangere*... đều được viết bằng tiếng Tây ban Nha : Ông viết bằng tiếng Tây Ban Nha để cho những người thống trị Tây ban Nha và những người trí thức Phi dễ dĩ nhiên

(1) Jose Rizal là một thiên tài và một nhà ái quốc được tôn kính nhất tại Phi luật Tân. Ông là một bác sĩ y khoa, một kỹ sư, một họa sĩ, một văn gia, biết nhiều ngôn ngữ Tây phương và Đông phương. Vì có tư tưởng bài Tây ban Nha, ông bị xử bắn tại Manila, hồi cuối thế kỷ trước.

biết tiếng Tây ban Nha, có thể đọc được. Và ngày nay, cứ so sánh các sách vở báo chí bằng tiếng Anh với tiếng Phi về lượng và phẩm về hình thức và nội dung, người ta thấy ngay sự chênh lệch địa vị của hai thứ tiếng này. Ở Phi, người ta không cảm thấy hổ thẹn vì không biết «tiếng quốc gia Phi» nhưng có rất nhiều người lấy làm hãnh diện là có tài «viết tiếng Anh hơn cả người Mỹ» ! Trong hoàn cảnh của Phi luật Tân, thái độ ấy chưa hẳn có nghĩa là tinh thần quốc gia kém mạnh tại xứ này, nhưng trình bày một trạng thái đặc biệt do sự thiếu một ngôn ngữ quốc gia duy nhất mà ra.

Ý thức vai trò quan trọng của ngôn ngữ đối với sự thống nhất dân tộc và sự thức tỉnh tinh thần quốc gia, tổ chức cách mạng Katipun-an (1892) quyết định dùng tiếng Tagalog làm ngôn ngữ công dụng của đoàn thể. Năm 1897 các nhà cách mạng họp tại Biak-na-Bato trong tỉnh Bulacan, khởi thảo một bản Hiến pháp trong đó có điều khoản nói tới sự ấn định tiếng Tagalog là ngôn ngữ công dụng của dân tộc. Trong thời kỳ Mỹ thống trị, lại một lần nữa tiếng Tagalog được đề nghị làm ngôn ngữ quốc gia của Phi luật Tân, nhưng đề nghị này không được Thượng nghị viện Phi chấp thuận. Sự tranh đấu cho một ngôn ngữ quốc gia vẫn tiếp tục cho đến năm 1935 Hiến pháp của khối thịnh vượng chung Phi (Commonwealth of the Philippines) quyết định : « Quốc hội sẽ tiến tới sự phát triển và chấp nhận một ngôn ngữ quốc gia chung căn cứ vào một trong số những thổ ngữ hiện có. Cho đến khi có điều luật định khác, tiếng Anh và tiếng Tây ban Nha sẽ tiếp tục là những ngôn ngữ công dụng ». Năm 1936, Viện quốc gia ngôn ngữ được thành lập, có nhiệm vụ nghiên cứu tất cả các ngôn ngữ Phi rồi đề nghị lên chính phủ một ngôn ngữ trong số đó khả dĩ dùng làm căn bản cho ngôn ngữ quốc gia. Cuối năm 1937 do lời đề nghị của Viện Quốc gia ngôn ngữ, Tổng Thống Manuel L. Quezon tuyên bố tiếng Tagalog là căn bản của ngôn ngữ quốc gia Phi. Và đến ngày 4-7-1946 khi nền Cộng hòa Phi luật Tân được thiết lập, ngôn ngữ quốc gia trở thành một trong ba ngôn ngữ công dụng tại Phi, hai tiếng kia, như ta đã biết, là tiếng Anh và tiếng Tây ban Nha. Một điều đáng ghi là Phi luật Tân là một nước duy nhất trên hoàn cầu có ba ngôn ngữ công dụng.

Sau khi được dùng làm căn bản của ngôn ngữ quốc gia, tiếng Tagalog được gọi là « ngôn ngữ Phi luật Tân » (Filippino language), và do đó được chú trọng hơn các thổ ngữ khác trong chương trình giáo dục. Hoàn cảnh đặc biệt của ngôn ngữ tại Phi đòi hỏi một chương trình đặc biệt thích ứng với nó. Theo chương trình giáo dục hiện hành ở ban Tiểu học (6 năm), trong 2 năm đầu, có ba ngôn ngữ được dạy đồng thời : tiếng địa phương, tiếng Phi luật tân và Anh ngữ văn đáp (Oral English). Trong 4 năm sau, tiếng địa phương không còn được dạy,

tiếng Phi chỉ là một môn học, và tiếng Anh được dùng làm chuyên ngữ. Ở ban Trung học (4 năm), vì tiếng Anh là chuyên ngữ, số giờ tiếng Phi bớt dần đi để cho số giờ Anh ngữ tăng lên: số giờ dành cho Anh ngữ bằng số giờ tiếng Phi trong 2 năm đầu, và gấp đôi trong 2 năm sau (Dự bị Đại học). Ở Đại học, địa vị tiếng Phi còn thấp kém hơn nữa, và tiếng Tây ban nha còn là một môn bắt buộc trong tất cả mọi khoa.

Chương trình ngôn ngữ phức tạp nói trên đưa lại nhiều điều bất lợi. Vì trẻ em phải học nhiều thứ tiếng đồng thời nên trình độ tương đối thấp về phương diện kiến thức. Trường hợp của những người chỉ học được hết một vài năm tiểu học thực đáng phàn nàn. Họ biết được ít tiếng Phi, dăm ba tiếng Anh, nhưng cái vốn kiến thức căn bản bằng tiếng địa phương thật nông cạn, vì thứ tiếng này chỉ được dạy trong có 2 năm, mà lại dạy đồng thời với tiếng Phi và tiếng Anh. Dù người Phi thường tự hào rằng họ có khiếu về ngôn ngữ, chúng ta cũng có thể hình dung ra được cái thực trạng xã hội Phi, hậu quả của tình trạng nói trên. Ngoài ra, sự sản xuất sách vở cũng phức tạp, tốn kém. Sách dùng cho trẻ em các lớp sơ cấp và cho các người trưởng thành ít học phải được soạn bằng chín thứ tiếng địa phương chính ấy là không hề bản viết bằng tiếng Anh. Vì Anh ngữ là chuyên ngữ trong chương trình giáo dục và là tiếng trung gian của dân tộc Phi, nên sách báo Mỹ tràn ngập xứ này. Thị trường sách báo tại Phi đã đem lại cho Mỹ một mối lợi hàng năm không nhỏ. Về văn hóa, ảnh hưởng Mỹ bành trướng và thấm nhuần trên quần đảo này cũng vì nguyên nhân ấy.

Từ khi tiếng Tagalog được chấp thuận làm căn bản cho ngôn ngữ quốc gia Phi, chính phủ và nhân dân Phi luật tâm cố gắng bằng nhiều cách làm cho thứ tiếng này được phổ biến và trở nên tiếng trung gian của toàn thể dân tộc Phi trong tương lai. Sách báo phim ảnh, và đài phát thanh đã được dùng làm phương tiện để đạt mục đích mong muốn. Nhưng một trở ngại quan trọng đã làm cho mục đích đó còn rất xa xôi. Đó là tinh thần biệt lập của các địa phương khác miền nói tiếng Tagalog. Ở những nơi này, người ta vẫn còn chưa gột rửa được cái thành kiến quá khứ coi tiếng Tagalog chỉ là một ngoại ngữ, dù ngày nay tiếng ấy đã được công nhận làm ngôn ngữ quốc gia Phi. Cho nên, tuy tiếng Tagalog là một môn học bắt buộc trong chương trình, sự trau dồi thứ tiếng này vẫn không được lưu tâm xứng đáng so với sự học tập tiếng Anh.

« Một linh hồn quốc gia không thể nào tồn tại được ở nơi nào không có một ngôn ngữ chung ». Đó là lời của Tổng thống Manuel L. Quezon, người đã tuyên bố « tiếng Tagalog là căn bản của ngôn ngữ quốc gia Phi » năm 1937. Từ ngày khai sinh đến nay, tiếng quốc gia Phi

tuy có phát triển hơn xưa, nhưng kết quả không mấy khả quan. Và hiện nay, ngay tại Quốc Hội Phi, còn có người muốn đặt lại vấn đề ngôn ngữ và đề nghị dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ quốc gia. Dù đề nghị « táo bạo » ấy không được tán thành, dù « tiếng Phi » vẫn tiến triển theo cái đà hiện tại, địa vị của tiếng Anh tại Phi luật tân sẽ vẫn vững vàng chừng nào ảnh hưởng chính trị của khối quốc gia nói tiếng Anh còn tồn tại trên quần đảo này.

« Sau 14 năm độc lập, tiếng Anh vẫn còn là chuyên ngữ giảng dạy « và ngôn ngữ quốc gia chúng ta vẫn còn phải tranh đấu để giữ vững « địa vị hèn mọn của nó trong hệ thống giáo dục, sự kiện đó là bằng « chứng hiển nhiên rằng đầu óc chúng ta vẫn còn là đầu óc của những « nô dân. »

Lời nói trên đây của Thượng Nghị sĩ Clara M. Recto (1) bộc lộ sự bất hạnh của một dân tộc không có một ngôn ngữ quốc gia duy nhất, và bày ra tình trạng nan giải của ngôn ngữ Phi hiện nay với sự đòi hỏi của tinh thần quốc gia và sự sử dụng của hoàn cảnh lịch sử.

Viết tại Manila, thượng tuần tháng 5, 1960

TRẦN TRỌNG SAN

(1) Trong bài diễn văn đọc tại Baguio ngày 28-2-1960.

Nguồn gốc dân tộc Việt Nam

HOÀNG VÂN NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Dân ta thường tự phụ có bốn nghìn năm văn hóa. Con số ấy đặt dân tộc ta vào một địa vị khả quan trong lịch sử nếu nó không bị nhiễm mất 18 đời Hùng Vương mà dài tới 2621 năm. Vì vậy nên tôi hằng ước ao có một cái nền tảng chân chính để thay thế mờ thàn thoại hoang đường ấy.

Ước ao là một việc, có được lại là một việc khác. Riêng tôi, lúc thiếu thời có một cuộc sinh hoạt lành lành, không làm được việc gì liên tục. Tuy vậy tôi bầm tính ham đọc sách cho nên những thì giờ rảnh rỗi tôi đều lấy quyển sách làm khuây và mỗi khi đọc được đoạn nào có dính líu tới dân tộc ta tôi cũng lưu tâm ghi chép. Nhờ vậy nên lĩnh hội được ít nhiều. Ngày nay, tôi định đem những tài liệu đã thu thập được viết ra để đỡ tay cho các nhà viết sử thì lại gặp phải một vài trở ngại : trong khi còn lúng túng với tài liệu mới thì những tài liệu cũ của tôi trở nên hiếm hoi vì cuộc thay châu, đổi chợ bên Trung Hoa. Tôi muốn đọc lại mấy quyển sách cũ cũng không đâu có bán. Tôi sợ mấy năm nữa những sách còn lại sẽ mất nốt, người sau tôi không còn đủ tài liệu để tài liệu để tra khảo. Tôi cũng biết rằng nói về nguồn gốc của một dân tộc từ hồi khuyết sử mà không nghiên cứu đến nơi thì không khỏi chuối non dú ép, nhưng tình thế cấp bách nên tôi phải vội vàng đem cái hiểu biết nông cạn của tôi ra trình với quốc dân. Như vậy bài biên khảo này ra đời với thâm ý là cầu học, vạn vọng những bậc thức giả hạ cố chỉ dạy cho những chỗ tôi thiếu sót, sai lầm để chúng ta chung lưng với nhau mà đền đáp lại muôn một cái công ơn của tổ tiên đã đổ mồ hôi, rơi nước mắt, đem xương máu ra bảo hộ giống nòi nên đến ngày nay

ngọn cò của Việt Tộc còn được phấp phới trên mặt địa cầu.

Về nguồn gốc dân ta, các sử-gia Trung-Hoa và Âu Tây như các ông Aourousseau, Grousset đều công-nhận rằng các nước Sở (ở Hồ-Nam, Hồ-Bắc, Giang-Tây) nước Ngô (ở Giang-Tô, An-Huy) và Việt (ở Chiết-Giang) đều là của Miêu tộc sáng lập lên. Năm 466 bản đồ nước Ngô bị sáp nhập vào nước Việt. Tới năm 333 Việt bị Sở thôn tính, dân Việt di cư xuống nam, sáng-lập lên Mân Việt (Phúc Kiến) Nam Việt (Quảng Đông) Việt Tây (Quảng Tây) và Bắc Việt rồi lần lần xuống tới mũi Camau. Như vậy nguồn gốc dân ta ở lưu vực Dương-Gử giang (Fleuve bleu) tức là vùng Động-Định hồ, không còn là vấn đề nữa. Ngày nay tôi đi xa hơn, tôi đưa dân-tộc ta lên lưu vực Hoàng Hà (Fleuve Jaune) vì tôi dựa theo những nhà tri sử Trung-Hoa chủ trương rằng : Khi Hoa tộc «thực cơ trung thổ» thì đã có Miêu tộc cư trú toàn cõi Trung hoa. Do đó, khi viết bài này, tôi còn có dụng ý nhắc nhở độc giả biết đến sự liên hệ giữa dân tộc ta và dân tộc Thái, hiện đang sống đồng đảo chung quanh chúng ta.

VỀ nguồn gốc dân ta, theo truyền-thuyết thì Đế-Minh là cháu ba đời của Thần-Nông nhân đi tuần-thú qua miền Ngũ Lĩnh (hoặc Đại Dữu Lĩnh — Ta Ju ling — giáp giới tỉnh Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông) lấy nàng (hoặc con nàng) Vụ Tiên, sanh ra Lộc Tục. Đế Minh phong cho người con trưởng là Đế Nghi làm vua ở phương bắc, Lộc Tục làm vua ở phương nam xưng là Kinh Dương vương, quốc hiệu Xích Quỷ (năm —2879). Kinh Dương vương lấy Long Nữ, con gái Động Đình Quân sanh ra Sùng Lãm về sau nối ngôi cha xưng là Lạc Long Quân.

Đế Lai là con Đế Nghi ở phương bắc, nhân nhớ tới họ hàng nên cũng con gái là Âu Cơ xuống Nam. Về sau nàng này lấy Lạc Long Quân đẻ ra một cái bọc một trăm quả trứng, nở ra một trăm con trai, rồi phong người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương, truyền 18 đời, 2621 năm. Đến năm —258 bị nhà Thục dứt.

Một trăm người con ấy là tị tộc dân Bách Việt.

Về truyền thuyết trên đây, tôi có những ý kiến sau này :

1) Thần Nông không phải là tên một ông vua mà là tên một thời đại, thời đại nông nghiệp manh nha, vào khoảng —3000. Vì hậu thế giải thích chữ nào nghĩa ấy cho nên thời đại mới lăm ra người. Thực ra thì Bàn cò (bàn là lớn, cò là ngày xưa, bàn cò là ngày xưa) lâu lắm rồi thì có Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng nghĩa là có trời, có đất và có người rồi tới Toại Nhân là người đốt lửa, đốt đuốc nghĩa là thời đại loài người

đã kiếm thấy lửa, ăn thịt chín, thay vì ăn lông, uống máu trong thời đại hồng hoang. Hữu Sào là có tổ, có bang ồ, tức là thời đại lần băng thứ tư bắt đầu bao phủ địa cầu vào cuối hồng lịch kỷ (pléistocène) loài người phải tranh cướp của thú vật những hang hốc để tị hàn. Phục Hy (là chính phục được súc vật) là thời đại loài người đã tiến được một bước dài, từ sanh hoạt săn câu bước sang sanh hoạt mục súc. Thần Nông là thời đại loài người đã biết trồng tía để lấy ngũ cốc bổ túc thức ăn. Như vậy những chữ Bàn Cổ v v. cũng như những chữ chellien, acheulien, mionsterien, aurignacien, solutreen, magdalenien của khoa học ngày nay để chỉ một thời đại. Sau nữa hồi đó hẳn còn xã hội tộc ngoại hôn, con chỉ biết có mẹ mà không biết có cha. Theo đế vương thế kỷ thì «mẹ vua Thần Nông nằm mộng thấy rồng ấp mà đẻ ra Ngài» (Ngày nay cụ Yên Đổ gọi là bóng dè). Như vậy dấu «vua» Thần Nông có thật đi nữa thì «Ngài» cũng không thể có cháu ba đời là Đế Minh.

2) Chuyện Đế Minh phong con lớn là Đế Nghi làm vua phương bắc, Lộc Tục làm thủy tổ nước Xích Quỷ ở phương nam cũng phẳng phất như chuyện nước Ngau ở phương bắc, nước Ngô ở phương nam.

Nguyên nội tổ Văn Vương nhà Chu là Chu Thái Vương có ba người con là Thái Bá, Trọng Ung và Quý Lịch. Chu Thái Vương thấy tướng mạo của Xương (Văn Vương) là con của Quý Lịch rất quý nên có ý muốn lập Quý Lịch. Thái Bá và Trọng Ung biết ý cha liền bỏ nhà xuống nam lập nên nước Ngô. Về sau, Phát (con của Văn Vương) diệt Ân Trụ, phong Ngau ở phương bắc, Ngô ở phương nam. Ngau ở phương bắc truyền 12 đời thì bị Tấn diệt. Ngô ở phương nam truyền 19 đời, tới Thọ Mông thì cường thịnh, mở cửa thông hiếu với Trung Hoa. Thọ Mông truyền lại cho Hạp Lự, rồi tới Phù Sai thì bị Việt thôn tính năm — 466.

3) Nhiều dân tộc chung quanh ta đều có thần thoại về một trăm quả trứng, hoặc tương tự.

Dân Mường có truyền thuyết rằng : hồi đó trên mặt đất chưa có loài người. Một hôm, một cây xi bị bão đánh gãy, trong cây bay ra hai con chim. Chúng đẻ ra 100 quả trứng, ấp nở ra 100 người. Một nửa xuống đồng bằng trở nên người kinh, một nửa tản mát thành các dân tộc thiểu số.

Thần thoại Lào kể rằng : Ngày xưa có một trái bầu to lớn dị thường. Lúc chín nứt ra, có 100 người chui ra rồi đi khai thác vùng Đông Nam Á, trở nên thủy tổ giống người Miên, Thái, Kmer, Việt nam v.v.

Theo một người Âu, truyền thuyết một trăm quả trứng là do một dịch giả đốt quá mà ra. Nguyên Lạc Long quân có nhiều vợ, rất đông con (?) Bà Âu Cơ lại khoan hồng, thương yêu tất cả chúng nó như

con đẻ của mình nên được chúng coi như mẹ ruột. Người viết sử lại dùng những chữ quá bóng bẩy, cho nên :

NHẤT BẢO BÁCH NOÃN

— bị dịch là : một bọc trăm trứng
— thật ra, nghĩa là một mẹ nhiều con

Cũng có thể chữ bách noãn được đặt ra để giải thích chữ bách Việt.

Trình độ khoa học ngày nay không cho phép ta tin vào thần thoại, nhưng phải nhận tất cả thì lại đi từ cái quá kích này sang cái quá kích khác. Người thái cổ thường trừu tượng ra những thần thoại để giải thích những biến cố xảy ra ngoài sức hiểu biết của bộ óc còn thô sơ của họ, tỷ như chuyện sơn tinh, thủy tinh được đặt ra để giải thích mùa nước của con sông Hồng hà. Vậy ta phải tìm xem trong mớ thần thoại điều mang ấy hàm súc một ý nghĩa gì và đặt vào một giả thuyết.

Động Đình hồ là sào huyệt của Viêm tộc (sau này Hoa tộc gọi là Miêu tộc) giống dân đầu tiên ở phía tây tiến vào Trung Hoa khai thác vùng Động Đình, Bành Lãi trên sông Dương tử. Hoa tộc trên vùng Hoàng Hà gọi vùng này là vùng rừng rú : kinh cửc, rồi theo thói tự kiêu của họ, họ gọi là kinh man. Tới khi tổ chức thành nước Sở, họ gọi là kinh Sở. Chữ Sở do chữ lâm là rừng và chữ thất là cái (article) hợp thành như vậy chứng tỏ rằng ngày xưa vùng này là một vùng rừng rú rậm rạp. Khi mới tới thực dân phải xua đuổi súc vật (khu xà long) để khai khẩn nên có những họ như Hoạn Long thị, Ngự Long thị v.v... Trên phía bắc, năm—2697, sau khi thắng Xi Vưu là lãnh tụ những bộ lạc Viêm tộc trong lưu vực Hoàng Hà, Hiên Viên thị thống nhất các bộ lạc Hoa tộc, làm tổng tù trưởng Hoàng Đế. Có thể rằng tại phương nam, vào năm —2879, Lạc Long thị tổ hợp các bộ lạc Viêm tộc trong lưu vực Trường Giang (Dương Tử Giang) xưng là tổng tù trưởng Kinh Dương vương. Vì tật hay tò mò cho về vang, nên các cụ ngày xưa lôi ông Thần Nông vào cho rần thêm chân.

Sang đời Thương mạt, Chu sơ, Hùng Dịch là một lãnh-tu của Viêm tộc có công giúp đập nhà Chu xưng cơ nên được phong chức tử nam, lập nên nước Sở, gồm 6 trong 7 tỉnh lưu vực sông Dương Tử là Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây, Giang Tô, An Huy và Chiết Giang.

Đến đời Chu Hoàn Vương (— 717/696) quốc thế tiếm cường, Hùng Thông tự lập làm Sở Võ Vương nên sau đó ít lâu những Viêm tộc ở ba tỉnh Giang Tô, An Huy, Chiết Giang cũng tách ra lập nên nước Ngô, nước Việt. Chữ Việt ra đời từ hồi ấy.

Từ đời Chu Giản Vương (— 585/571) bắt đầu ba nước họ hàng liên

miền chinh chiến lẫn nhau. Năm —506 quân Ngô vào Đinh Điền là kinh thành nước Sở, phá tòa miếu, diệt hoàng tộc họ Hùng. Rất có thể một chi nhánh của họ này chạy xuống Bắc Việt, lập lên nước Văn Lang, truyền 18 đời, đến năm —258 bị nhà Thục thôn tính. Còn con số 2621 năm là tính từ năm họ Hùng lập nghiệp ở vùng Động Đình hồ.

Mấy chục năm trước đây thỉnh thoảng mới có một nhà bác học Âu Châu chủ trương rằng dân Việt mở màn lịch sử vào năm —333 là năm bị Sở thôn tính, dân Việt khừ quốc xuống Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Việt. Riêng ông Aurousseau đi xa hơn cả. Trong quyển *Histoire de l'E.O* trang 182 ông Grousset dẫn lời ông này rằng: Từ trước thế kỷ thứ IX dân ta ở vùng Hồ Bắc và Chiết Giang. Dân tỉnh Hồ Bắc sớm bị đồng hóa với Hoa tộc mà trở nên nước Sở. Tới năm —333 cái nước Trung Hoa mới mẻ này diệt nước Việt huynh đệ, hãy còn giữ nguyên vẹn tính chất cổ truyền. Dân Việt liền di cư xuống nam, lập nên ba xứ Việt là Mân Việt ở Phúc Kiến, Nam Việt ở Quảng Đông và Âu Lạc ở Bắc Việt.

Tới trang 204, ông Grousset viết rằng: Nước Sở thôn tính những nước nhỏ như Trần (4/9) Lỗ (249) nhất là nước lớn như nước Việt vừa mới mở mang thêm với hẳn độ nước Ngô ở Giang Tô và ở Chiết Giang (—334/333). Như vậy về nguồn gốc dân ta ở vùng Động Đình hồ không còn chối cãi gì nữa.

Dân ta bị nạn đô hộ kinh niên, lại gặp phải dân đô hộ chỉ làm le đồng hóa. Muốn đồng hóa một dân tộc không gì nhạy bằng làm cho dân tộc ấy quên hẳn gốc tích của họ đi, bởi vậy nên bao nhiêu sách vở của ta đều bị người ta thu thập sạch sẽ. Từ cụ Lê Văn Hưu tới nay, muốn ngược dòng lịch sử dân ta, các cụ đều phải băng vào thư tịch Trung-Hoa. Một dân tộc gọi từ làn là đông Di, tây Nhung, nam Man, bắc Địch thì cũng khó kiếm thấy sự thực trong thư tịch của họ. Gần đây các nhà trị sử Trung Hoa đều lấy sự thực làm trọng, bỏ những sự tự phụ lỗ lã, lại được nhà trị sử ngoại quốc áp dụng phương pháp khoa học vào cách tra cứu, nên ta có thể tin cậy vào họ. Muốn truy cứu gốc tích dân Việt tôi cũng không thể làm hơn các cụ ngày xưa, nhưng may hơn các cụ là với những tài liệu mới, có khoa học tính chất hơn. Vì Hoa tộc nhiều người nhất thế giới nên được các học giả chú ý kiếm tìm hơn dân tộc ta và từ thời đại hồng hoang hai dân tộc Việt-Hoa cùng do một nguồn gốc ra nên truy nguyên gốc tích Hoa tộc tức là truy nguyên gốc tích Việt tộc.

Hoa tộc uyên nguyên phát tích từ đâu? Đó là một câu hỏi mà các học giả phân vân, mỗi người chủ trương một thuyết.

Dưới đây tôi kể ra một ít tên những học giả ngoại quốc và ức thuyết của họ:

— Theo ông Gobineau, Hoa tộc phát nguyên từ Ấn-Độ.

— Theo các ông Kircher, Boym, Huet, Wilkinson Hoa tộc phát nguyên từ Ai Cập.

Theo ông Richthofen, Hoa tộc phát nguyên từ Vu Điền (Tân Cương)

— Karlarn,	—nt—	— Thổ Nhĩ Kỳ
— Fenofofa, Hervey de St. Denis		— Thái Bình Dương.
— Ô Cư Lọng Tàng		— Cam Túc
— Wieger		— Đông Dương
— Andrews		— Mông Cổ

Từ ngày kiểm thấy người khỉ Bắc Kinh (*Sinanthropus Pekinensis*) một số đồng chủ trương Hoa tộc vốn người bản xứ.

Những ức thuyết kể trên không được mấy phụ họa vì bằng cứ nonớt. Chỉ còn 3 ức thuyết dưới đây được hoan nghênh hơn cả :

1) — J. Chalmers, Terrien de la Couperie chủ trương Hoa tộc phát nguyên từ Ba Tỉ Luân (Babylone).

2) — Dr. Ball, B. Pumpelly, E.F. Williams, Osborn, Williston, Couk-đin, Lull, Brinton Wissler, Kraeber, Wallis, Huntington chủ trương Hoa tộc hoặc loài người phát nguyên từ Á Tề Á hoặc Trung ương Á Tề Á.

3) — Học giả Trung hoa, dựa vào cổ thư, chủ trương Hoa tộc phát nguyên từ Côn lôn (còn có tên là Thông Lĩnh — rừng hành — Plateau du Pamir).

Ức thuyết Hoa tộc phát tích từ Trung đông dựa theo những bằng cứ là thủy tổ Hoa tộc là ông Bàn cổ do sự đọc trại tên thần Baal của dân tộc Phénicien và khắp Trung đông đều có thờ. Thực ra, như đã nói ở trên Bàn cổ cũng như Toại Nhân, Hữu Sào, Phục Hy, Thần Nông không phải là tên người mà là một thời đại. Trong quyển « Văn minh cổ Hoa tộc do tây phương tới » (Western Origin of the Early Chinese civilisation của ông Terrien de la Couperie. Ông là người Pháp nhưng ngụ ở Londres nên sách ông viết bằng Anh ngữ) ông chủ trương rằng : Hồi khuyết sử, bộ lạc Pak Seng (đọc là Paac Sênh) của dân tộc Acadien ly khai vùng Lưỡng hà, dưới sự dẫn đạo của Na khun tề (Nakhounte) thiên tử vào Trung hoa. Bằng cứ là các thị trấn do bộ lạc này lập nên trong bước đường đông bắc tiến là Bagdad, Bagistoun, Baktyari, Baktros, Baktriane tới nay hãy còn.

Theo ức thuyết này, ông H.R. Hall tuyên bố rằng những đồ gốm đào được tại Ngưỡng Thiệu giống hệt đồ gốm đào được tại Ba Tỉ Luân. Trong quyển Trung Quốc nhân chủng khảo, ông Tưởng Trí Do dẫn lời ông Hộ Thủy Khoan Nhân rằng : Khai hóa Chi Na cùng Ba Tỉ Luân có rất nhiều điểm giống nhau như thập nhị luật (dodecameron) thuyết âm

dương, lịch pháp v.v...

Người Hoa Kỳ, ông Hirth, trong quyển «Trung Hoa cổ sử» (the Ancient History of China) và ông Đinh Khiêm trong quyển «Trung» Quốc nhân chủng tổng lai khảo» đã phủ nhận những ưc thuyết trên này. Riêng tôi, tôi chỉ nói về mấy chữ ông De la Couperie dùng để dựng chừng :

a) Chữ Pak Seng (đọc là Paac Sênh nghĩa là bách tính) là thổ âm Quảng Đông. Tiếng quan thoại phải đọc là Pei Sing (Pờ Sình). Hai trăm năm trước đây, vua Càn Long (1736-1796) bắt toàn cõi Trung Hoa phải thống nhất ngôn ngữ. Vùng Trường Giang thất tỉnh (Tứ Xuyên, Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây, Giang Tô, An Huy, Chiết Giang) bị đồng hóa đã lâu nên tiếng nói giống nhau, chỉ nặng nhẹ một chút (giọng nam, giọng bắc). Tại Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Việt tộc còn dùng tiếng riêng của họ. Tới khi phải nói tiếng Trung Hoa (quan thoại) thì phần ngọng phần pha thêm thổ ngữ vào thành ra ngày nay, trong những tỉnh trên này, ta có thể nói mỗi huyện có một tiếng riêng. Như vậy cái chữ PakSeng mới được khai sanh 200 năm nay, đối với kinh thành 1.001 đêm của vua Haroun El Rachid không ăn nhập vào đâu cả.

b) Ông tù trưởng Nakhounte sang Trung Hoa trở nên Nei Houang-Ti (đọc là Nầy Hoàng Tỉ — nè hoàng đế, ông tù trưởng đất bùn, đất vàng, hoàng thổ — loess). Tôi không kiếm thấy ông Nakhounte trong lịch sử Trung Đông (của ông Maspero) mà chỉ thấy có nữ thần Nakhounte cùng chồng là Shouslinak. Nếu có phải vị này đi nữa thì ưc thuyết của ông T. de la Couperie cũng trật lác vì ông bà này mới được dân tộc Acadien khai sanh cho vào năm — 2280, còn Hoàng Đế đã thống nhất Hoa tộc từ năm — 2697. Vả lại đi thực từ Trung Đông tới Trung Hoa không phải là đi một mạch. Tới đâu đất lạnh chim đậu rồi vì thời gian dân số tăng gia, sản vật không đủ cung cấp, một vài gia đình bồng con, bế cái đi lần kiếm phúc địa lại đảo hoang, dựng lều ở lại dăm ba năm, một vài chục năm, hoặc vĩnh viễn không chừng. Tốp khác lại kế tiếp. Như vậy từ Trung Đông tới Hoàng Hà phải đi mất mấy trăm, mấy nghìn năm.

Về thuyết Hoa tộc phát-nguyên tự Á Tể Á hoặc Trung-Đông Á-Tể-Á dựa vào những bằng-cớ là hiện nay trong thế-giới có 3 giống người: vàng, trắng, đen. Theo khoa-học không ngoại-cảnh nào có thể thay-đổi được những nhiễm sắc cơ (chromosomes). Vậy 3 giống này đã có từ hồi nguyên thủy. Hồi đó, khi hậu vùng Trung-Á cực kỳ ôn hoà, là khởi nguyên địa rất thích hợp cho loài người. Sau vì nhân khẩu ngày một nhiều nên giống da trắng di-thực sang phía tây, khai thác Ba-Tu, Lưỡng Hà, Arabie tiểu Á-Tể-Á và Âu-Châu. Xướng phía nam họ khai thác Ấn-Độ, A-Phu-Hãn, Bélouchistan v.v .. Giống da, vàng di thực lên đông bắc khai thác

Tây-Bá-Lợi-Á, Mông-Cổ, Mãn-Châu rồi qua eo biển Behring trở nên người thổ trước châu Mỹ, sang đông-nam họ khai thác Trung-Hoa, Đài-Loan, Nhật-Bản, Đông-Dương, Nam-Dương, Mã-Lai v.v...

Trong quyển «Trung Quốc nguyên thủy xã hội chi thám cứu» ông Tăng từng Hữu viết rằng : tới tận cự thạch khí quá độ thời đại, Hoa tộc thiên từ trung Á tới hồ Balkash (liều bang Kazah, Nga Sô) rồi theo sông Ili vào biên cảnh Tân Cương, men theo dải Thiên Sơn tới Địch Hòa (Omritchi, tây bắc Tân Cương) Yên Kỳ (Karasah) theo sông Tarim tới Thiên sơn nam lộ. Hoa tộc lưu liên tại vùng này lâu lắm nên Tân Cương tận thạch khí vạn hóa lan đi khắp nơi. Đến tận thạch khí trung kỳ vì nhân số ngày một tăng, Hoa tộc lại di thực tới Thanh Hải, Cam Túc. Ninh Hạ cho tới tận thạch khí mạt kỳ họ vào Tuy Viễn, Thiểm Tây. Sang thạch đồng kiêm dụng thời đại Hoa tộc vào tới Sơn Tây, Hà Nam, Sơn Đông, sống đời ngư liệp, kèm thêm mục súc và chút ít ngư nghiệp.

Những cổ thư như Chu Lễ, Đại tông Bá, Điền Thụy, Nhĩ-Nhã, Sử ký Đại Uyên liệt truyện, Xuân Thu mệnh lịch, Thuyết văn, Thủy kinh v.v... đều nói tới Côn Lôn. Hoa tộc mới biết Côn Lôn từ đời Hán vậy mà những sử sách về trước đã nói tới Côn Lôn thì chắc hẳn Côn Lôn là lão già, là cớ thờ của họ, nếu không, sao họ thờ kính, nhắc nhở tới nhiều làm vậy.

Theo trên một số sử gia như :

- Vương Đồng Linh trong quyển T. Q dân tộc sử.
- Trương quốc Nhân — Thế giới văn hóa sử đại cương.
- Vi Hữu — T. Q sử thoại
- Lữ tư Miên — Bạch thoại bản quốc sử
- Mạnh thế Kiệt — Tiên Tần văn hóa sử.

đều chủ trương Hoa tộc khởi nguyên địa là Côn Lôn sơn.

Theo những bằng cứ khoa học là thạch khí, đồ gốm, đồ đồng phát quật từ Thủy Hà khâu tới Ân Khư, trải qua Ngưỡng Thiệu, Sa Oa, Tề Gia, Mã Xương, Tân Điểm, Tự Oa, Sa Tĩnh thì Hoa tộc do phía tây vào Trung Hoa. Những học giả Trung Hoa như :

- Lưu Quang Hán trong quyển Hoa Hạ thiên,
- Hoàng Tiết — Tư cổ quốc thiên, Lập quốc thiên,
- Chương Thái Viên — Chung tộc thiên
- Tưởng Quang Văn — T. Q. nhân chủng khảo

đều công nhận quan điểm trên đây.

(còn tiếp)

Nhân vật chí (1)

(LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ)

PHAN HUY CHÚ

Bản dịch của HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU
LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

Phạm-Sư-Mạnh

Tên tự là Ủy Trai, người làng Giáp Thạch, huyện Giáp Sơn, học trò Chu Văn An, Triều vua Minh Tôn, từ Thái Học Sinh thăng đến chức Sanh và Viện. Được đi sứ sang nhà Nguyên. Năm Thiệu Phong thứ 5 đời vua Du Tôn, Sứ thần nhà Nguyên sang hỏi việc đồng trụ ông vàng mệnh đi biện luận. Năm thứ 6, làm chức Chương Thư Tịch kiêm Khu mật Tham Chính, năm Đại Trị thứ 1 thăng chức Nhập Nội Hành Khiển Trí Khu mật Viện sự. Năm thứ 2, thiên sang chức Nhập Nội Nạp ngôn vàng chiếu chỉ kén duyệt quân 5 lộ, đề phòng biên.

Ông là người có tài khí hùng hậu hơn người, lời văn rộng rãi lịch lãm hết các danh thắng đến đâu cũng có đề vịnh khắc đề lại, đều là lời hào mại đáng cho người truyền tụng, có bộ Giáp Sơn Tập phát hành ở đời.

Đoàn-Nhữ-Hải

Người làng Trường Tân, huyện Gia Phúc trong năm Hưng Long đời Trần Anh Tôn du học ở kinh đô, khi ấy Thượng Hoàng là Nhân Tôn từ phủ Thiên Trường về kinh đô, xem các cung điện mà vua còn ngủ say chưa thức dậy, Thượng Hoàng giận lắm về Thiên Trường ngay, xuống chiếu cho bách quan ngày mai đều phải đến Thiên Trường tập họp. Vua

1) Xỉa xem trong Văn Hóa Á Châu từ tháng 4-60

thức dậy biết việc đó, sợ lắm, đi ra ngoài điện, qua chùa Tư-Phúc, Nhữ-Hải đứng ở cửa chùa, vua hỏi, Nhữ-Hải phục xuống đất tâu rằng thần học tập ở nơi này. Vua bèn dẫn vào nhà riêng, rồi bảo rằng Trẫm vì say rượu, đắc tội với Thượng Hoàng, nay muốn đến xin chịu tội, anh thảo cho Trẫm bài biểu. Nhữ Hải vâng chỉ làm xong ngay, vua lập tức dùng thuyền đi ngay, cho Nhữ Hải theo hầu, đêm thì đến Thiên Trường sáng sớm đến phủ, sai mang biểu vào; Thượng Hoàng hỏi là người nào Nội quan thưa rằng người dâng biểu của nhà vua, Thượng Hoàng không trả lời đến quá chiều mưa gió to, Nhữ Hải quỳ dài không đứng lên Thượng Hoàng hỏi người quỳ ở sân còn đó không, sai nhận biểu vào xem thấy trong bài biểu từ ý khấn thiết, mới triệu vua vào ban chỉ Trẫm còn có con khác, có thể nối ngôi vua được Trẫm còn sống mà còn thế, sau này đến thế nào. Vua lấy đập đầu tạ tội, Thượng Hoàng nhân tiện hỏi ai làm bài biểu ấy. Vua tâu người học trò là Đoàn Nhữ-Hải lại triệu Nhữ Hải vào, bảo rằng bài biểu của mày soạn đó, rất vừa ý, trẫm bèn xuống chiếu cho vua được phục vị, khi vua về cung cho Nhữ Hải làm chức Ngự sử Trung Tán; Khi ấy ông mới 20 tuổi. Lại phụng mệnh đi sứ đến nước Chiêm Thành. Được yết kiến Thượng Hoàng ở chùa sùng Nghiêm, Thượng Hoàng nói truyện với ông, bắt giặc quá giờ; bảo Tả, Hữu rằng: Nhữ Hải là thiện sĩ đáng được nhà vua sai khiến. Theo tục nước Chiêm Thành sứ giả đến phải lấy quốc vương nước ấy rồi mới tuyên chiếu; Ông đến nơi thì đến thẳng bàn để chiếu vua và bảo vua nước ấy rằng: Từ khi tôi mang chiếu này đi, mong được trông thấy vua lắm rồi Hôm nay mở tờ chiếu này ra như là được thấy thiên nhan. Ông lấy tờ chiếu rồi mới tuyên đọc, Tuy là ở trước mặt vua nước ấy nhưng vẫn lấy danh nghĩa là lấy tờ chiếu của vua. Đến khi về nước được vua khen lắm, quyết ý đại dụng ông, mời cho làm chức Tham Tri chính sự, năm thứ 12, làm chức Tri khu mật viện sự, năm thứ 15 cải 2 châu Ô và Ri làm Thuận châu và Hóa châu, Nhữ Hải được mệnh đến tuyên dương đức ý của vua, vỗ về dân chúng, cất đặt quan chức, cấp cho dân ruộng đất, tha tô thuế, 3 năm yên định được dân nơi ấy. Năm thứ 20, ông được bổ giá đi đánh nước Chiêm Thành làm chức Chiêu Dụ sứ của nhà vua ước với chủ trại Cầu chiêm, bắt phải dụ vua Chiêm đến hàng không phi một mũi tên nào mà bình được Chiêm Thành, là công của Nhữ Hải. Năm Khai Hựu, Thượng Hoàng thân hành đi đánh Ai Lao, ông làm đốc tướng, ông đoán rằng Ai Lao giữ Nam-Nhung, quân ở đấy đơn yếu, đánh tất phải được. Vả lại trại giặc ở liền sông Tiệt La sau khi đánh được theo giòng sông đi xuôi các phiên quốc khác sợ binh oai nhà vua, nhân tiện dụ con em nó vào cầu Khi giao chiến, có mây tối đen mù, quân giặc đã có phục binh sẵn ra đánh, quân nhà Trần thua to, quá nửa quân binh rơi xuống nước, Nhữ Hải ở trong số quân ấy. Vua Anh-Tôn được tin, nói

rằng: Nhữ Hải dùng mưu tất thắng, thừa thế tất thắng, lại bị quân giặc rử đánh, không phải là không biết liệu thế giặc, chỉ vì ông làm lớn quá mà đến nỗi, thế mới biết sự mong muốn của người ta không quá phận. Sau được phong làm Thượng đẳng phúc thần các xã Hội xuyên, Hoa điểm Tăng Thượng, Phú Triều và làng Kiều Ky, huyện Gia Lâm, cộng 84 xã phụng sự làm Phúc thần.

Trần-Thời-Kiến

Người làng Cự Xá, huyện Đông Triều, Hưng Đạo Vương tiến lên vua, được làm An phủ sứ Thiên Trường làm quan rất thanh liêm, thời bấy giờ có người biểu ông mâm cỗ ông hỏi ở đâu đưa cho, có người thưa rằng của người hàng xóm, không cầu xin gì; được ít lâu, quả nhiên người ấy đem việc thỉnh thác ông, ông mắc họa ngửa ra. Sau được lên chức Kiểm pháp, có việc kiện thì phân xử bằng lý, có việc gì thì ứng phó bằng pháp luật; ai cũng nói ông có tài xét đoán việc ngục tụng. Đến khi vào làm chức Hành-khiển Hữu-gián-nghị-Đại-phu, vua Anh Tôn cho ông cái hốt vua làm bài minh đề vào cái hốt rằng:

«Thái sơn Trinh cao, Tượng hốt trinh liệt, linh để tấn giốc, vì hốt nan chiết» Làm quan đến triều vua Minh Tôn đến chức Tả-Bộc-Xá.

Phạm Tôn Mại

Tên hiệu là Kính Khê, người làng Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, trước là họ Chúc, vua Nhân Tôn cho đổi là họ Phạm. Triều Minh Tôn đi sứ sang nhà Nguyên, lần thăng chức Ngự sử Trung Tán, là người có tính chất phác, thẳng thắn, bạo nói, có phong độ vì tránh thần đời cổ. Thăng chức Môn hạ sảnh Đông Tri, được vài năm bị bãi chức — Thơ từ của ông thanh dật có cao thủ, xem thơ của ông có thể biết được phong cách ông vậy. Em ông là Liêu Khê, đời vua Minh Tôn cùng Trung Ngạn đi sứ sang nhà Nguyên, làm quan đến chức Tri Thâm Hình viên sự, lại thi làm chức Thượng Thư Tả Ty Lang Trung, cũng có tiếng trong sạch, cần thận được người đời bấy giờ khen ngợi.

Trần Nguyên Đán

Hiệu là Băng Hồ, tằng tôn Chiêu Minh Vương, được phong làm Chương Túc quốc Thượng Hầu. Lúc trước theo vua Nghệ Tôn ra khỏi kinh đô, lấy lại được xã tắc, dự phần bình loạn Nhật Lễ, được làm chức Tư đồ phụ chánh, trải qua triều vua Duệ-Tôn, kiêm chức Tu quân Oai quân. Trong năm Xương-Phủ đời Phế-Đế, Hồ-quý-Ly là họ ngoại chuyên giữ triều chính, ông là vị đại thần trong họ vua thấy quyền chính lọt vào tay kẻ dưới và không còn có chí kinh tế nữa, bèn xin cáo lão về ở.

Côn-sơn, chỉ vui chơi với đá và trúc, có một hôm ông gửi thơ cho các bề bạn có câu rằng : có thể lấy việc hưng vong xưa nay làm cái gương soi, sao các ông nhần tâm không có lời can gián vua. Tâm lòng lo việc nước của ông thường phát ra lời ngậm vịnh như thế đó. Nhưng gặp lúc ấy việc đời đã hỏng, không thể làm được nữa. Thượng Hoàng thường đến chơi nhà ông hỏi thăm đến việc hậu sự, ông không nói gì, chỉ nói rằng : nhà vua thờ nước lớn như bậc anh, yêu Chiêm Thành như con, thì quốc gia được vô sự, Thần tủy có chết cũng được tiếng. Thường làm bài thơ Thập cầm có câu : Người ta đem con gửi qua già, biết rằng qua già có yêu chàng, là lời răn bảo Thượng Hoàng đem vua Thuận-Tôn gửi cho Lê-quý-Lý đó. Ông là người nhân từ, nhớ nhẽ, có phong độ quân tử. Có tập thơ Băng-Hồ phát hành ở đời.

Xét các vị tể phụ triều Trần, thì đời vua Anh-Tôn thường được nhiều vị danh thần hơn, có ông là họ nhà vua có danh vọng mà làm tể tướng có ông là văn thần đem văn học mà tiến dùng, chỉ cốt được người tài giỏi, không chỉ cầu nệ về tư cách, cho nên các vị hiền kiệt được tỏ tài của mình như là các ông Tiết Phu, Giời Hiên, Thăng-Am, Mai-Phong cùng Nhữ-Hải, Thới-Kiến, đều là các bậc anh hào đời bấy giờ. Tuy có nhiều ông chưa thi thố được hết tài trí chủ kính bang. Nhưng phong độ khí khái đều đáng ghi chép. Còn đến Ông Băng-Hồ gặp lúc mạt vận, không có công nghiệp hiển hách, nhưng mà biết cơ hội không làm được mà phải rút lui, cũng vẫn gọi được là hiền nhân, cho nên cũng phụ chép vào sau.

★ TRIỀU LÊ SƠ

Nguyễn Trai

Hiệu là Ưc-Trai, người làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, là con tiến sĩ cuối đời Trần, Nguyễn-phí-Khanh, cháu ngoại ông Trần-nguyên-Đán. Chưa đầy 20 tuổi mà văn chương đã nổi tiếng ở đời, kinh sử, bách gia và binh thư thao lược. Không sách gì là không thông hiểu. Năm 21 tuổi đỗ Thái Học sinh khoa Canh Thìn đời Nhuận Hồ. Hai cha con làm quan đồng thời, làm chức Ngự sử Đại Chánh Chương. Không bao lâu người Minh đến xâm lấn, cha con nhà Hồ bị bắt, cha ông là Phi Khanh cũng bị quân Minh bắt đem đi, ông được thoát thân. Tổng binh Trương Phụ bắt ép Phi Khanh viết thư gọi ông, bắt buộc dĩ ông phải đầu hàng. Trương-Phụ biết ông không dễ họ dùng, muốn giết đi, Thượng-Thư Hoàng-Phúc trông diện mạo ông lấy làm kỳ, mới tha, cho ở Đông quan Thành. Có thần nhà Trần là Cảnh-Dị, Đặng-Dung đem quân Thuận-Hóa rước lập vua Trưng-Quang để mưu toan việc khôi phục, Lê-thái-Tổ cũng ứng chiếu mà khởi nghĩa ở Lam-sơn, luôn luôn đánh phá được quân

Tàu, hơi có thanh thế. Ông giận quân Minh tham độc, nghĩ cách cứu vớt sinh dân, muốn chọn bậc chân chúa mà thờ, mà chưa biết theo ai, bèn thoát thân chạy trốn, đến trọ ở Chấn-vũ quán, khẩn khoản xin báo mộng cho, để biết đường mà theo, đến nửa đêm nghe thần bảo rõ họ tên vua Lê-Thái-Tổ, mới quyết tâm đi tìm về hướng tây, trốn vào Thanh Hóa, đến hành cung Lỗ giang yết kiến vua Lê-Lợi, dâng phương sách bình giặc Ngô, vua Lê mừng lắm. Trước đó một đêm, vua Lê cũng nằm mộng thần cho một vị giúp việc giỏi. Đến khi trông thấy trạng mạo ông, giống hệt như người đã trông thấy ở trong mộng, lấy làm kỳ mà yêu lắm, đề ở luôn bên mình mưu tính việc quân cơ, lần thăng đến chức Hàn Lâm Viện Thừa chỉ học sĩ. Mùa xuân năm Đinh-Vị được gia cho chức Triều-Liệt-Đại Phu nhập nội Hành khiển lại bộ Thượng-Thư kiêm hành Khu mật sự. Các văn thơ đi lại với người Minh và các lời hiểu dụ các thành trấn đều do ông vâng mệnh soạn thảo khi đã đuổi được quân Minh về nước rồi, ông lại vâng soạn bài «*Bình-Ngô-Đại Cáo*». Mùa xuân năm Mậu Thân định công ban thưởng, được tiến lên tước Hầu và cho dùng họ nhà vua là họ Lê. Mùa xuân năm Quý sửu, phụng mệnh soạn bài văn bia ở Vĩnh Lăng. Đầu năm Thiệu-Bình đời vua Thái Tôn, các vị đại thần cử ông và Trịnh Thuần-Du vào hầu giảng sách cho vua; lời tâu ấy không được y theo. Ông lại vâng lệnh bàn soạn việc nhạc vì không hợp ý với bọn hoạn quan là Lương-Đàng ông từ chối không dự việc đó. Khi cáo quan về, ông dựng nhà ở Côn sơn huyện Chí-Linh, thời thường vào châu vua. Năm Nhâm-Tuất hiệu Đại Bảo ông được 63 tuổi, vì có vợ là Thị-Lộ vào hầu vua, giết vua Thái-Tôn triều định nghị tội phải tru di tam tộc, có người vợ nhỏ đương có mang, lần trốn được thoát sau sinh ra người con tên là Anh-Vũ. Đến triều vua Thánh-Tôn, xét ra là oan, cho Anh-Vũ được Huyện chức, và truy tặng ông là Tề-văn-Hầu, ông có làm tập thơ Ngọc-Đường. Tương truyền rằng làng ông có miếu to, trong đó có con rắn lớn, cây cối rậm rạp, người làng không dám chặt cây ở đấy. Tiên tổ nhà ông ưa thích phong thủy nơi ấy, dựng một thư đường ở trên, sai người nhà cất dọn cỏ rậm, lỡ giết chết con rắn ấy, tình hồn con rắn mới oán, thác thân là Thị-Lộ, dưới rắn có đám vầy rắn. Khi ông còn nhỏ gặp Thị-Lộ ở Vũ-Lang, yêu tài sắc của Thị, lấy làm vợ. Đến khi làm việc nước, phàm các chiếu thư, từ mệnh đều cùng với thị nhuận sắc lại, vua Thái-Tôn nghe tiếng thị biết chữ, triệu vào cung, cho làm chức Lễ-nghi học sĩ. Bấy giờ ông đã già, muốn về nhàn dưỡng ở Côn sơn, xin mà không được, mới đưa Thị-Lộ vào hầu, vua mới nghe cho. Ngày vua đi tuần miền đông, Thị-Lộ hầu đêm, rồi vua mất. Khi bị tội đem hành hình Thị-Lộ nhảy xuống nước trốn. Người ta bảo đó là con rắn báo thù.

Ông có văn chương, có mưu lược, gặp đời, là bậc Đệ-nhất-công thần khai-quốc, khi tuổi già lui về, càng không ý tham luyến danh lợi,

chỉ vì việc con yêu nữ báo thù đến nỗi mang lụy, đời bấy giờ ai cũng thương tiếc, nhưng lâu ngày rồi việc được rõ phải trái. Sau con cháu ông phần thịnh là vọng tộc ở làng Nhị-Kê, trong huyện lập đền thờ ông đến bây giờ hương khói vẫn hầy còn.

Lê-Văn-Linh

Người làng Hải-Lịch, huyện Lôi-Dương, khi nhỏ tuổi đã có tiếng văn học giỏi, nghe biết vua Thái-Tổ ẩn náu ở Lam-Sơn, ông quyết chí đến qui phụ; năm Mậu-Tuất, vua khởi nghĩa binh, ông và Nguyễn-Trãi bí mật theo bên vua, làm mưu thần tính mưu lập kế, có nhiều chiến công, khi vây thành Đông đô, lập nhiều mưu kế hãm thành, làm cho quân Minh cũng kế phải đầu hàng, Vương-Thống bỏ về nước, binh định được toàn quốc. Đầu năm Thuận-Thiên, luận công khai quốc, được phong làm Khanh-Thượng-hầu, thăng đến chức Nhập-nội Thiên-Phó, thiên sang chức Hữu-Bật. Năm Thiệu-Bình thứ 2 dời Thái-Tôn, cùng quan Tổng quân Lê-Bôi đi đánh giặc Cầm Quý, bắt được tên ấy đóng cũi giải về kinh đô. Năm thứ 4, vì việc can không nên giết Lê-Sát, bị giáng làm chức Bộc-Xạ, rồi lại thăng chức Thái-Phó. Năm Thái-Hòa thứ 5 dời Thái-Tôn, thì ông mất, 72 tuổi.

Ông Văn-Linh đã thờ 3 triều vua, danh vọng, công nghiệp to lớn, tính ông trầm tĩnh có tri mưu, biết đại thể việc chính trị, trong khi nghị luận có nhiều ý kiến mở mang, khi Lê-Sát bị giết, ông cứ nói thẳng, không e dè, đành chịu trách phạt, công luận khen ngợi. Khi làm việc lại càng tỏ là người cương trực có khí tiết. Làng ông ở có loài hổ, lang bắt thần đến làm hại dân, ông làm bài văn quở trách, loài ác thú phải trốn xa, người đời bấy giờ vì cũng như truyện Hàn-Dù làm văn đuổi cá xấu. Khi mất rồi được tặng chức khai phủ, tên thụy là Trung-Hiến. Con ông là Hoảng-Dục ua ngậm vịnh, trong năm Duyên-Ninh làm chức Đô-Đốc Đồng-Tri, đi sứ sang Tàu, được tước là Tung-Quận-Công.

Đào-Công-Soạn

Tên tự là Tân-Khanh, người làng Thiệu-Phước, huyện Tiên-Lữ, khi khai quốc ông đón quân nhà vua, năm Bính-Ngọ, vua Lê-Thái-Tổ đến Đông-Đô thì các học sinh, ông đỗ thứ 1. Bấy giờ mới lấy lại được nước, bên sai ông sang trần tình với nhà Minh, người Minh bảo phải tìm được con cháu nhà Trần. Mùa Đông năm Kỷ-Dậu hiệu Thuận-Thiên thứ 2, ông được làm Đầu mục xung làm chức Chánh sứ sang Tàu cầu phong, và tâu về việc tìm con cháu nhà Trần; khi trở về, làm chức Đông-Đạo-Tham-Tri, năm Thiệu-Bình được gia chức Tri-Thăm-Hình-viện sứ, mùa đông năm Ất-Mão, thăng chức Thăm-Hình-viện sứ, Lễ-Bộ Thượng-Thư, vì khi ấy sứ

nhà Minh sắp sang, ông là người am tường điển cổ, nên được thăng chức ấy, đề tiếp ứng sứ Tàu. Mùa xuân năm Bình-Thin, lại được làm Chánh sứ sang cầu phong với nhà Minh, mùa thu năm Đinh-Tỵ, được gia chức Môn-Hạ-Tả-Thị-Lang Tham tri Bắc đạo bộ tịch, năm Giáp-Tý hiệu Thái-Hòa thứ 3, đi sứ sang nhờ Minh dâng cống lễ hàng năm, khi trở về, vào giảng sách cho nhà vua. Mùa hạ năm Kỷ-Tỵ, lấy có tuổi già, xin tri sĩ, vua không cho, liền gia cho chức Nhập-Nội-Đại-Hành-Khiển Tri-Tam quán sự. Năm Bình-Tý hiệu Duyên-Ninh, vì là vị quan kỳ cựu am luyện được phái đi khám định cương giới ở Thái-Nguyên, khi ấy ông đã gần 80 tuổi rồi, ông mất đã 78 tuổi, ông là người ôn cung kiệm ước, có phong độ vị danh thần, thơ văn của ông cũng thanh nhã đáng truyền tụng.

Lê-cầm-Hồ

Người làng Đồ Liêu, huyện Thiên Lộc, năm Thiệu Bình đời Thái Tôn, là người nho học được tiến dụng làm chức Ngự Sử Trung Thừa. Là người cương trực cảm ngôn, không sợ quyền thế. Thời bấy giờ Lê Sát chuyên quyền giữ cả việc nước, ông dâng sớ hạch tội, phải bỏ ra làm An Phủ Sứ Lạng Sơn, khi Lê Sát bị bãi chức, lại được triệu về làm Ngự Sử. Vua xét ra Lê Sát là gian thần, muốn chém đầu để bêu cho dân biết. Ông tâu rằng tội Lê Sát đáng chết thật, nhưng y đã làm Đại thần, làm nhục quá như vậy, sợ đời sau chê cười, vua bèn cho Lê Sát giảm xuống được tự tử; ông báo oán bằng sự cương trực thế đó. Bấy giờ Lương Đăng là hoạn quan mà đặt ra nhạc. Lê-Chữ là tên linh biết hẳn nỏ mà được lên quan, ông đều có dâng sớ can thống thiết, tuy vua không nghe lời, nhưng cũng vẫn sợ là người cương trực. Năm thứ 5, ông tâu xin chứa lương thực để lo giữ biên cương, vua theo lời tâu đó. Năm ấy lại được dụng chức Phủ Sứ sang Tàu, tâu việc địa phương Phái Bình, năm Thái Hòa đời Nhân Tôn, kiêm chức Tây Đạo Đồng tri.

Người ta truyền lại rằng khi ông du học ở Kinh đô, lúc ấy có người đi buôn xa mới về, vợ nấu canh lươn vàng cho chồng ăn thì chết liền, vì con lươn giống con rắn, ở đầu có chất độc ăn phải sẽ chết quan hồi ấy khép tội người vợ giết chồng, ông biện luận việc oan ấy. Việc đến tai vua được triệu vợ giết chồng, ông có vào một đoạn ngòi ở Hồng Lĩnh, lấy nước vào hơn ngàn mẫu ruộng, làng đó cảm ơn lắm, khi ông mất rồi người ta lập đền thờ ông ở dưới núi Bạch Tỵ các triều phong ông làm Phúc Thần.

Nguyễn-thiên-Tích

Tên tự là Huyền-Khuê, người làng Nội-Duyệt, huyện Tiên-Du, năm Thuận-Thiên thứ 4 đời Thái-Tổ, đỗ khoa Hành-tử, văn chương được

kết tri với vua, dự vào việc soạn thảo từ mệnh bang giao, năm Thiên-Bình, kiêm chức Ngự-tiền Học-sinh, làm Phó-sứ đi sang nhà Minh, tâu việc vua Minh sai người sang tể, khi về nước được thăng chức Thị-Ngự-Sứ. Mùa hạ năm Đinh-Ty, vì việc hặc Trịnh-khắc-Phục và Lê-Trung làm trái phép, việc bỏ đó không được trả lời, ông xin tự bãi chức, vua bắt cứ phải tựu chức, ông lại hặc Đại-Tư-Đồ và Lê-Sát chuyên quyền, Lê-Sát bị tội. Năm Mậu-Ngọ, lại xung làm Phó-Sứ sang cống nước Tàu, rồi thiên sang chức Hàn-Lâm viện Thị-Độc, mùa đông năm Nhâm-Tuất, vàng mệnh soạn bài văn bia ở Hựu-Lăng, năm Thái-Hòa được cử làm Nội-Mật viện Phó-Sứ, bị người vu cáo phải mất chức; rồi lại khởi phục làm chức Hàn-Lâm Tri-Chế-Cáo. Vua Thánh-Tôn lên ngôi, được thăng chức Bình-Bộ Thượng-Thư, gặp đến việc thì ông nói hết lẽ không dấu diếm điều gì, vua Thánh-Tôn khen rằng: Vương và Ngụy đời Đường chẳng hơn gì ông Bị quở phạt, lại được phục chức Tế-Tửu.

1 x :

Ông lấy văn học mà đắc dụng, phong độ khẳng khái, trước sau không đổi tính nết, được tri ngộ với 4 triều vua, làm cho người trọng về khi tiết.

Phan-thiện-Tước

Ngươi huyện Vũ-Ninh, là cựu thần của vua Thái Tổ, làm quan Đài-gán, cương trực khẳng khái. Đầu năm Thiệu-Bình, làm chức Chuyển Vận Đẳng Châu, lại vào triều làm Thị Ngự sử, gặp đến việc giảm nôi thăng. Khi ấy chưa hết quốc tang mà Đại thần Lê Thụ lấy vợ, cất nhà, ông dâng sớ hạch tội. Vua sai khám xét khắp nhà các vị đại thần, rồi hỏi ông rằng: các quan không ai là không có việc ấy, nhà người chỉ kẻ tội Lê Thụ, là cớ sao? Ông thưa: các quan Đô Đốc, Tư Khấu, Tư Mã đều là đại thần nhận lời dặn của Tiên Đế, phải ăn ở cho chính để trăm quan noi theo, có làm việc gì, phải theo lễ pháp, Hạ thần thấy việc ấy không thể nín được. Nay vàng mệnh xét khắp nhà các quan tôi đâu giám không làm hết bổn phận. Ư thị ông lại có sớ nói các vị làm nhà mới là bọn Tham tri Lê Đình hơn 20 người. Tuy rằng vua không muốn xét đến cùng, nhưng vẫn khen là người trực tính. Mùa xuân năm thứ 2, vua mới nhận chính quyền, hơi ham về sự chơi bời, ông cùng các quan Ngự sử dâng sớ nói: Tiên Đế giải nắng dầm mưa, mặc áo nhà binh khó nhọc hơn 10 năm mới bình định được nước. Bệ Hạ nối giữ nghiệp lớn, phải lưu tâm học tập, chú ý tìm lấy hiền tài, để mong nước được thịnh trị. Nay các quan Đại thần vào chầu đọc giảng sách vở, thì Bệ Hạ đứng lên bỏ đi, không thêm nghe, là một điều không nên làm. Các chức quân lãnh thấy Bệ-Hạ đi sẵn bản luôn, có cản ngăn, Bệ Hạ không nghe, lại dương cung bắn người ta. Tiên Đế kén chọn con em các vị công thần vào hầu giảng học, mà Bệ Hạ đều xa lánh cả, chỉ cùng bọn nội thần vui chơi. Các bậc nhân quân

tất phải tìm kiếm cho được hiền tài và người nào biết nói thẳng mà can gián và xét người có công thì phải thưởng. Nay Bệ Hạ chỉ chơi đùa và thưởng cho bọn Hoạn quan, đó đều là lối làm lớn không nên có. Hạ thần bèn phân là can gián đầu giám không bày tỏ. Xin Bệ Hạ trong khi lâm triều, hay khi tiếp kiến đại thần và khi nghe quần thần tâu việc tất phải giữ lòng bình chĩnh, về tôn nghiêm, giữ nét mặt hóa vui để kính các vị đại thần, ủy lạo người có công. Nghe những lời thẳng đề biết rõ lòng kẻ dưới thì việc nối chí nguyện của Tiên Đế mà làm nổi việc chưa xong của Tiên-Đế, dù đến vua Thành-Vượng, vua Thái-Giáp đời xưa không giữ riêng tiếng khen được. Vua trông thấy tờ sớ đó thì giận lắm, sai Hoạn quan đến nhà riêng của ông mà cật vấn. Ông nói: Tôi chú trọng yên vua mà làm hết bổn phận đó thôi, dù có chết tôi cũng chẳng lo. Ngày hôm sau vào triều, tâu rằng: Đại-Thuần là thánh-nhân, mà Bá-ích con rắn bảo chó biếng nhác, vui chơi quá, Đường Thái-Tôn là vua hiền, mà Ngụy, Trưng còn phòng vệ thập tiếm, chúng tôi là chức quan để can gián vua, sợ vua có lỗi, nên tôi có lời cuống ngu ấy. Nếu Bệ-Hạ nghe theo, thì những kẻ cất cớ kẻ thợ thuyền có biết điều gì cũng phải nói hết, thì thánh đức của Bệ-Hạ sẽ ngày thêm sáng láng. Vua mới nguôi giận. Thời bấy giờ Đại-Thần xin chọn các bậc túc nho vào hầu giảng sách cho vua học nhưng vua không nghe. Ông Thiên-Tước nói: Ai bằng Nghiêu, Thuấn là bậc sinh ra đã biết ngay, mà còn có thầy là Quân-Trù, Thành-Chiếu Đế vương đời cổ sớ dĩ đức ngày thêm lên là do có học vấn. Huống chi Bệ Hạ đương tuổi thanh xuân, chưa thấu hiểu khắp trí đạo cổ kim. Các ông Đại thần Lê Sát muốn kén nhò thần vào châu hầu, là muốn Bệ Hạ được bằng Nghiêu, Thuấn đó thôi, sao Bệ Hạ lại quên cả cơ nghiệp lớn mà bỏ lòng trung thành của các ông ấy thế? Xin Bệ Hạ nghĩ đến ý của Tiên Đế dặn lại các ông ấy, thì cả nước đều hưởng phúc đó mà Bệ Hạ cũng được hưởng lộc và thọ. Còn các việc cười voi, thì dê, gập việc mà dân lời can ngăn, vua cũng phải e dè. Ông làm đến chức Trung Thừa, mất vào năm Thái Bình.

Nguyễn-Trực

Tên tự là Công Đĩnh, người làng Bối Khê huyện Thanh Oai, của là Thời Trang, giỏi về nghề Phong Thủy (địa lý để mở mả) thấy Ngõa Bang huyện An Sơn có ngôi đất tốt nhân thế lấy người con gái họ Đờ làng ấy và ở đấy rồi sinh ra ông ở chùa núi Phật Tích. Khi còn nhỏ, ông thông minh lắm, em rộng các sách, 12 tuổi làm văn hay, 18 tuổi thi đỗ Hương tiếng, 26 tuổi đỗ Trạng Nguyên khoa nhân tuất niên hiệu Đại Bảo Thái Tôn, là vị Trạng Nguyên đầu tiên của nhà Lê, làm Thái Hòa bồ làm chức Hàn Lâm Trục Học sĩ Võ Kỳ Uy, liền đó lại thăng chức

An Phủ Sứ Nam sách, trở về triều, làm chức Hàm-Lâm Viện Thị-Giảng kiêm Ngự-Tiền Học-sinh Nhị-Cục, lên đến Chức Trung-Thư-Sảnh Trung-Thư Thị-Lang, đi sứ sang nước Tàu, gặp lúc nước ấy có khoa thi, ông cũng vào thi, người Minh lấy ông đỗ Cập-Đệ, nên đời bấy giờ gọi ông là Lưỡng-quốc-Trạng-Nguyên. Năm Duyên Minh thứ 2, vì có tang xin về quê nghỉ, học trò kẻ hàng ngàn. Hết tang rồi, vừa gặp lúc sứ thần nhà Minh sang, vua sai ông làm các văn thơ đi lại và tờ hạ biểu mừng vua Minh mới lên ngôi, người Minh rất khen ngợi; khi vua Nhân-tôn ngô biến mất, ông làm văn tế, lời lẽ rất khẩn thiết, vua Thánh-tôn lên ngôi vua, ông lại càng được tin yêu về từ-chương. Năm Quang Thuận thứ 1 thăng chức Tuyên Phụng Đại phu Trung Thu-Lệnh Tri Tam quán sự, Đại-liêu-Tá ông thường xin về nghỉ ở Tây sơn Thảo-đường (nhà ông cất riêng) nhưng vua không cho. Năm Hồng-Đức thứ 4 thăng chức Gia-Hành đại phu Hàn-Lâm-Viện Thừa-chỉ kiêm quốc-tử-giám Tế-Tửu; năm ấy thì ông mất, hưởng thọ 57 tuổi.

Các trước thuật trong đời ông, gọi là Hu-Liêu-Tập, vì thế học-giả gọi là Hu-Liêu-Tiền-sinh ông là bậc đồ to ra làm quan mà vẫn coi thường công danh, vẫn có ý xin về nghỉ tĩnh dưỡng, Thân-nhân-Trung khen rằng: Ông có văn chương kết tri với các triều vua mà vẫn có lòng thêm cung giữ trọn được công danh, là lời bần địch đáng.

Nguyễn như Đỗ

Tên tự là Mệnh An, người làng Đại Lan huyện Thanh Tri, đến ở làng Tử Dương, huyện Thượng Phúc; 19 tuổi đỗ Hội Nguyên khoa Nhâm Tuất năm Đại Eáo thứ 3, khi thi Đình đỗ Bảng Nhớn đầu tiên của nhà Lê. Mùa Đông năm Quý Hợi, làm chức Hàn Lâm Tri Chế Các, làm Phó sứ sang triều Minh tạ ơn việc tế vua Văn-Hoàng, khi trở về thiên sang chức Quy Hoa Lộ An Phủ, năm Kỷ Ty, thăng Trục Học sĩ, mùa đông năm Canh Ngọ lại đi sứ sang Tàu. Mùa thu năm Kỷ Mão, lại đi sứ sang cống nhà Minh và giải thuyết việc « trăn châu » (?) Vua Thánh Tôn lên ngôi là vị yêu nho học, ông được lòng tin yêu, thăng chức Lại Bộ Thượng Thư, lúc ấy ông 37 tuổi, lại được gia chức Môn Hạ Sảnh Tả Ty Tả Giám Nghị Đại Phu, Tri Bắc Đạo quân dân Bộ Tịch kiêm Hàn Lâm Viện Thừa Chỉ Học Sĩ, rồi lại kiêm chức Lễ Bộ Thượng Thư, Cần Đức Điện Đại Học Sĩ, Thái Tử Tân Khách Đề Điều. Hai năm Bính Tuất và Kỷ Sửu ông giữ việc kén chọn người thi Đình. Mùa đông năm Canh Dần, ông hộ giá vua đi đánh Chiêm Thành được ít lâu, thì bị quả phạt giáng chức, rồi lại được triệu ra làm Lại Bộ Thượng Thư gia chức Thiếu Bảo kiêm Quốc Tử Giám Tế Tửu, hơn 10 năm nữa thì về trí-sĩ. Năm Thống Nguyên thì mất, hưởng thọ 102 tuổi.

Ông đỗ khôi nguyên rất sớm, quan chức cao sang, thọ

tuổi, trải qua 8 triều vua, thật ít có ai được như thế.

Năm Thái Hòa, ông phụng sắc soạn bài văn bia ở miếu Nam giới của vị Hoàng Thân Vũ-Mục Công, bài văn đó nay hãy còn và có cả Thi tập phát hành ở đời bấy giờ.

Lương-Thế-Vinh

Người làng Cao-Hương, huyện Thiên-Bản, có tiếng là Thần-dồng. 22 tuổi đỗ Trạng-Nguyên khoa Quý-Vị năm Quang-Thuận thứ 4, ứng chế cũng được thứ 1. Khi xưa bà Quang Thục-Hoàng-Thái-Hậu nằm mộng được đến thiên đình, trời cho vị tiên đồng làm con, và lại cho một tiên đồng tử làm người giúp việc, khi tỉnh ngủ thì có mang sinh ra vua Thánh-Tôn, đến khoa ấy kén được ông Lương-Thế-Vinh, bà Thái-Hậu trông diện mạo giống hệt Đồng-tử trông thấy trong giấc mộng, nghĩ thầm cho làm lạ, bảo vua biết, vua cho là kỳ, và lại yêu văn chương của ông, bèn sai ông hầu liễn ở bên. Lúc mới được bổ chức Hàn-Lâm-Trực-Học-sĩ, quyền Công-Bộ Cấp sự Trung Năm Hồng Đức, được gia chức Hàn-Lâm-Viện Thị-Thư-Đường Viện-sự kiêm Sùng-Văn-Quán Tư Lâm-Cục. Phàm các việc thơ từ bang giao đều do tay ông phụng soạn, tiếng lừng đến Trung-Hoa, người Minh phải khen là trong nước có người giỏi; dự làm chức xái phu ở Tao-dân, tự hiệu là Thụy-Hương. Không sách nào là không đọc qua, học vấn rất rộng, ông làm sách Đại thành toán pháp. Nhưng tính ông thích khôi hài, soạn tác nhiều sách về thiên môn. Sau khi ông mất, làng ông thờ làm phúc thần.

Quách-Đình-Bảo

Người ở xã Phúc-Khê, huyện Thanh-Quan, 24 tuổi, đỗ Hội-nguyên khoa Quý-Vị năm Quang-Thuận thứ 4, thi đình đỗ Thám-Hoa. Nổi tiếng về văn học, mà đặc dụng. Ở gần bên vua lúc đầu làm chức Hàn-Lâm-Trực-Học-Sĩ năm Canh-Thìn hiệu Hồng-Đức, đi sứ sang nước Tầu, khi trở về thiên sang chức Đông-Các Hiệu-Thư, thăng đến chức Phó-Đô-Ngự-sử kiêm Tả-Xuân-Phường Tả-Trung-Đoàn, năm Quý-Mão, cùng Thân-Nhân-Trung làm tập Thiên-Nam-Dư-Hạ và bài ký Vua Thân đi đánh giặc, liền được tiến lên chức Lễ-Bộ-Thượng-Thư, kiêm chức như cũ, khi ấy ông 44 tuổi. Mùa thu năm Giáp Thìn, phụng mệnh xét rõ tên họ và khoa thứ Tiến-Sĩ các khoa từ Nhâm-Tuất đến Giáp Thìn, khắc vào bia đá ở nhà Thái-Học Năm Ất-Tý, thiên sang Hình-Bộ-Thượng-Thư. Là anh ông Hữu-Nghiêm hai anh em làm quan đồng triều. Đời bấy giờ truyền lại rằng, vì tổ tiên nhà ông bắt được vàng đánh rơi mà trả lại cho người mất của, nên được báo đền hậu như thế.

(còn tiếp)

Điều trần về kinh tế quốc gia

DI THẢO CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ (1)

NÔNG SƠN dịch thuật

N G À Y 20 tháng 8 năm Tự-Đức 24.
Tôi là Nguyễn-trường-Tộ, giáo sĩ, kính bẩm :

Trộm nghĩ : Ngũ phúc đầu là Phú, triệu dân nhờ ở ăn. Luận ngữ có nói : cho dân giàu đủ rồi mới dạy, Kinh Thi có câu : làm cho dân giàu. Đại học bàn đến cách sinh tài; cừu kinh nói đến sự túc tài, Mạnh-Tử điều trần vương đạo có câu hăng sản, hăng tâm; Vương chế nói việc trị quốc, rất rõ về sự tích trữ 3 năm và 9 năm. Cửu trù (Hồng phạm) thì Hóa thực là một, Cửu phủ thì tiền lụa liệt ở trong ; Ngô Khởi nói cách dụng binh, trước phải cho dân phong túc, sau mới dùng đến sức dân ; Tiều Thổ bàn việc phòng biên cũng nói thóc nhiều, của thừa thì làm việc gì mà chả xong. Như thế có thể biết làm việc chính trị bao giờ cũng cần cho dân giàu có.

Trời sinh ra loài người, không phải sinh ra chỉ trần trụi thể thôi tất phải sinh ra vạn vật trước đã, để cho loài người có sẵn đồ ăn, đồ dùng. Sách cổ thiên đạo giáo đầu tiên nói đoạn này ; Kinh Dịch cũng có nói : có vạn vật rồi mới sinh ra trai gái loài người ; đó là điều rất khắt yếu lúc mới sinh ra nhân loại. Trời lại sinh ra mặt trời để có khi nóng, sinh ra gió để hòa dịu, sinh ra mưa để nẩy nở thêm, sinh ra nước để thấm phủ ; bao nhiêu ân đức của trời, vận dụng cái nọ giúp cái kia, để thành nguồn gốc sự ăn mặc của thế gian, trời rất lắm việc về sự sinh ra của cái, đồ dùng cho nhân sinh.

(1) Nguyên văn chữ Hán trong Nam Phong tạp chí số 121 tháng 9-1927.

Nhân dân đối với quốc gia cũng như con cái đối với cha mẹ ; đối đãi với nhau rất thân thiết, như 8 điều tể cấp tôi đã nói trước kia.— Một nước cũng như một thân người, đó là Thiên đạo đã định, có lý thể cùng nhau liên lạc rất mật thiết, tuyệt không ai có thể ngoài lý đó (người ta biết thấu hiểu lý này, thì những kẻ nào bắt trung với nước tức là bắt trung với chính mình. Nói rõ lý này phải đến một tập lớn mới nói hết). Cha mẹ đối với con, trước là đẻ ra, nuôi lớn lên, rồi dạy dỗ biết cách mưu sinh để cho thành lập, mới có hy vọng lúc tuổi già, Quốc gia cũng là đại gia đình của muôn dân, không dạy cho dân biết cách làm giàu, mà chỉ biết thu lấy thuế, không dạy dân biết cách dưỡng dục, mà chỉ biết đòi hỏi sự cung cấp mọi khoản, gọi là cha mẹ thế nào được ?

Đại phạm các việc thế gian, những sự dùng lớn thì làm rất khó ; công dụng của loài người, chẳng có gì lớn bằng sự làm ra của để nuôi sống mình, điều đó có dễ đâu ? Tây Môn Báo nói rằng : vua thì cốt yếu làm cho dân giàu ; việc cốt yếu và cần kíp đây có phải là lời nói không đâu ?

Đời xưa vua Phục-Hy dạy dân biết nghề cấy cấy, biết nghề hái lượm ; Hậu Tắc dạy dân biết làm ruộng. lấy nghề nông lập quốc, Kinh Thư có nói đến sửa sang các việc của dân, làm các việc dân sinh, Chu Lễ có nói việc thưởng người có nghề, phạt kẻ lười biếng. Những cách làm là : trên thì nhân thời tiết của trời, giữa thì khuyên dân cố sức, dưới thì tìm kiếm hết địa lợi ; thế là dạy dân tận tâm về sinh kế. Những nơi gò đồng hiểm trở không cấy ngũ cốc được thì giồng tre và cây, mùa xuân chặt các cành khô mục, mùa hạ lấy quả và nắm, mùa thu thì giồng các thứ rau, mùa đông thì đốn củi, cho việc tiêu dùng của dân có chừng mực.

Đây là phép làm : đi săn bằng lưới không được úp lưới bắt cả đàn ; không bắt con non ; không tát cạn đầm mà bắt cá ; không đốt rừng. Loài gấu chưa tể thú (1) (mùa thu) thì không được chăng lưới ở cánh đồng ; loài rái chưa tể cá (2) (mùa đông) thì không được thả lưới vét xuống nước ; loài chim ưng chưa đi ăn nấp, thì không được chăng lưới ở các khe núi, lá cây cối chưa vàng rụng (mùa thu, đông) thì người đi săn không được vào rừng săn bắn ; loài sâu bọ chưa chui dần

(1) Loài thú rừng giống chó sói, mỗi khi mùa thu đến, thì bắt được con thú nào trước khi ăn thịt phải để trước mặt vái như người tể lễ rồi mới ăn, nên gọi là Tể-thú.

(2) Loài rái cá, khi thu, đông thì bắt được con cá nào, trước khi ăn cũng để trước mặt vái, như người tể lễ rồi mới ăn, nên gọi là Tể-ngư.

Người ta thấy loài chó sói và rái cá làm như thế, thì biết là đã đến mùa thu hay mùa đông.

dưới đất, thì không được đốt ruộng ; không được giết súc vật có chữa ; không được rơm nom đến các tổ chim đương ấp trứng, loài cá không đủ thước không được bắt, loài lợn không đầy năm không được giết thịt, khi người các nơi đến đông thì phải sửa sang cương giới, khi ếch nhái kêu và chim én đến, thì phải sửa chữa đường xá : khi các suối dồn nước xuống, thì phải sửa lại các cầu. Đó là các việc theo thời tiết mà làm, còn nhiều nữa, cốt tự người trên phải thân hành đốc xuất, cũng như chủ nhà với người ở, sớm chiều giục giã, có làm việc thì sẽ được công dụng. Vì thế mà dân thời cổ có đầy đủ để nuôi sống, không hối hận với kẻ chết, rồi dần mới biết lễ nghĩa, vinh nhục, mới sinh lòng chăm việc nghĩa và sốt sắng việc công. Nếu bị cảnh nghèo bó buộc, thì cha con chả gin giữ nổi nhau, còn thì giờ đâu mà nghĩ đến lễ nghĩa và giữ tục tốt được.

Thường tình người ta : có thừa thì mới nhượng, không đủ thì phải tranh ; chữ nhượng là căn bản đem đến sự thịnh trị, chữ tranh là gốc sinh ra rối loạn, vì thế, muốn được sự tin thì phải có đủ ăn trước đã ; đến bước cùng thì phải làm điều gian tà. Dân nghèo mà nước được thịnh trị, thật chưa thấy bao giờ !

Nay bắt tất xét đến việc vài nghìn năm trước kia, chỉ cần dẫn chứng những việc mắt trông thấy của thiên hạ hiện nay, sở dĩ người ta phủ cường, tại cốt dạy dân thật dụng, mà cách dạy còn đầy đủ hơn xưa. Hãy thử xem các nước Tây phương, phạm là người trên chỉ đốc thúc cho dân làm được giàu, lo cho nước được lợi, là việc đầu tiên, cho các việc sổ sách, luật lệ, xét xử kiện tụng là việc sau, vì họ cho là : hình phạt chỉ để dạy dân lúc đã có tội rồi ; việc binh thì đợi khi dân có sinh loạn mới đem ra mà dẹp đi ; còn đến lễ đặt ra để làm đẹp mắt khi nước đã bình yên ; công-nghệ thì để sửa sang các thứ vật dụng ; việc hộ là để tra xét tài hóa xuất nhập và nhân số nhiều ít mà thôi. Phạm các việc này thì trước hết phải có thật sự thật vật, rồi sau mới dùng đến, để cho giữ được thăng bằng, vừa phải đó thôi ; đều là những việc sau khi đã có sự vật rồi, thì khéo trừ tình, xử trí để mà hưởng dụng, chứ không phải việc thật để sinh lợi.

Trị là việc đem pháp luật ra để mà duy trì, nhưng trước đó tất phải có sự gì mới sinh ra pháp luật, cũng ví như nấu món canh, tất phải có cá, thịt, muối, mỡ thì mới điều hòa cho ngon được.

Những người làm quan của họ, bất luận ở chức vị nào, ở bộ nào, ở trong công đường, ở lúc hội họp, 4 chữ « Hưng lợi khư hại » không lúc nào rời khỏi mồm, không dám nói phóng sang truyện khác, sợ đồng僚 cười là không có lòng vị dân ; còn đến việc phân xử tạp vụ, mỗi ngày không dùng quá 4 giờ đồng hồ, không đến nỗi phải thấp đèn làm việc đêm, coi như việc có thừa thì giờ thì làm.

Phàm trong dân gian, ai có nghề gì làm sinh lợi được, là có đặt ra quan chức để trông coi, dạy bảo cho. Pháp lệnh của họ đến đâu đều được tôn trọng; dù là chỗ rừng sâu cũng coi như cửa thành. Ta thử xem đầu nguồn tỉnh Gia định, chỗ nào có lâm phận, các người vào rừng, chặt cây nào, thì bên cây đó phải giồng đèn một cây con, thế mà dân theo lệnh như là thói quen. Còn nước mình ở hai bên quan lộ bắt giồng cây, nhưng phần nhiều cây không cảnh, chém chặt luôn; trải qua đời Minh Mệnh, cây đồ lại giồng lên, mà vẫn không thành sự, thế là có sao? một việc rất nhỏ, rất dễ, mà còn như thế, huống chi việc lớn.

Các nước dạy dân như các môn; thiên văn, địa, lý nông chính, khoáng vụ, hải lợi, sơn lợi, giang hồ lợi, thủy cục, đạo lộ, kiều lương, thương vụ, xa chính, mã chính, toán pháp, y quan, thụ nghệ, y phục, thực vật, ốc vũ, đình điểm cho đến con gái nhỏ, đều có chức sự coi giữ, việc gì cũng hợp theo dân tình, không trái nguyên vọng của dân. Nếu muốn trình bày điều tốt đẹp từng khoản một của các môn trên đây, đến một quyển sách lớn cũng chưa kể hết được. Nay hãy xin nói một câu bản rất lớn, rất khẩn thiết, là nông chính; đề tỏ ra việc của họ, việc gì cũng thế, ví như ném một miếng, có thể biết vị ngon của cả cái vạc to.

Việc nông của họ chú trọng vào cách thi, phàm người nào muốn thi trúng làm nông quan, trước hết phải học qua thiên văn, để cho biết mặt đất nơi nào cao ráo, hay ẩm thấp, đại lược có 9 điểm: — 1) khi mặt trời trong gió — 2) khi nóng trong đất — 3) mặt đất so với mặt biển cao thấp thế nào — 4) hình trạng mặt đất — 5) núi và cao nguyên, về phương diện nghiêng hay cao đứng — 6) cách bề xa gần — 7) thể chất các lớp đất — 8) ruộng đất đã vỡ hoặc bỏ hoang, người ở đông đúc hay thưa thớt (điều này có quan hệ rất sâu xa về địa khí tương sinh, không phải là tính số người nhiều hay ít) — 9) gió thường của 4 mùa. Khi đã biết được các điều trên này, tức là biết thổ nghi nên giồng gieo các thứ. Rồi học đến địa lý, cho biết phân biệt các chất đất (không giống địa lý đối với thiên văn, cũng không giống địa lý về các mỏ). Phàm thóc lúa và cây đối với đất màu, có hợp thổ-nghi mới sinh sản tốt tươi, không hợp thổ-nghi thì lúa và cây cối không nảy nở được (đây là khoa thực-học riêng, nông quan chỉ biết sơ lược thôi). Địa chất có chỗ cao, chỗ thấp, khô ráo hay ẩm thấp khác nhau, như là núi, đồi, hồ đầm, cánh đồng bằng, mỗi thước, mỗi tấc đất có chất khác nhau mà đất thì có toàn sắc hay tạp sắc, cũng như thiên Vũ-Cống nói có 5 thứ đất, Quân-tử bảo là ngũ cách (5 lớp đất). Xem sắc đất mà phân biệt đất tốt, xấu và mùi vị, để biết chỗ đất nào nên giồng thứ cây nào. Thứ nữa học đến tính chất thực vật, cách thu hoạch và để dành: phàm các loài ngũ cốc, quả hoa rau đậu v. v... đều có bản tính, cay, ngọt, ôn hòa,

nóng lạnh từng loại một. Sau nữa học đến đẳng hạng điền thổ trong nước, và vườn ao, thổ trạch của dân gian, để xem biết năm được mùa, mất mùa mà tăng hay giảm số thuế. Lại học địa văn, các thời tiết gió mưa, mây, sương tuyết và ngày đêm nóng hay lạnh khác nhau, gặp khi có gió mưa, lạnh, nóng thì nơi nào nên cấy cấy, nơi nào nên giồng thứ gì, để cho hợp với thiên khí và địa khí. Diện tích điền thổ và thời tiết các nơi đều lập thành sách; rất khó là mưa gió nhiều ít, khí vận hàng năm, hơi có thay đổi, thì sở Ty thiên tùy thời chỉ bảo, rồi lại tham khảo lập ra cách giồng cấy mỗi mùa một khác, mà gia giảm, nên cấy giồng sớm, muộn thế nào.

Các khoản trên đây là nói qua tổng mục thôi, còn môn học rất nhiều, gặp hội các sách học quyết khoa của học sinh.

Tôi từng nói truyện với nhiều người rằng nông học rất khó, ai cũng cho là nói vu khoát, nhưng không biết môn ấy có dễ đâu.

‘Nếu học môn này mà thi được trúng, thì chia cho đi mỗi huyện một người, khi làm việc thì phải xem khắp các nơi đồng ruộng, kỹ hơn người nông phu. Hãy nói ngay trong một xã :

Phàm giới hạn điền thổ sở hữu xã ấy và phần điền sở hữu các điền chủ, tại các vụ ruộng nào, đều theo khí tiết kê ruộng, kê tên, giao cho lý trưởng chuyên báo các điền chủ có ruộng các nơi ấy, cứ theo ngày ấy giờ ấy thì làm đất, giờ ấy ngày ấy thì cấy, nên cấy thứ lúa gì, cấy thưa, cấy mau thế nào, nên bừa, nên cấy mấy lần, khi nào thì làm cỏ, nên tát nước và chứa nước thế nào, nhất nhất phải theo quan pháp định sẵn mà thi hành; nếu người nào làm sai lầm ngày giờ thì bị phạt như tội giết người. Đã xem xét thì giờ cấy cấy rồi, lại phải cứ theo ngày mà đến trông nom luôn, từ khi lúa bén rễ đến khi lúa chín, biên rõ vào sổ. Khi nào lúa chín, quan phải đến khám xét rồi mới cho gặt.

Thửa ruộng hạ đẳng mà vốn và lời ngang nhau, thì trừ thuế cho; ruộng trung đẳng và thượng-đẳng cũng xét theo như thế, giả như vốn cấy cấy ngoài 10 quan, chiếu theo lệ phải nộp thuế là bao nhiêu; mỗi nghiệp-chủ sở hữu các đẳng điền, thông toán số lợi thu được, nên quy vào hạng thuế nào, làm sổ kê thượng điền, hạ thuế, theo lệ phải nộp bao nhiêu quan tiền thuế. Trước khi thụ thuế, giao sổ thuế cho lý-trưởng, định đến ngày giờ nào, quan thân hành đến nơi lý-trưởng mà tọa-thụ; nếu điền-chủ nào không đúng giờ đem nộp, mà khi quan về nhà rồi, cũng chưa nộp; thì cho trát dục lần nữa, lần sau lập tức bán tài sản của họ để khấu vào thuế. Cách làm nhất định rõ ràng như mặt trời, mặt trăng, cho nên số thuế chưa từng có chậm và thiếu như ở nước ta. Vì rằng quốc gia chỉ thu số lời, không xem

đến số vốn của dân đã bỏ ra để cây cấy, cũng không phải khai báo số ruộng trốn thuế. Sự nộp thuế hợp với lẽ công, tuy không từ tình, dân cũng đều vui lòng, vì không có lệ thu quá lạm.

Đến vườn trại ở rừng núi cũng thế. Phàm các cây dùng được và ăn quả được, cũng theo lệ đã định, quan thân hành đến tiên chỉ nơi nào giồng được, nên giồng thứ cây gì, và chỉ báo cách giồng và vun bón, khi cây đã tốt, hàng năm cứ đến mùa thu, đến xem cây nào nên chặt đốn cành nào, về hướng nào; đợi khi cây lớn vừa vòng ôm, có thể dùng được, hoặc có sâu nên đốn bỏ đi, thì cho chặt ngã xuống mà dùng, nhưng phải giồng một cây nhỏ ở bên; nghiệp chủ chưa hề dám tự ý làm tổn hại đến một ly nào.

Hãy xem phương Tây, ở các nơi đồng bằng, bờ ruộng đều giồng cây, ngang dọc có hàng lối, rất mát mẻ vui mắt, chứ không chỉ ở nơi rừng núi. Những việc họ làm đó, không phải chỉ để có lợi thời đầu, còn có sự quan hệ rất lớn trong đó. Thời xưa ở Tây có nhiều khoảng rộng đầy cỏ rậm, chưa khai phá, cũng rậm rạp như Gia Định thuở xưa, sau này người nước Anh, Pháp, Ý, Hòa lan những người vô nghề nghiệp đến tụ tập ở các nơi đó, tha hồ cho khai phá, vỡ ra thành ruộng, gặp được gió mưa hòa thuận, chặt bỏ hết được gai góc, đường xá lưu thông, cánh đồng trông xa tắp, lúa tốt như thắm giải. Từ đấy dần dần ít mưa, mà nhiều đại hạn, không rõ cơ sao, gần 100 năm sau mới có một người biết nghiên cứu về khí tiết, biết rằng các loài cây cỏ hút thấp khí ở trong đất, đến khi có khí nóng của mặt trời, thì cây nhả hơi ra bay lên trời, tụ thành mây, đọng giọt nước, rơi xuống là mưa. Bằng chứng là nơi núi cao, cây rậm, thì nhiều mưa hơn nơi đồng quang. Bấy giờ ở nơi đồng bằng đều phải giồng cây ở bờ ruộng và nơi gò đồng, cũng rậm như rừng. Sau đó 10 năm, gió mưa lại hòa thuận như cũ. Cho nên bây giờ người Tây chú ý đến việc giồng cây ở cánh đồng là vì lẽ ấy.

Nay xem đến tỉnh Nghệ An nước ta, về mùa Hạ thì miền trên mưa nhiều, mà miền dưới thì núi trọc ruộng khô, như hai huyện Hưng Nguyên và Chân Lộc rất ít mưa, chỉ có ít mưa rớt từ miền trên xuống, hay từ núi Hồng Lĩnh đến; thế đủ biết trời sinh ra rất có diệu lý, đất nào cũng có cây cỏ, biết điều hòa địa khí để cho vừa với vạn vật với người, công dụng đó rất lớn lao; Thế mà người không biết tiếc của, lúc nào cũng vác búa vào rừng, trâu bò phá hết cây cối, thậm chí mùa nóng nực, một mối lửa cháy hết một rẫy núi, ti cỏ cũng không còn chỉ đến cây. Tức như miền dưới, núi Đại quốc ở giáp giới huyện Đông Thành, Hưng Nguyên và Lương Sơn, núi Đại Huệ ở huyện Hưng Nguyên và Nam Đường, núi Thiên Nhạn ở huyện Thanh Chương, núi nào cũng trọc lốc, không còn tính núi nữa. Tôi đã từng hỏi

dân cư phụ cận vì có gì mà đốt núi, dễ gây tổn hại lớn, thì người ta đều lấy làm lạ, cho là không có lệnh cấm; ấy mới biết tình dân không thể nói xuống được, vì thế mà phải chú trọng vào phép nước, để ngăn cấm họ. Nếu để cho tự nhiên, thì có ai chịu bỏ phần mình để cho thiên hạ dùng chung. Sở dĩ bên xứ Tây phương các rừng núi đều chia có giới hạn, cho các nghiệp-chủ gần bên được nhận làm kỷ-phần, để gìn giữ lấy; nếu dân liền đó không sức gìn giữ được, thì cho dân xứ khác đến nhận lấy mà sinh lợi, không để cho một nơi nào vô-chủ, phải giả về triều-đình. Thế gọi là « giang sơn hữu chủ »; chứ không như nước mình chỉ bỏ mặc, không hỏi đến.

Trừ ra miền trên, núi rộng lớn quá, còn miền dưới các núi ở hàng Đệ-nhi, Đệ-tam trong các huyện, tuy có giới cận hai bên rõ ràng, mà trọn đời bỏ hoang, bất thần lại đốt phá cho đến tiêu. Lòng sinh ra vạn vật của trời, mà dần dần đến mất hết cả tự thẩm diệt nhuần của gió mưa, sự cung cấp về củi than và cây gỗ, đó có gì lạ, chỉ tại không có luật pháp để gìn giữ lấy đó thôi. Thời xưa có luật đi rừng, nay không làm được hay sao? Trời sinh ra rừng, công dụng rất lớn, mà người ta coi khinh thường bỏ đó, không cho là trọng, nên không được hưởng lợi về công dụng đó, là phải.

Nếu nay biết được diệu ý của tạo hóa mọc ra núi non, để giúp cho nhân loại, có công dụng lớn, mà thương tiếc đến, kinh lý đến, không đến nỗi để cho sơn thần phải chế cười ta.

Trời sinh ra thời tiết, đất sinh ra nguồn lợi, người các nước biết tuân theo thời tiết, làm sinh ra lợi, sự sống xuất cho dân cố sức làm lụng, để tuyệt hẳn thói lười biếng, mà đi đến thói thuần khác. Sở dĩ dân các nước được giàu có, phần nhiều vì biết chăm nghề nông, cho nên người ta đặt ra một bộ nông quan để cổ động và bảo ban cho dân. Cách giúp đỡ và khuyên bảo dân, lại cũng vì có đặt ra cuộc đấu xảo, để cho dân biết chăm lo việc gốc, ai cũng gắng sức theo đuổi, ở lớp thường dân mà cũng dự phần khen thưởng của triều đình, đã được phần lợi cho chính mình, lại được phần thưởng nữa. Trong nước biết đến tên tuổi mình, thì ai chẳng muốn cố công gắng sức. Người nào nghĩ ra được cách mới, khéo lạ hơn, như là : giồng được thứ mía tốt, hơn các thứ mía khác, chất đường cũng gấp bội các thứ, thì nông quan thân hành đến nơi khám nghiệm, mà khen thưởng khuyến khích, khai rõ cách giồng và vun bón thế nào, truyền bá khắp trong nước, để người khác bắt chước, thanh danh người sáng chế đó lừng lẫy cả nước, về ngành nào, thứ nào cũng làm như thế.

Thử xem ở Gia Định năm nào cũng có cuộc đấu xảo, họ mới làm thử, mà dân gian đã có nhiều người thích mà hưởng ứng.

Nước ta giới hạn điền thổ chưa được phân minh, luật phép rất sơ xài, sinh nhiều mối tệ ở dân gian, quốc gia chưa có lợi gì rõ ràng, duyên có nhiều lắm, rối như tơ vò, nơi nào cũng thế, không kể kiệt được.

Trước tôi đã có đệ lên bản : Tế cấp chính kinh giới điền (các điều cần kíp để chính kinh giới ruộng đất) đã kể ước lược mối tệ, chưa nói đến cách chữa tệ, vì triều đình còn nhiều việc khác cần hơn, chưa chú ý đến được.

Một nước có núi sông, ruộng đất, biên cương, cũng như một nhà có vườn ao, điền thổ ; nếu người gia chủ không biết hết gia nghiệp mình, có cơ-đỡ là thừa gì, bao nhiêu, tức là thiếu sót lớn về gia đạo. Triều đình vì với nhà dân thì lại rộng lớn khác xa, việc kinh lý phải rõ ràng hơn mới hợp thể thống ; nay không biết hết địa diện, địa chất trong nước, chỉ hơi biết sơ lược thôi ; các điều cần kíp như các điều khoản tôi điều trần trước kia, mà cử bỏ ngoài tai, thật rất thiếu sót về quốc thể.

Khoản đặt nông quan chính là vấn đề lớn trong việc kinh giới, từ cổ đến giờ, các nước hết sức lo toan, ở Trung quốc càng tường tận hơn. Đến bây giờ thiên hạ lưu tâm, đề ý gấp bội thời xưa. Có lẽ nào nước ta lại có vũ trụ riêng, khác người ta hay sao ? Không làm nghề nông cũng giàu được hay sao ?

Nay tôi xin nói một mối tệ lớn : là khoản khản đất hoang. Lập ra lệ giác khản mà dân gian sinh ra vô số kiện tụng, đến nỗi không còn ai dám báo khản (báo quan là đã khản điền được) nữa, tức như xã Hải Thanh, huyện Hưng Nguyên có khoảnh đất ước 200 mẫu vẫn là nơi sinh sản của loài sò hến, năm trước có người hợp thành bọn, bỏ tiền ra đắp đê, phí tổn 2000 quan tiền ; cấy lúa rất tốt, chỉ vì báo khản chưa xong. bị người khác ra tranh chiếm, người chủ cũ giận bỏ đó, lại đi làm nơi sò hến sinh sản. Tôi đi qua, trông thấy, rất tiếc. Trong dân gian có nhiều hoang thổ chưa khản, chính vì cơ đó.

Trước kia đất Giang Nam (Trung-Hoa) có nhiều người sợ không dám phá vỡ để cấy cấy, thì bị kiện tụng hết năm ấy đến năm khác ; chỉ vì tranh khí mà phá hết tài sản để tranh một chỗ đất cắm dùi. Vua Minh-Thế-Tổ vốn là nhà nông biết rõ tệ đó, mới ra lệnh : ngoại trừ các chỗ đã thành điền, nộp thuế rồi, nếu có chỗ đất hoang nào mà khai phá được, thì cho làm ruộng quảng nghiệp ; bất luận dân nơi đó, hay là dân nơi khác đến, đã báo khản hay không báo khản, đất đã có chủ, chiếm trước thì được. Lệnh đó ra chưa bao lâu, mà từ Giang-Nam trở xuống Nam, bao nhiêu đất hoang đều thành ruộng tốt ; bấy giờ mới sai quan khám nghiệm, trừ số vốn họ đã bỏ ra bao nhiêu, tính số

ruộng mà cho, đó là châm chước cho hợp lẽ.

Nay nước ta nếu có các xứ đất nào để cấy cấy, đã không đi lâu còn những nơi bỏ hoang và nơi khó đắp đê cũng nhiều, sức dân không thể một người đắp khẩn được, tất phải hợp nhiều người có gia sản khá, mới đủ sức đắp đê, vỡ được một khu ruộng, phí tổn và vất vả về đắp đê và bạo khẩn, khám đạt rất nhiều; trong đó tuy cũng có sự ăn lâu, nhưng mà ở dân lâu 45 mẫu, chỉ khai có 10 mẫu, chẳng còn hơn không được một mẫu nào hay sao? số ruộng thừa ở dân, chẳng hơn bỏ hoang đất quý báu hay sao? Trong 4, 5 năm công lao, phí tổn, nhất đán bị kẻ có tiền phát giác sự ăn lâu, để lấy thưởng mà mình lại bị tội, nhân tình ai chịu được như thế? cho nên trong dân bảo nhau cho sự khai khẩn ruộng hoang là tội to; tuy rằng trong đó chỉ lấy mỗi mẫu 3 quan tiền để thưởng kẻ phát giác, mà ruộng vẫn cho về nguyên chủ, nhưng ở trong dân cũng có một, hai xứ, kẻ phát giác được ruộng, mà người khai khẩn trước lại bị mất, cho nên cùng bảo nhau cho là việc răn lớn. Đã phí của, tốn công để khai khẩn ruộng, như thế sao bằng đem tiền mua tậu ruộng đã thành điền, ngồi mà hưởng lợi, chẳng hơn sinh sự dễ tự khổ vào mình hay sao? Đến hạng dân nghèo không có ruộng, đến chỗ đất thừa bất thành hình khai khẩn được một sào, vài thước, thì người ta lại cho ngoại lậu, đòi tiền; vì một miếng đất cấm dùi, mà phải cung phụng bọn hào cường, không bằng chỉ đi làm thuê kiếm ăn mà không có nhà còn hơn. Nếu làm như vua Minh Thế Tổ, ngoại trừ chỗ ruộng đã vào ngạch thuế, còn thừa ra cũng vẫn cho tự trị, người khác không được sinh chuyện, chờ sau khi đã khai phá được hết rồi, bấy giờ mới châm chước kinh lý lại một lần, để được đúng lẽ công bằng. Vài năm trước lúc mới khẩn, dân được hưởng lợi, đã dần được dư dả, quốc gia có thiệt gì đâu?

Đến như thời trước, một khoản khai đất lưu hoang ở dân gian, thật rất rối ren lắm việc, cả công lẫn tư đều không được một phần nào minh bạch, tệ đoan giộng mớ tóc rối, thật khó nói lên được. (Nếu khi nào triều đình cải cách, tôi xin trình bày hết). Còn các đại cương nên chỉnh đốn, cải cách, đã có tập Tế-cấp kinh giới điều, tôi đã nói đại lược. Nay tôi xin chỉ nói một khoảng nông quan:

Nên chọn các Cử nhân, Tú tài tại gia, cho học « Nông chính toàn thư » và chọn lấy nơi nào thổ nhĩ nên giống thứ gì làm thành quyền sách, để cho học tập thêm; vừa học, vừa hành, tuy cũng chưa được hoàn toàn bằng các nước, nhưng nên chọn trong đó việc nào nên làm trước, thì thứ đệ cử hành. Mỗi huyện đặt một viên, chuyên giữ hết thấy các việc canh nông và khai hoang, dần dần về đồ bản các vườn ao, trang trại, đầm, núi, đồng nội, v.v... Các tệ đoan ở dân gian trước

kia thì tìm phương chỉnh đốn, cải cách dần; thường ngày phải đi về thôn quê chỉ bảo cho dân, như người nông chủ. Nông chủ trong một nhà phải lo đem lại sự giàu có cho nhà; Nông quan cũng phải lo đem lại giàu có cho một huyện. Tất phải có lòng cần cù, mẫu oán của nông-chủ mới mong được việc; cư xử phải biết theo cổ đạo, và nên bỏ quan rạng theo thể cách của người tây đời nay; nếu không thế, sẽ không làm nên việc gì.

Hãy xem như Gia đình: quan tòa án xét xử tạp-tụng, không nề đòi dân đến, sợ nhất nhân công của dân, thường hẹn ngày thân đến nhà dân xét hỏi, một ngày có thể xét đoán vài mươi việc, chỉ một người cưỡi con ngựa mang theo một quyển sổ là đủ. Ai dám bảo truyện xét kiện dưới gốc cây cam đường, không thể làm ở đời nay được? Nếu cứ theo quan rạng đời nay, thì lại cũng như câu ví người thợ mộc của ông Liễu tử Hậu, không những không làm lợi gì cho dân, lại còn làm hại dân. Đời cổ, quan Điền Tuấn (trông coi việc làm ruộng) đến xem cây cấy của dân mà vui mừng. Toàn Nghĩa trông thấy thóc lúa thì cười, và đến truyện giồng cây dân sẽ cho tha tội. Cổ nhân dụng tâm như thế, thì lòng dân không phẫn khởi sao được?

Nếu nay triều đình có muốn hành trước hết định ra điều lệ, hãy thử làm ở một tỉnh, trong 4,5 năm, nếu được hiệu quả, bấy giờ sẽ thi hành khắp nơi; nếu không được, thì bãi bỏ cũng không muộn, (nếu tôi được theo các quan, thử thi hành ở một xứ, không có hiệu quả, tôi xin chịu tội nói càn).

Trước đây quan Tham Tri Ngụy... đã từng bàn với tôi về khoản này, muốn thử làm ở tỉnh Nghệ-an trước, hiềm vì nổi không có người thừa hành.

Ngày trước Không-Tử làm quan Tú-Không nước Lỗ, trước hết phân biệt chất đất rừng, núi, gò đồng, cao nguyên, đồng bằng, cùng các loài thực vật, mới được đúng thỏ nghi, tôi tưởng đời xưa cũng có chuyên môn, có sách dạy riêng, bị Tần đốt mất. Tử-Lộ cai trị đất Bờ, thì trong cõi được có ruộng đất phá vỡ cỏ lau bỏ hết, sông ngòi được khơi sâu cây cối rất tốt, Không-Tử khen là cung kính, trung tín. Thời ấy trong cửa thánh thầy trò cũng đều cốt chăm lo việc gốc.

Thời cổ, hiếu để với lực điền đều là một khoa học riêng. Lưu-Yến nói: vương giả yêu người ta không phải là cho, tặng cái gì, chỉ bảo họ nên chăm việc cấy cấy và dệt vải lụa.

Đời Nguyên, Thoát-Thoát mộ người phương nam làm ruộng ở phương bắc, mỗi năm thu được hơn một trăm vạn斛 thóc; lại mộ người, sửa vườn, đắp đập, mỗi 1.000 người đặt là một nông sư, trong một năm, mà được mùa lớn.

Trương Nhu cai trị Châu Bá: mỗi làng lập một quyền sở, biên rõ số trai gái, lớn bé, các khoản cấy thóc lúa, giồng dâu, nuôi tằm và ương tơ dệt vải cùng số lợn, gà, xét nhiệm từng thứ rõ ràng. Khi nhân rồi đến làng xét mà cho thưởng hay bắt phạt, làm như vậy không đầy hai năm, mà dân có của đẻ, sinh kế ngày một thịnh vượng.

Cổ nhân đã từng làm rồi, ai bảo đời này làm cho khó như vượt biển là có gì thế?

Nếu này nhất định lại thi hành nông chính, có người thật tâm, theo phép thừa hành, thì từ đó mà đi, lợi ích không kể hết được. Việc bỏ cõi ruộng đất nhân đó mà định rõ, khỏi mối tranh kiện, dân được vô sự, lợi là một.

Mở mang hết địa lợi, thì sự giàu thịnh nắm chắc, lợi là hai.

Trong nước cơ nơi nào ở được, sinh sản được rõ ràng như ở trong tay cũng như gia chủ quản cố gia nghiệp, lợi là ba.

Sông ngòi chỗ mở, chỗ đóng, đường xá thẳng như bàn cờ, càng thêm khang trang càng giữ được hiểm trở (bình pháp địa lý) lợi là bốn.

Giồng nhiều cây cối, che rợp đường, nội, những lá khô rụng, đốt để bón ruộng, thêm nhiều màu tốt; vả lại đồng nhiều cây thành rừng, vì thế mà gió mưa hòa thuận, thế là lấy sức người kéo lại sức tạo hóa, lợi là năm.

Thuế khóa ngày một thêm lên, không có sự tích khiếm, quan không bị nhọc lòng, dân không bị phiền nhiễu, lợi là sáu.

Người giàu người nghèo giúp đỡ lẫn nhau, xã xường, nghĩa sường đâu cũng đầy đồng, xem số nhập mà liệu số xuất, có phòng bị năm mất mùa, giá gạo được rẻ, lợi là bảy.

Có lệ đấu xảo thì dân đua nhau học vẽ thật dụng. Cách giồng tía ngày một tinh thêm lợi cho sự sinh hoạt, lợi là tám.

Quan dân thường gặp nhau luôn, càng thêm thân cận với dân, tất dân vui lòng, mến theo, lợi là chín.

Biết rõ hình thế mặt đất, đo đạc biết rõ được bình pháp địa lý, lợi là mười.

Có 10 điều đại lợi đó mà quốc thể còn được thêm bồi đắp, thế mà không thi hành gấp ngay, sao được?

Quan viên bất cứ ngày đêm, thân đến thôn quê, dạy bảo cho dân, như cha như thầy dân, vì thế mà hiểu thấu dân tình, những sự nham hiểm, u ẩn ở trong nước, dù xa xôi cũng trông rõ như trong một nhà, chẳng dễ cho sự hô ứng và chế trị ư? Đó mới là sự ích lợi lớn hơn cả.

Nước ta về nông bỏ đã lâu, không nhắc đến. Nay hốt nhiên thi

hành chắc rằng quan trên thì nói : không biết lấy gì mà dạy ; ở dưới thì nói : khi mọc mặt trời thì đi làm, khi mưa thì cấy ruộng phải đợi ai dạy. Có những ích lợi như trên đây vừa nói, và đương nay thiên hạ người ta làm cả, đâu phải là không có thầy ? Và lại đời Nguyên, mộ đến 1000 nông sư, thì những người ấy ở đâu đến ? — Hiện nay, thiên-hạ còn có sách, còn có người, mà sách nhỏ nói về nghề nông cũng nhiều, sao không tìm tòi rộng ra, mà chỉ soạn tập sách vắn chương, khi đói có thể nấu chữ mà ăn được đâu ? hay là đã có kẻ sách kỳ lạ nào để cứu đói rồi.

Tôi đã lưu tâm hỏi các nhà lão nông, lão phố, cũng đã được một vài phép tính xảo, nhưng tiếc rằng không truyền rộng được cho đời. Nay nếu hiểu thị cho dân, ai có cách gì hay thì dâng lên, sẽ được ban thưởng, chắc chả mấy ngày mà đem đến đầy rẫy. Bấy giờ mới tham khảo với địa thế và thời tiết, hợp cùng với lối mới của các nước, làm thành quyển sách, đó là sách để dạy đây.

Người trên muốn điều gì, thì dưới dân bắt chước ngay, không delay vài năm, từ chỗ thô sơ đến chỗ tin tưởng, để lập nên căn bản lớn cho nước.

Các điều đó chỉ là một điều trong các điều cứu chữa cần cấp mà thôi. Nay tôi dâng lên triều đình, nếu cho là nên làm, thì xin định rõ chương trình, khảo xét sách vở, tôi cũng xin đưa ra thiện kiến, may ra được điều nào chăng.

Kính bảm

NÔNG SƠN dịch thuật

SINH HOẠT VĂN HÓA

TRẦN VIỆT SƠN — NGUYỄN THẾ GIANG — TRẦN ANH
ANH ĐỒNG — NGUYỄN THANH HOÀNG — TRẦN LÂM



Tình hình quốc tế trong tháng qua

Trong tháng qua, chính trường quốc-tế sôi-nổi vì những vụ: chuẩn-bị trong nội-bộ hai khối Nga-Mỹ để chờ Hội-nghị tối cao sẽ họp nữa, và cuộc điều-đỉnh sơ-bộ Pháp — An-giê-ri thất-bại, vụ Cuba hay là trường tranh-chấp mới giữa Nga và Mỹ, và các vụ biến-chuyển khác ở Nhật, ở Congo, ở Ý, ở các nước khác tại Phi-châu... Trong khi ấy, dân Mỹ chăm-chú theo dõi những cuộc vận-động của các đảng đề đưa ra những ứng-cử-viên tranh chức Tổng-thống Mỹ,

Nga-sô sẽ chiến hay hòa? Có phải thật sự Nga đã chế ngự được Trung-cộng?

Qua những nhận-xét trong các tháng trước, chúng ta đã biết rằng vì Trung-Cộng tấn-công chánh-trị Nga-sô, nên Kút-xếp phải phá Hội-nghị Tối-cao. Kế đấy, chúng ta thấy, giữa Nga và Trung-cộng, có một cuộc tranh-chấp dữ-đội về chủ-nghĩa

và kế-hoạch hành-động. Phe Mao-trạch-Đông, dựa vào các chủ-trương của Lê-Nin và Mác, tuyên-bố rằng: «không thể hòa-hoàn với phe Tư-bản và do đấy chiến-tranh không thể tránh khỏi, cho nên cần chịu nhận cuộc chiến-tranh ấy và tiếp-tục quấy-đảo các nước đề mà đoạt lấy chánh quyền».

Ngược lại, Kút Xếp chủ-trương cần tiến thận-trọng, và có thể tránh được chiến-tranh, cũng như cần tránh được chiến-tranh để tránh sự tiêu-diệt. Do đấy, chủ trương tạm ký hòa với phe Tự-do không phải là vô-lý.

Cuộc xung đột về lý-tưởng lan rộng trên mặt báo-chí ở Bắc-kinh và Mạc-tư-khoa. Phe Nga gọi phe Trung-cộng là ấu-trí, nhắm mắt theo sách-vở mà không biết gì đến thực-tại và sự cần thiết phải thích-ứng với thực-tại. Phe Trung-cộng thì chế Nga là phản-bội tư-tưởng Lê-Nin, Các Mác, do đấy không còn xứng đáng là đàn anh nữa.

Tại Đại-hội Cộng-sản quốc-tế ở Bucarest, thủ đô Lô-mã-Ni những luận-diệu tương-tự và rất gay-gắt lại được nhắc lại, lần này do chính miệng Kút-Xếp và các đại-biêu

Trung-cộng người ta chờ hai phe có một cách giải-quyết.

Giải-pháp cuối cùng phải chăng đã được ghi trong thông-cáo kết-thức Đại-hội kia. Thông cáo ghi-nhận hai điểm chính : " Chiến-tranh có thể tránh được, một tình-trạng hòa hoãn với khối Tư-bản có thể có được " đó là điểm thứ nhất. Theo điểm này, Trung-cộng đã bị kém-về, và đã phải nhận quyết - định chung (chứng có là Trung-cộng có ký vào thông-cáo chung, và các nước Đông-Âu trước kia nhận chủ - trương Trung-cộng, nay cũng bỏ Trung - cộng mà theo quan-diềm Nga-sô). Nhưng thông-cáo chung còn ghi một điểm quan-trọng khác : Đại-hội vẫn công-nhận lẽ-lối tranh-đấu, với mục-dích chiếm-đoạt lấy chánh-quyền bằng mọi cách, kể cả bằng võ-lực, do các đảng cộng-sản ở nội-bộ các nước đó khởi-xướng ". Điểm này ghi một sự thắng lợi của Trung-cộng.

Người ta thấy rõ sự mâu-thuẫn vẫn còn, vì hai điểm trên không thể đi đôi với nhau. Rất có thể thông-cáo ghi nhận sự mâu-thuẫn ấy, để dẹp đi lòng tự-ái của Trung-cộng... Phải chờ những hành-động của Trung-cộng sau này, mới biết rõ có phải họ theo đường lối hoà-hoãn hay không.

Ta có thể ghi một hành động đầu tiên của Trung Cộng : nhận trả các người Népal bị bắt và lui binh 10 cây số xa biên giới Népal. Nhưng chớ vội tin Trung Cộng đã hòa hoãn theo lệnh Nga. Vì trong vụ Népal,

Trung Cộng mới chỉ là sửa chữa một hành vi bạo ngược mà thôi.

Vụ Cuba làm trấn-động dư-luận ở Mỹ và ở thế-giới:

Đây là lần thứ nhất mà Nga sô vượt hàng vạn dặm qua các đại dương, đặt ngay ảnh hưởng ở cách nách Mỹ : tại đảo Cuba. Đảo này lớn, và hợp thành một quốc gia rõ ràng : dài 1.000 cây số, rộng từ hơn 100 cây số đến 200 cây, có trên 5 triệu dân, đảo đó được phân thành nhờ ngành trồng mía. Từ lâu, Mỹ đã đẩy Cuba vào ngành trồng mía để chế tạo đường bán cho Mỹ. Một nửa số đường tiêu thụ ở Mỹ, là đường Cuba. Hàng năm, gần hết số đường của Cuba sản xuất được chở sang Mỹ.

Từ sau khi đánh đuổi được Batista và đoạt lại chánh quyền, Fidel Castro đã có một chủ trương rõ ràng chống lại các nước ở châu Mỹ và thiên Cộng lần lần thêm mãi. Cuba đi quá xa chánh sách trung lập, bỏ những khế ước thương mại lớn với Mỹ và quay sang mua dầu của Nga. Đã vậy, còn bắt buộc các xưởng lọc dầu Anh-Mỹ phải lọc dầu Nga cho Cuba. Hai cường quốc kia không chịu, Cuba liền trưng dụng luôn các nhà máy. Liệu Cuba có giữ mãi thế cờ hiện nay không trong khi đất đai họ ở lọt trong khu vực Mỹ châu triệt để chống Cộng.

Bị phạm đến quyền lợi thực tế nhất, rất nhiên Anh Mỹ phải phản ứng mạnh mẽ. Đến đây, ta lại thấy

cái tánh huênh hoang của Kút Xếp. Ông tuyên bố rằng "Nếu Mỹ dùng võ lực can thiệp vào Cuba, thì Nga sẽ sử dụng hỏa tiễn tấn công phá Mỹ".

Có thể gọi vụ Cuba là vụ quan trọng nhất trong chiến tranh lạnh từ năm 1945 đến nay. Tại sao vậy. Tại vì chỉ có Mỹ tới bao vây Nga bằng một hàng rào Quốc Gia chống Cộng để cản Nga bành trướng thêm, chứ tình vô Nga không thể tiến ra xa, khỏi cái đám Quốc Gia của họ. Nay tự nhiên Nga nhẩy vọt ra khỏi cái hàng rào ấy để tới trấn ngay cạnh nách nước Mỹ (Cuba cách bờ biển Floride Mỹ có hai trăm cây số), thì hèn chi mà dư luận Mỹ chẳng xúc động? Lời đe dọa của Kút Xếp lại càng làm cho dân Mỹ xúc động thêm nữa. Cho nên người ta chờ một pha chiến đấu rất gay go sôi nổi giữa hai nước Nga-Mỹ, cuộc chiến đấu này cũng là một cuộc thử thách lớn nhất cho nước Mỹ.

Phản ứng của Mỹ có thể đi đến đâu.

Trả đũa vụ Fidel Castro tịch thu các xưởng lọc dầu của Anh-Mỹ, Mỹ đã đình chỉ việc mua đường Cuba. Biện pháp trừng phạt kinh tế này có thể làm Cuba thua thiệt rất nhiều (vì Cuba chuyên sống về nghề trồng mía), nhưng không phải là biện pháp quyết định.

Bởi thế, còn phải chờ những biện pháp quan trọng khác mà những lời

tuyên bố sôi nổi của các nhân vật Mỹ đã báo hiệu. Thượng nghị sĩ Kennedy, ứng cử viên Dân Chủ vào chức Tổng Thống, nại đến thuyết Monroe (Châu Mỹ của người Mỹ), và đòi tống-cò Nga ra khỏi Cuba. Nghị sĩ Johnson, trưởng nhóm đa số ở Thượng nghị Viện, đã kích rằng Mỹ đã quá mềm yếu và nay phải vận dụng minh ước Rio mà can thiệp thẳng vào Cuba, mà đuổi Nga ra ngoài. Khối Rio bao gồm những nước ở châu Mỹ, đồng thuận với nhau không để cho một nước nào khác từ ngoài tấn lục địa đến gây rối một nước nào ở châu Mỹ. Tổng thống Eisenhower cũng nhất quyết (không dung tha việc thành lập, một nước Cuba cộng-sản) Và ông long trọng tuyên bố sẽ triệt để theo đúng hiệp ước Rio :

Hệ thống các quốc gia Liên-Mỹ đã nhiều lần tuyên bố chống lại mọi sự can thiệp vào nội bộ Liên-Mỹ của bất cứ một quốc gia nào, kể từ ngày hiệp ước Rio được ký kết. Chúng ta đã cam-kết tôn trọng hiệp ước trên. Tôi xác nhận lại là những lời đe dọa của ông Kút-Xếp sẽ không làm cho Hoa-Kỳ từ bỏ những trọng trách của mình. Và, theo những điều trong hiệp ước Rio, Hoa Kỳ cũng sẽ không để cho bất cứ một chế độ nào do chủ nghĩa Cộng-sản quốc tế thống trị, lại được thiết lập ở Tây Bán Cầu.

Những lời của tổng-thống Mỹ cho

hay rằng cả khối Liên-Mỹ, gồm các nước ở châu Mỹ, sẽ được huy động nhằm mục đích tiêu diệt chế độ của Fidel Castro. Đó là một sự xác định lập trường rõ ràng. Tiêu diệt cách nào. Bằng những cuộc trừng phạt kinh tế? Bằng những quyết định tuyệt giao, bằng những biện pháp quân sự? Liệu Kúp Xếp có dám thực hiện những lời đe dọa không. Cuba thật ra, không có nghĩa lý gì ở bên cạnh nước Mỹ — nhưng chỉ vì đảng sau Cuba có Nga-sô nên người ta nghĩ rằng, trên thế giới, lại thêm một mối tranh chấp thuộc phạm vi chiến tranh lạnh, có lẽ là trầm trọng hơn hết.

Việc An-Giê-Ri : cuộc điều đình sơ bộ thất bại.

Sau 6 năm chật vật theo đuổi chiến tranh, nước Pháp nhận thấy phải lên tiếng mời Chánh phủ Lâm Thời An-giê-Ri đến thương thuyết đình chiến. Nước Pháp đã hành động dưới nhiều sự thúc bách : tình trạng hao người tốn của đã kéo quá dài, thế của Pháp trong minh-ước Đại Tây Dương đã sút kém, cuộc phòng thủ Tây Âu bị yếu đi, vì vụ An-giê-Ri, do ông Ferhat Abbas lãnh-đạo, đã bằng lòng mở cuộc nói chuyện với Pháp. Nhưng phe kháng chiến đề ra hai điều kiện gần như tiên quyết :

1. — Chánh-phủ Lâm-thời An-giê Ri phải được trọng vọng, phải được công nhận.

2. — Phải đặt rõ vấn đề chánh trị : An-giê-Ri được trưng cầu dân ý trong quyền tự quyết của mình, nhưng cuộc trưng cầu ấy sẽ được tổ chức thế nào, ai đứng tổ chức, ai kiểm soát, có đứng đắn không hay chỉ là giả mạo và đầy gian lận.

Hệ luận của điều kiện 1 gồm các đòi hỏi này : phái đoàn Pháp phải tương xứng với phái đoàn An-giê-Ri gồm có thủ tướng Ferhat Abbas phái đoàn An-giê-Ri phải gồm có Ben Bella là một cựu lãnh tụ đã từng bị Pháp bắt, phái đoàn An-giê-Ri cũng cần được đối-xử như một phái đoàn chánh phủ và phải được De Gaulle tiếp kiến ngay (đón tiếp hàng hoàng ở phi trường, điều đình giữa châu thành Ba Lê, được gặp gỡ các nhà báo, chứ không phải là hội họp mới xúi ở một nơi hẻo lánh, đến không kèn không trống, đi cũng không trống không kèn.

Cuộc thương thuyết sơ bộ giữa tại Pháp và An-giê-ri Melun không đi đến kết quả nào cả. Pháp không chịu nói đến các thể thức trưng cầu dân ý, chỉ bảo là sẽ nói đến vấn đề chánh trị sau; trong một hội nghị gồm tất cả các khuynh hướng đại diện cho An-Giê-Ri. Còn trong cuộc hội đàm với Ferhat Abbas, sẽ chỉ nói đến việc đình chiến thôi. Việc thừa nhận phái đoàn An-Giê-Ri là phái đoàn Chánh phủ, Pháp cũng không chịu nữa. Tất cả các đề nghị hệ luận của điều kiện 1 đều bị bác hết : Pháp vẫn muốn coi chánh phủ kháng

chiến là phiến loạn. Ấy, là chưa nói đến những điều kiện của Pháp muốn khởi kháng chiến ngưng chiến rồi xếp binh khí đem nộp.

Chánh phủ Lâm thời An-Giê-Ri đã hiệu triệu các chiến sĩ của mình tiếp tục tranh đấu mạnh hơn. Và người ta chờ chánh phủ Pháp thay đổi lập trường, để cuộc điều đình có thể nối tiếp.

Biến chuyển ở Nhật : trọng trách mới sẽ trao cho Nhật ?

Sau những cơn biến động xảy ra ở Nhật và ngăn cản tổng thống Mỹ sang chơi nước đó, chánh phủ Nhật và chánh phủ Mỹ đã vót lại được một điều : " Minh ước Mỹ-Nhật được chuẩn nhận ".

Sự chuẩn nhận ấy có một cái giá đắt cho ông Kishi : ông phải từ chức. Trờ về nước, tổng thống Mỹ vừa công nhận rằng ông không sang được Nhật là một điều đáng tiếc, vừa hô hào dân Mỹ dành cho Nhật một chánh sách nồng hậu nhất. Ông bảo : " Nước Nhật đã thành một cường quốc có trách nhiệm, rất xứng đáng. Các quốc gia khác ở Đông Á cần hợp tác với Nhật để tự bảo vệ chống họa Cộng Sản và để mở mang kinh tế. Nước Nhật sẽ góp sức với Mỹ để giúp các nước tiểu quốc trong hai mục đích ấy ".

Vai trò của Nhật, nếu đứng phư vậy, sẽ trọng hệ vô cùng. Và đây là mục đích chánh yếu mà minh ước Nhật Mỹ muốn nhắm tới. Minh ước

Nhật Mỹ mở đường cho Nhật tham gia vào các minh ước phòng thủ khác, tỷ dụ minh ước liên phòng Đông-Bắc-Á để rồi minh ước này sẽ kết liên với minh ước Đông-Nam-Á. Những khối kinh tế sẽ thành lập ở Đông-Nam-Á rồi đây cũng sẽ có Nhật đứng trong. Tiền bạc và chuyên viên của Nhật, trong tương lai, tung vào nhiều nước tiểu quốc. Minh ước Nhật Mỹ quả là một khúc quanh quan trọng trong tình hình Á-Đông vậy.

Biến loạn ở Congo

Theo một đà chung, và trước những cuộc nổi dậy của dân da đen các đế quốc Pháp, Bỉ, Anh lần lượt trả độc lập cho tất cả các quốc gia Phi châu. Tây Phi Pháp đã độc lập với danh hiệu quốc gia Mali. Kế đến Madagascar, với danh hiệu cộng hòa Malgache. Rồi lần lượt đến các đất khác nữa. Nhưng đến lượt Congo của Bỉ thì biến động nổi lên. Quyền tự trị vừa trao lại, thì những phần tử bán xú trong quân đội nổi dậy, đuổi hết các sỹ quan Bỉ, đồng thời lại vây hãm làm nguy khốn các kiều dân da trắng. Chánh phủ phải cố gắng dàn xếp, với một ý định chưa muốn đoạn tuyệt hẳn với nước Bỉ. Kết quả là các sỹ quan Bỉ đều bị mất chức, để các sỹ quan da đen thay thế, với một số sỹ quan Bỉ đứng bên làm cố vấn.

Người ta có thể đặt phong trào đó ở trong một cuộc tranh-dấu liên tục và mạnh mẽ. Làn sóng di cư

từ Congo về Bỉ đã bắt đầu trong đám kiêu dân Bỉ.

Ngoài ra, Nam phi, nước có chánh sách phân biệt màu da tàn khốc nhất, đã đương gặp khó khăn do quyết nghị của nhiều nước tẩy chay hàng Nam phi. Mãi lai đã xung phong trong việc thi hành quyết nghị. Nhiều quốc gia khác ở Phi châu đã khước từ việc lập bang giao với Nam phi. Người ta cũng chờ những biện pháp trừng phạt khác nữa, để làm cho Nam phi phải hủy bỏ cách đối xử vô nhân đạo với dân da màu.

Vài hàng kết luận.

Trong tháng tới, chúng ta chờ những biến cố này :

— Cuộc tranh chấp Nga Mỹ tại Cuba.

— Việc thành lập chánh phủ mới ở Nhật đề thi hành minh ước Nhật Mỹ.

— Cuộc tranh cử ở Mỹ, bắt đầu bằng việc đề cử các ứng cử viên của hai đảng Dân chủ và Cộng hòa đề ra ứng cử Tổng thống Mỹ vào tháng 2 này.

— Những cuộc vận động đề nối tiếp cuộc nói chuyện giữa Pháp và chiến An-giê-Ri.

Những việc đó có thể dành nhiều điều bất ngờ sôi nổi.

TRẦN VIỆT SƠN



**Bertrand
Russell và
cơ hội may
mắn cuối
cùng của
nhân loại**

Khi nói rằng nền văn minh Tây phương, theo như thực trạng hiện nay, là một nhăm lẩn và một thất bại của con người, chúng ta không phổ diễn một võ đoán khẳng định ; bởi chính những con người Tây phương có thẩm quyền nhất trong việc đó cũng đã nghĩ ra và viết như chúng ta nghĩ. Nhưng nếu cho rằng nền văn minh đó hoàn toàn chịu trách nhiệm về thực trạng hỗn loạn quái đản này, chúng ta đã đi quá quyền hạn một chút. Nền văn minh Tây phương đề nghị với chúng ta một vũ trụ quan đã chứng nghiệm hiệu lực thiết thực của nó, và những phương tiện hùng hậu để chuyển vũ trụ quan thành một chương trình và kế hoạch kiến trúc nhân sinh tốt đẹp. Nhận định này khó lòng mà phủ nhận. Nhưng chính con người đã không muốn vượt quá tầm hẹp hòi một vũ trụ quan đề đạt tới một nhân sinh quan. Con người đi đến những bậc cuối của vũ trụ quan khoa học và thực nghiệm, rồi hình như ngưng lại ở đó mà than vãn.

Tuy nhiên không phải là tất cả người tây phương đều làm như vậy. Trong số những người chỉ biết ghi nhận hiện trạng thảm khốc của thế

ky dễ rồi cuống quít than khóc (hầu hết là giới văn nghệ sĩ tiền bán thế kỷ 20) vẫn còn một số người sáng suốt nhìn xa hơn, và tìm đến cơ hội may mắn cuối cùng của Nhân loại. Trong số những người có thiện chí muốn tìm lối thoát cho loài người. Bertrand Russell đáng đề chúng ta chú ý hơn cả.

Sự nghiệp tư tưởng triết học của ông rộng lớn quá, không thể bàn đến trong vài trang báo. Chúng ta, trong dịp này chỉ cố gắng tìm hiểu những điều ông muốn nói qua tác phẩm: « Cơ hội may mắn cuối cùng của nhân loại (1). Những điều đó đem lại cho chúng ta — những con người đồng phương đang cố gắng tìm hiểu tâm trạng và nền văn minh tây phương qua quan điểm của một cá nhân xứng đáng nhất đề đại diện cho toàn thể cộng đồng tây phương.

Bertrand Russell đi vào triết học bằng cây cầu của khoa toán học. Nghĩa là ông đã làm đúng lý tưởng của Descartes: dùng toán học làm một phương pháp căn bản để khảo sát các bộ môn tri thức khác. Nhưng mà ông đã sớm nhận thấy rằng không thể mỗi lúc mang toán học (và con đẻ của nó là khoa học thực nghiệm) để tìm hiểu con người và xã hội của nó.

Tập sách này chỉ là một tiểu luận có mục đích đề nghị một vài

quan điểm nhận thức và suy đoán đề đi đến một phương pháp hành động hiệu lực hơn mà thôi. Nó hay, và cũng khuyết điểm ở chỗ không đi quá vào chi tiết, mà xét đến các vấn đề trên quan niệm tổng hợp và toàn diện. Độc giả của nó phải là những con người thành tâm tìm hiểu các vấn đề xã hội và nhân sinh — thành tâm nghĩa là không ăn ý, không thành kiến, không ấn tượng khuôn sáo — nhưng nó không đòi hỏi ở độc giả một hiểu biết thuộc phần chuyên môn. Nó chỉ gọi lên những băn khoăn, những hoài nghi và những kỳ vọng đề đặt lại các vấn đề từ lâu đã bị người ta cố tình làm sai lạc từ gốc rễ. Muốn tìm hiểu thấu đáo hơn, người đọc phải tự tìm và xét qua kho tàng tri thức nhân loại hiện kim.

Hơn hai trăm năm mươi trang khổ nhỏ được chia làm ba phần chính:

- Con người và thiên nhiên,
- Con người và xã hội.
- Con người và tương lai của nó

Phần mục lục đại cương này cũng đủ đề nêu vấn đề và diễn tiến trình tư tưởng của Russell — cũng có thể là của lịch sử con người cá nhân và cộng đồng nhân loại — qua tập sách mỏng, và qua lịch sử trưởng thành tinh thần của ông và lớp người trí thức tây phương như ông.

— Trong phần con người và thiên nhiên, gồm độ 50 trang, Russell đặt vấn đề quyền năng và giới hạn của

(1) Les dernières chances de l'homme
bản dịch Pháp văn của Marcel Peju, Pierre
Flory xuất bản.

con người, của các phương pháp canh tác, hành động tức là khoa học trên địa hạt trí thức thuần túy, và kỹ thuật cơ giới trên địa hạt thực nghiệm và thể chất trong hiện tình phát triển của mọi bộ môn sinh hoạt tinh thần và kỹ thuật. Với ông chúng ta có thể kết luận rằng quyền năng của con người mặc dầu không tuyệt đối (bị giới hạn bởi không gian vô tận, và thời gian muôn đời) nhưng cũng rất quan trọng, và có thể coi như đầy đủ để con người xây dựng một cuộc sống cá nhân và cộng đồng tốt đẹp. Nhưng một cản trở lớn nhất đã xuất hiện. Khó khăn này không phải từ bên ngoài đem đến, mà chính bởi nội tâm con người: sự hoài nghi và sợ hãi lẫn nhau.

Sự hoài nghi và sợ hãi đó, nếu hướng về thế giới ngoại cảnh, tất nhiên đã mất đi rất nhiều lý do tồn tại, bởi ngày nay con người hầu như đã có đủ quyền năng để nắm một phần thắng quan trọng. Nhưng tiếc thay chính con người lại hướng sự hoài nghi sợ hãi và hoang mang vào chính con người của mình, hoặc vào chính xã hội của mình.

Sự hoài nghi và sợ hãi rồi hoang mang đó thúc đẩy con người đi đến cái thế ngờ vực cả quyền hạn của mình để rồi lúc nào cũng nương tựa và ý lại vào những thần tính hoặc thần tượng tập thể truyền thống. Tất nhiên cái thần tính và thần tượng tập thể truyền thống đó có một giá trị lớn lao nó giúp con người giải

thích bằng giả thuyết những bí mật vũ trụ và nhân sinh coi như không thể giải thích được. Nó chỉ bắt đầu trở nên nguy hại một khi nó mất tính cách giả thuyết mà biến thành một tin tưởng tuyệt đối thiếu hẳn khả năng biến chuyển và thích ứng; trong lúc ấy thì sống phải là liên tục biến chuyển và thích ứng. Bertrand Russell muốn chúng ta chân thành lưu ý đến điều đó, và trả lại những thần tính và thần tượng cho địa hạt giả thuyết.

Những điều mà Bertrand Russell muốn Nhân loại phải lưu ý xét đến là giá trị của những quan niệm quá hẹp hòi và cứng nhắc về tài sản, quyền lợi, nhân số, sinh dục...

Bertrand Russell là người của một quốc gia (Anh cát Lợi) đã thấu hiểu giá trị của lối tiến ôn hòa và liên tục rất sợ những bước nhảy vọt bấp bênh được mệnh danh là những cuộc cách mạng, mới thoạt xem thì rất đẹp đẻ và rực rỡ, thực sự thì nhiều khi chỉ là một sự phá hoại nguy hiểm. Một đức tính căn bản của người dân Anh là ôn hòa và bình tĩnh. Chính nhờ đức tính ôn hòa và bình tĩnh đó mà Russell đã có thể đề cập đến vấn đề giá trị của những quan niệm một thời trước, một cách thanh thản và sáng suốt.

Những liên hệ giữa con người và thiên nhiên không thể nào được giải quyết riêng rẽ, mà phải đặt nó vào khung cảnh phức tạp của một xã hội biến chuyển liên tục. Cũng vì vậy ở trong phần thứ hai tác giả đã đặt vấn

đề đó, trong khung cảnh xã hội hôm nay và đề nghị một vài giải pháp.

Hiện nay xã hội được chia ra từng thành phần, tùy theo quan điểm của mỗi chủ nghĩa và học thuyết. Thành phần đầu tiên mà nhân loại thí nghiệm là gia-tộc, bộ-lạc, quốc-gia. Ngày nay, đúng hơn thì phải nói là từ 1789 đến 1915, thế giới tây phương đã đạt đến lối phân chia ra từng thành phần quốc-gia. Và quốc gia đó, trên nguyên tắc lý tưởng phải là một hình thức dân tộc. Dân tộc lý tưởng là chủng tộc thuần nhất đồng huyết thống, đồng ngôn ngữ, đồng truyền thống lịch sử. Lối phân chia này tất nhiên dẫn đến một học thuyết chủng tộc hoặc rất khắt khe hẹp hòi, hoặc có vẻ cởi mở đôi chút. Hẹp hòi thì như quan niệm chủng tộc của phát xít. Rộng rãi thì như quan niệm của các quốc gia gồm nhiều chủng tộc như Pháp, Hợp chủng quốc... Đề nghị của Russell có nhiều điểm tương tự với giải pháp Hợp-chủng quốc của Hoa-kỳ, nhưng áp dụng trên bình diện quốc tế và nhân loại.

Một lối phân chia khác được cộng sản đem ra và áp dụng cho 1/4 thế giới hiện kim là phân chia theo từng thành phần giai cấp : giai cấp tư bản, giai cấp vô sản. Thoạt đầu giai cấp thứ nhất nắm vai trò lãnh đạo đề bóc lột giai cấp vô sản. Nhưng theo biện chứng pháp duy vật sử quan thì tất nhiên (! ?) giai cấp vô sản phải thành công trong một cuộc cách mạng xã hội và chính trị để chiếm

quyền. Sau một thế hệ, giai cấp tư bản hoặc bị giết, hoặc chết mòn và lúc đó trong đại đồng quốc tế chỉ có một giai cấp mà thôi : đó là thế giới thiên đàng. Cộng-sản quên rằng lúc giai cấp tư bản bị diệt, thì giai cấp đảng viên sẽ lên thay thế, và tạo lập một chế độ giai cấp không căn cứ trên huyết thống, truyền-hệ và tài sản, mà sẽ căn cứ trên tuổi đảng, sự trung thành và khả năng nô dịch của một số đảng viên cộng sản. Kết quả là nhân loại sẽ muôn đời sống trong một chế độ phân chia giai cấp cũng vẫn khắt khe và hẹp hòi vậy. Không có gì bảo đảm cho con người rằng giai cấp đảng viên lãnh đạo sẽ không bóc lột, và hiền lành hơn giai cấp tư bản ? Nhất là khi cộng sản lấy sự thù oán giữa giai cấp làm động lực chính cho mọi biến chuyển xã hội. Vậy Russell kết luận rằng lối phân chia nhân loại thành những giai cấp không thể nào thích ứng với quyền lợi tinh thần và nhân bản thiết yếu của con người. Tốt hơn hết là giữ lại sắc thái quốc gia và dân tộc trong một cộng đồng quốc-tế, nhưng sắc thái quốc gia đó phải cởi mở, khoáng đại, hòa hợp vào hòa đồng quốc tế và nhân loại.

Bertrand Russell cũng không quên nhắc chúng ta lưu ý đến một lẽ lối phân chia cũng tương tự như lối phân chia của cộng sản, nghĩa là dựa lên một quan niệm chủ quan hẹp hòi và hậu quả cũng không kém phần khốc hại. Đó là lối phân chia theo tín ngưỡng-

Hiện nay lối phân chia này kém phần quan trọng, bởi nó không có một tổ chức chính trị và xã hội làm hậu thuẫn nhưng trong thời trung cổ, nó đã chứng tỏ sự tai hại ghê gớm của nó qua những cuộc thánh chiến. Một câu kinh Coran của Hồi giáo đã chẳng nói rằng : giết được một kẻ bất chính ngoại đạo là thu được một công đức hay sao? Russell không đả kích một tôn giáo nào cả, nhưng ông đề nghị rằng trong lúc đặt căn bản tinh thần và lý thuyết cho một tổ chức hợp tác quốc tế, cần phải vượt lên khỏi những khó khăn mà quan niệm tín ngưỡng hẹp hòi có thể đem lại.

Nhưng liên hệ giữa con người và xã hội không những chỉ được đặt ra trên địa hạt người và người mà thôi. Nó còn đề cập đến những mối liên lạc giữa người và các định chế pháp lý. Căn bản các định chế pháp lý đó phải như thế nào? Từ trước mọi định chế pháp lý đều dựa trên căn bản uy lực. « Thoạt đầu, pháp luật chỉ có mục đích hợp pháp hóa quyền hành của một giai cấp, và không đề nghị một điều gì liên hệ đến điều mà ta coi là công bình, theo quan niệm của con người hiện đại... »

« Pháp luật không những chỉ có mục đích hợp thức hóa sự thống trị của kẻ mạnh. Nó có mục đích định lại những liên hệ xã hội giữa những kẻ bình đẳng. » (Chương 9 trang 100)

Con người — con người xã hội hay con người cá nhân — không sống

trong một khung cảnh trừu tượng, không tưởng, mà luôn luôn bị giàng buộc vào một cuộc đời thực tế. Tất cả đó là Văn minh. Hiện nay nền văn minh nhân loại, thoát thai từ nền văn minh cơ giới tây phương đang gặp nhiều khó khăn và đã có những triệu chứng báo nguy đòi hỏi một giải pháp cấp bách. Hai quan niệm sống thù nghịch — thù nghịch mà không tương phản, thù nghịch chỉ là do sự khẳng định chủ quan mà thôi — phân chia thế giới làm hai khối: Tự do và Cộng sản. Có cách nào đi đến một thỏa hiệp êm đẹp chăng? Đó là điều mà Russell muốn cho các nhà hữu trách của hai thế giới phải lưu ý đến càng sớm càng hay, bởi vì « Vào lúc tôi viết những dòng chữ này, tôi không biết — và cũng không ai biết được — nếu Luân Đôn và Nữu Ước còn tồn tại được nổi sáu tháng nữa không. Tôi không biết — và cũng không một người nào vào tuổi tôi ở vùng Tây Âu này có thể biết được — nếu những con cháu mà chúng ta đang ra công săn sóc, có thể sống thêm 12 tháng. Tôi hoàn toàn mù tịt, cũng như mọi người vậy, về những gì còn sót lại (nếu còn sót lại được vật cái gì!) trong cơ cấu văn minh tây phương này... » (Chương 15, trang 167.)

Sang phần ba, nghĩa là trong 70 trang còn lại, Bertrand Russell muốn đem con người về lại với chính nó, điều mà con người — nhất là con người tây phương — đã lãng quên bấy lâu nay.

Một điều mà Russell muốn lúc nào Nhân loại cũng khăng khăng nhớ đến : đó là giá trị cơ cấu tinh thần phải được đặt trong khả năng thích ứng và biến chuyển liên tục. Đã nói thích ứng và biến chuyển liên tục tất nhiên không thể đặt ra một bảng giá trị cố định và tuyệt đối cho mọi người ở mọi thời đại. Những quan niệm về một lẽ lối suy tư, diễn đạt và sinh sống cũng cần phải luôn luôn biến chuyển và thay đổi cho thích hợp với hoàn cảnh hiện tại không bao giờ giống trước. Có những quan niệm lỗi thời thì cần phải biết vứt bỏ nó đi — như một lớp áo cũ không còn hợp thời trang nữa, tất nhiên ta trút ra và may một bộ áo khác. Như những tế bào có thể một khi đã làm xong sứ mạng của nó thì bị đào thải — và vứt bỏ một cách bình tĩnh, không việc gì phải cưỡng quít, hối tiếc. Những phương pháp canh tác, sản xuất, phân phối, cho đến tiêu thụ nữa, cũng không thể là những qui luật tuyệt đối, hoặc những lá bùa vạn năng. Nó có giá trị lịch sử và giai đoạn của nó, nhưng không bao giờ nó có thể khoắc một giá trị vĩnh cửu. Con người phải biết cởi mở để luôn luôn sẵn sàng chế biến những phương pháp mới cho những hoàn cảnh mới. Đó là quan niệm sống như một sự biến chuyển tiến hóa liên tục. Một trong những cái gì cổ kính ám ảnh con người từ đời Hồng hoang, đó là sự sợ hãi. Con người mang tâm trạng đó từ đời sống bấp bênh giữa

rừng núi hoang sơ thái cổ, kéo lê nó qua bao nhiêu đoạn lịch sử, để đem nó đến tận thế kỷ 20 này. Sự sợ hãi có rất nhiều đối tượng : sợ hãi thiên nhiên, sợ hãi đồng loại, sợ hãi chính mình. Thực ra không có một đối tượng nào có thể gọi là đích đáng để gây nên một tâm trạng như thế được. Hơn nữa ngày nay con người có đủ quyền năng và phương tiện xua đuổi sự sợ hãi phi lý đó, nếu con người muốn một cách chân thành, và mọi thành phần đều muốn một cách chân thành.

Tất cả đó là những chương ngại vật trên con đường xây dựng cho con người — cá nhân và xã hội — một đời sống thoải mái, thanh thản, hạnh phúc. Ở chương cuối, cuốn sách Russell đã phát họa một đời sống thế lý tưởng mà tác giả tin chắc với một chút hy sinh và rất nhiều thiện chí con người có thể thực hiện được.



Chúng ta đã đọc xong một cuốn sách. Sứ mạng của tác giả — của Bertrand Russell — tạm chấm dứt. Nhưng còn chúng ta ? Quyền sách đến với chúng ta mà có để lại được một bản khoả chân thành nào không. Ai cũng có thẩm quyền phê bình một quyền sách. Nó đấy, đọc, hiểu, nhận định, suy đoán, phẩm bình, ngăn ấy hành động thuộc quyền mọi người.

Bertrand Russell đến với sự cởi mở và dễ dãi. Ông không dùng cái

giọng truyền giáo nhiệt thành, ông chỉ bình tĩnh và sáng suốt trình bày một hiện trạng và đặt chút ít kỳ vọng, cùng đưa ra một vài đề nghị. Nếu chúng ta thấy cần phải cởi mở, dễ dãi và dung thứ đối với mọi người và mọi sự hơn lên một chút nữa sau khi đọc tác phẩm của triết gia này, tác giả có quyền hãnh diện và về việc làm của mình.

NGUYỄN THẾ GIANG



Hai cánh hoa tim — thơ Song Hồ

Trên tập thơ, hai con chim nhỏ bé đậu bên nhau trên cành khô ở ảnh bìa há mỏ nói với chúng ta về nội dung của nó. Hình ảnh này làm tôi chợt nhận thấy bấy giờ những người làm thơ ưa nói đến trái tim nhiều quá. Ở những trang trong, khuôn mặt của tác giả qua nét vẽ Duy thanh, và những bài nói đến trái tim làm tôi phỏng đoán tác giả thơ là một thi sỹ tài hoa son trẻ. Cộng chung hai ý nghĩ trên chúng ta có được một tập thơ nói về tim của một tác giả tài hoa son trẻ. Nói như thế dĩ nhiên không có nghĩa là người làm thơ không có nghĩa là người làm thơ không được

nói về con tim của mình. Dù sao đi nữa thì con tim của mình vẫn là một đối tượng quen biết, dễ hiểu để nói hơn cả.

Hai Cánh Hoa Tim, Thơ Song Hồ(1), dày ngót 70 trang và gồm ngót 30 bài thơ. Số thơ sau sáu bảy năm cặm cụi của ông, làm chúng ta cảm động. Tập thơ được chia ra hai phần — hai cánh hoa tim — với nhiều kỹ thuật khác nhau: bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín chữ, Song Hồ cũng đã đủ sức đề tỏ cho người đọc biết được ông có khả năng xứng đáng đi theo bước đi của những người đi trước.

Về đề tài, thơ Song Hồ cũng giàu thịnh như kỹ thuật: hiện thực, tranh đấu, thành thị, thôn quê, tình yêu v.v... Và với những đề tài ấy, Song Hồ tỏ ra là một người nhiều thiện chí, đáng mến. Tuy nhiên thiện chí nhiều khi không đủ để nói hết những điều muốn nói. Bởi vậy, đọc thơ ông, chúng ta nhận thấy tất cả những Song Hồ vác súng. Song Hồ đấu tranh, Song Hồ hò hét đều chìm xuống rất sâu trong sự nghèo nàn đề cho một Song Hồ tình nhân yêu đương hò hẹn với người yêu nôi bật lên. Trong thi ca, điều kiện tất yếu là thành thật thể hiện đúng những rung cảm của chính mình. Song Hồ làm thơ về trái tim nhưng ông chưa ý thức được điều này, có lẽ vì vậy, trái tim ông không có gì đặc biệt để chúng ta khỏi

(1) Huyền Trân xuất bản

nghĩ rằng đó là trái tim người khác. Thơ Song Hồ cũng vậy.

Tuy nhiên gạt ra ngoài hình thức, gạt ra ngoài nội dung, Hai Cánh Hoa Tim của Song Hồ cũng vẫn còn một giá trị đáng kể, giá trị đó là sự đóng góp của ông đối với ngành xuất bản thơ ở Việt Nam ngày nay. Và trong những năm tháng sẽ tới những người yêu thơ không thể không theo dõi những bước đi của Song Hồ.

NGUYỄN THANH HOÀNG

điểm sách

Tân xuân tùy
bút
Lê văn Siêu

Ở Việt-Nam mỗi tháng tìm được một tập sách có giá trị để học hỏi cho chính mình, và giới thiệu với độc giả là một điều khó khăn và ít khi thành công mỹ mãn. Nếu tập sách đó lại thuộc về loại khảo luận thì cái khó khăn càng lớn và cái thành công càng hiếm hoi.

Tôi cầm tập "Tân xuân tùy bút" của Lê văn Siêu, (1) mà nghĩ đến sự khan hiếm của những sinh hoạt văn hóa ở xứ sở chúng ta. Sự khan hiếm còn được gọi lên nhiều hơn

khi đi vào nội dung tập sách: hơn một trăm trang dùng để in lại những bài báo đã đăng trên đủ các loại tạp chí hay tạp san văn nghệ trước đây mấy năm. Nghĩa là tập sách đã thiếu hẳn sự mới mẻ của nó, để chỉ còn lại là một sự thu góp tài liệu. Và danh từ tùy bút làm cho tôi nghĩ ngợi đôi chút: nó cho phép tác giả đi vào những vấn đề trọng hệ bằng một giọng văn, kể cả và ít trách nhiệm. Dù sao những bài (7 bài) trong tập sách này phải được liệt vào loại khảo luận hay tiểu luận thì đúng hơn.

Mở đầu là một bài thơ "khai hội thăng bình". Bài thơ kết bằng câu: «về! chung xây dựng trường thành vạn xuân». Tác giả bài thơ là Hồng lạc, viết vào năm Giáp Ngọ (năm di cư 1954, tôi tự hỏi Hồng lạc, và Lê văn Siêu) có gì khác nhau lắm không? hay thực sự chỉ là một như lời thơ và giọng văn cũng chỉ là một. Tôi nhắc đến bài thơ khai hội, bởi ở lời tựa, tác giả muốn khoác cho nó một tầm quan trọng quyết định. Những lời trong thơ (nhất là những tiếng viết hoa) định phương hướng cho tập sách.

Thực vậy, với bảy bài tùy bút ngắn ngủi, ông Lê văn Siêu có cao vọng «khai hội thăng bình» «xây dựng trường thành vạn xuân» bằng một ý thức hệ văn hóa mới, sẽ dẫn đến một trật tự xã hội mới trong đó con người sống với lòng tin yêu rộng lớn và bao quát, không còn hẹp hòi

(1) Nguyễn đình Vượng xuất bản.

thù oán, kỳ thị và chèn lấn nhau.

Nền văn hóa mà ông Lê văn Siêu gắng công xây dựng là một nền văn hóa phổ quát và đại đồng, có giá trị nhân loại và vĩnh cửu qua những sắc thái tinh anh của từng dân tộc đất nước. Nền văn hóa mới đó bao dung khoa học và có dự định đặt khoa học vào một vai trò phương tiện khiêm tốn hơn. Cũng nhờ nhiều bậc thức giả khác ông Lê văn Siêu đã quan tâm đến hiện tượng bành trướng mãnh liệt của khoa học hay đúng hơn của tinh thần sùng thượng khoa học thái quá; đã làm cho con người tin vào khoa học như một bùa phép vạn năng, mà quên tâm độ và biên giới của nó, đã vấp vào lỗi lầm đem khoa học vào địa hạt suy tư và hiểu biết và đã làm sai lạc sứ mạng chính đáng của khoa học. Điều này thực ra ngày nay đã thành một câu đố lười của mọi người trí thức: do những lỗi lầm nhằm lẫn của con người trong một thế kỷ đã qua, cho khoa học và những biến thái của nó. Chỉ còn nhìn thấy khoa học ở những quả bom nguyên tử và những tàn phá kinh khủng trong những cuộc chiến tranh của thời đại. Ở đây ông Lê văn Siêu không làm mới được khnôn sáo cũ bằng một suy tư diễn đạt nào uyên áo hơn, ông chỉ làm một việc nhắc nhở con người lưu ý đến một thực trạng và con người bắt đầu ý thức được phần nào nhưng chưa tìm ra phương tiện cứu vãn mà thôi.

Thật vậy, những xây dựng biên

giới chật hẹp trong không gian cũng như trong thời gian, và cả trong những suy tư vô hình thề, bao giờ cũng trái buộc con người và không cho phép con người tiến kịp với những biến chuyển trong khung cảnh sinh hoạt và trong phương tiện cạnh tác sản xuất. Ý thức được sự tai hại của sự xây dựng biên giới hẹp hòi là bước đầu đưa đến hành vi hủy bỏ những biên giới đó. Con người qua lịch sử đã đi từ gia tộc bộ lạc, sang quốc gia. Lịch trình tiến triển của lịch sử nhân loại chắc chắn không thể ngừng lại ở đây, và sẽ chuyển sang một hình thức hợp tác quốc tế, nếu con người muốn tồn tại trong nền văn minh hiện đại. Chúng ta đồng ý với ông Lê văn Siêu về điểm này. Nhưng làm sao thành đạt trạng thái hòa hợp tốt đẹp giữa mọi người trên thế giới. Đây mới là khó khăn? Có một ý nghiệp tốt, lành thánh, lương thiện, đã đủ chưa? Ông Lê văn Siêu chưa đề nghị với chúng ta những phương tiện xây dựng mới những lẽ lối tổ chức và sinh hoạt xã hội mới để thực hiện nền văn hóa mới và một hội thăng bình đẹp đẽ. Cho nên những suy tư của ông chỉ là những vẩy vừng trong một không gian trừu tượng, không gian của hư vô. Và do đó chúng ta sợ rằng công trình xây dựng của ông cũng không đi đến thành công được. Con người bao giờ cũng thực hiện bằng những phương tiện, những phương pháp,

những lẽ lỗi, những mảnh khoé, và qua những giai đoạn. Từ chối những thứ ấy vì thành kiến (hay là mặc cảm ?) tội lỗi về chúng, làm cho chúng ta trở nên bất lực với một thiện ý — một ý nghiệp tốt — trong đầu óc. Thiện ý đó đã trở nên vô bổ, nếu không được thực hiện lên cuộc sống bằng những phương tiện và những giai đoạn. Mà theo ông Lê văn Siêu thì ta phải đặt tin tưởng vào thiện tính và ý nghiệp, chứ không thể đặt tin tưởng vào những phương tiện và giai đoạn. (trang 19)

Chúng ta lo sợ rằng ông Lê văn Siêu đã quá chú trọng đến khía cạnh trừu tượng của những xây dựng duy trì, mà quên căn bản thực tế nguyên nguyên của duy trì, cho nên những xây dựng duy trì của ông khó thể thực hiện vào cuộc sống. Nó sẽ chỉ là những suy tư được gọi lên một lần rồi chìm vào thế giới suy tư thế giới trừu tượng và hư không. Sinh hoạt thực tế nhân sinh do vậy không ghi lại dấu vết vào nữa.

Và lại ông Lê văn Siêu quá vụ về ý nghiệp tốt mà quên sự thành công thì lấy gì để khích lệ con người trong cuộc sống khó khăn ? Mọi sinh hoạt nhân loại đều nhằm về thành công, dù muốn dù không thì cũng phải chấp nhận lấy lẽ lỗi này ; không đặt thành công như một cái mồi, một phần thưởng cho con người, thì khó mà thúc đẩy con người tiến bước trên những đoạn đường chông gai.

Tự nó mất người bao giờ cũng tìm một đối tượng. Cũng như mọi hành động của con người bao giờ cũng hướng về một thành công. Cho rằng vì kỹ thuật tổ chức thành công có thể dẫn con người đến những lầm lạc nguy hại và làm cho con người hối hận sau đó, rồi sòng phẳng từ chối thành công, con người đã tự chặt cụt cây cầu bước qua những khó khăn. Và con người sẽ lúng túng trong những suy tư trừu tượng, mất đất đứng trên thực tế.

Chúng ta hãy chờ đợi ở tác phẩm của ông Lê văn Siêu để bắt lại cây cầu, và đặt lại một nền móng vững vàng hơn cho hành động sinh hoạt của con người. Những suy tư trong tập "Tân xuân tùy bút" ra đời từ ba bốn năm rồi, bây giờ chắc hẳn tác giả của nó đã hình thành một tác phẩm khác giá trị hơn, vững chãi hơn. Chúng ta gấp tập sách lại với sự mong chờ chân thành.

TRẦN LÂM



Triển lãm
Thủ Ấn Họa
của Tú
Duyên

Tú Duyên là một trong những người họa quen biết với giới sinh hoạt nghệ thuật thủ đô. Trong nhiều

lần triển lãm trước đây, lối vẽ in trên lụa của ông cũng đã được nhiều người nhắc tới, đề cập đến. Lần triển lãm này, cũng vẫn với những đề tài cổ cũ minh họa từ những câu ca dao hay thơ cổ, vẫn những màu sắc tươi và khô gọn. Tú Duyên tiếp tục thực hiện tiêu chuẩn nghệ thuật thể hiện dân tộc của ông. Tuy nhiên, dân tộc tính không phải là một thứ có thể phơi trải lên bề mặt mà phải cần thâm nhập vào tâm hồn người vẽ. Vì vậy, Tú Duyên thất bại. Sự khuôn đúc rung cảm vào những đề tài nhất định các câu thơ cổ làm ông trở nên nghèo nàn cứng nhắc. Vì thế, tác phẩm của ông chỉ còn một giá trị *minh họa*. Ở phạm vi này, kỹ thuật của Tú Duyên dùng nhiều nét cong, có lẽ ông đã cố gắng làm cho tranh của ông trở nên mềm mại nhưng sự cố gắng ấy chỉ đủ để tạo nỗi vẻ mềm mại của một người đàn ông đóng vai đào thương. Màu sắc Tú Duyên vì vậy cũng mang nhiều vẻ bất biến của sân khấu. Đối với thiện chí dễ mến của ông, sự thất bại này thật quả là một điều đáng tiếc.

Trở về với lối vẽ của ông, những bản gỗ lớn và những nét khắc trong đó quả thật đã làm tôi thần phục sự chăm chỉ của họa sĩ. Nhưng công lao của ông trong công việc phát triển thủ ấn họa đã chỉ làm cho lối vẽ của ông trở nên gần một món hàng mỹ nghệ hơn một tác phẩm nghệ thuật, và họa sĩ trở nên một người làm

thủ công nghệ hơn là làm nghệ thuật. Phải chăng thị trường tranh ngày nay đã đi đến chỗ bế tắc nên nhiều người họa đã sáng tác với ý định làm thỏa mãn sự đòi hỏi của khách ngoại quốc.

Nhưng dù sao, phòng triển lãm của Tú Duyên cũng đã chứng tỏ công trình thiết tha giản tiện nghệ thuật của ông. Trong số tranh trưng bày lần này, bản tranh *giấc mơ Tổ Nữ* chắc hẳn là được nhiều người chú ý hơn cả.

Triển lãm Phạm Đình Tín

Trong 10 ngày, cuối tháng sáu và đầu tháng bảy vừa qua, phòng triển lãm những họa phẩm sơn dầu của Phạm Đình Tín đã mở cửa tại hội quán Văn Hóa Pháp, đường Gia-Long Saigon.

Phòng tranh gồm tất cả 43 họa phẩm, những tác phẩm mới nhất của người họa này. Nhìn chung lại bản sắc Phạm Đình Tín, so với những lần triển lãm trước của ông, người ta đã tìm thấy ở người họa sự cần mẫn vững chãi rất đáng khen, tuy nhiên sự cần mẫn vững chãi ở kỹ thuật Phạm Đình Tín hầu hết đều dựa trên những công thức mỹ thuật. Quả thật vậy, khi xem tranh của ông tôi đã tưởng như mình đương đứng trước sự dựng hình của một nhà giáo hay một sinh viên chăm chỉ vẽ sát những định đề

trường ốc. Tuy nhiên, nếu sự chặt chẽ của Phạm Đình Tín đã làm cho không khí nghệ thuật ở phòng tranh của ông tối đi thì trái lại, sự chặt chẽ khuôn thước chừng mực ấy cũng đã làm cho những cảnh trí ông ghi lại sáng lên, đề đủ sức làm cho người xem thích mắt. Nhận xét về Phạm Đình Tín, chúng ta thấy ông có tài vẽ phong cảnh. Những phiên chợ, những con đường dốc, những giòng sông, bãi biển, hoa chuối dài vân vân, mà Phạm Đình Tín từ xưởng họa của ông trên Đalat mang về cho giới thưởng ngoạn nghệ thuật thủ-đô, quả thực cũng đã dấy lên một vẻ rất cao nguyên, rất sương mờ. Điều này làm chúng ta cảm động. Xem tranh, của ông, tôi thích nhất là những bức về hoa, và tính vật. Có lẽ với những đề tài này Phạm Đình Tín tương đối đã thành công hơn cả, vì ông ít bị chi phối bởi thực cảnh và vì thế, ông có thể tự kỷ thác những rung động nghệ thuật riêng biệt của ông vào đó.

Với lần triển lãm này của Phạm Đình Tín, chúng ta có được một phòng tranh vững, đẹp. Sự vững, đẹp ở đây chưa có nghĩa là Phạm đình Tín đã đạt được một địa vị chốt đỉnh. Nói chung, Phạm Đình Tín chỉ mới thể hiện được kỹ thuật của ông. Nhưng nghệ thuật ngoài kỹ thuật ra còn đòi thêm tâm hồn nữa, điều này người xem tranh chưa thấy ở nét vẽ của Phạm đình Tín.

TRẦN ANH

VĂN HÓA

Sự phồn thịnh
của Văn Hóa
miền Nam

Phong phú là triệu chứng của phồn thịnh, lành mạnh, trẻ trung. Nhưng hiện tượng phong phú không phải là một điều ta thường gặp nhất là trong địa hạt văn hóa hoặc văn nghệ. Thường thì bên trong một hình thức phong phú nếu chúng ta, nhìn kỹ sẽ nhận thấy một sự cộp nhặt, sao chép, bắt chước theo một khuôn mẫu nghèo nàn và ít thay đổi. Phong phú như vậy chỉ có lượng mà không có phẩm. Đó là tạp nham thì đúng hơn là phong phú. Trong một chế độ xã hội và chính trị độc tài như chế độ cộng sản — thì chỉ có thứ phong phú bề ngoài mà thôi : Trung-ương đăng bộ cho ra một kiểu mẫu văn nghệ hoặc văn hóa hình thức, rồi thì các văn công, các « cơ xưởng sản xuất văn nghệ » sẽ tung ra từng loạt văn phẩm hoặc tạp chí lái nhái mãi một luận điệu, dù cho bên ngoài có những áo khoác thật mẫu mề.

Hiện nay miền Nam tự do đang đứng trước một hiện tượng phong phú hoặc phồn thịnh trên địa hạt văn hóa. Sự phồn thịnh hoặc phong phú ấy thuộc về loại nào : chính đáng hay chỉ ở hình thức ? Tìm hiểu được sự trạng này, trả lời được câu hỏi nêu

lên đó, tức là đã làm được một việc đầy lui cộng sản ra khỏi địa hạt văn hóa đồng thời đặt một viên đá cho cho cơ sở văn hóa của chúng ta.



Bằng chứng của sự phong phú — chúng ta hãy tạm đi vào với cặp mắt hồn nhiên và dễ dãi — hiện lên thật đầy đủ trong mấy tháng vừa qua : các nhật báo tăng trang và cải tiến kỹ thuật ấn loát, các tuần báo tìm được một hình thức trang nhã, đẹp và đứng đắn ; các tạp chí thì nhau ra đời và đang làm một cuộc chạy đua về phương diện phẩm lẫn lượng. Những tạp chí trước đây có tính cách nội san cũng đang thoát ra khỏi khuôn khổ nhỏ hẹp của nó và đi rộng vào đại chúng.

Nhưng thực ra chỉ có một số bán nguyệt san, và nhất là những tạp chí mới có thể nói là có một giá trị thực sự. Ở đây chúng ta thử lược xét những thể hiện của hiện tượng phong phú trên địa hạt tạp chí.

Tuy nhiên những tuần báo ngoài những loại đã có sẵn, một "Văn đàn" một "Mai", mới ra mắt cũng làm phong phú phần nào đời sống văn hóa miền tự do. Những tạp chí nguyệt san hoặc bán nguyệt san nếu trước đây không có được bao nhiêu (Bách khoa, Sinh lực, Tân phong, Gió mới, Đại học, Quê Hương. . .) thì hiện nay đang chứng kiến sự góp mặt hăng hái và trẻ trung của những kẻ mới đến : Hiện Đại, Thế kỷ hai mươi, Thề

hiện và Sáng tạo tục bản. Còn những tạp chí khác cũng đang chịu một cái tiến quan trọng để mở rộng tầm hoạt động và ảnh hưởng của chúng, (có thể nhắc đến trường hợp của một Sinh lực, Văn Hóa Á Châu). Mở đầu cho phong trào thi đua này chúng ta phải nhắc đến Hiện Đại như một cố gắng và một khởi xướng thúc đẩy phong trào thi đua văn hóa tự do đẹp đẽ này.

Trước Hiện Đại thì Sáng tạo đang ngủ một giấc rất dài và an phận, các tạp chí khác có vẻ tự mãn trong những thành công mà bấy giờ họ nhận thấy cần đi xa hơn nữa nên mới cải tổ lại đề dự vào cuộc thi đua đang bắt đầu. Không khí văn nghệ — hoặc văn hóa — của miền Nam cách đây không lâu là một không khí ulla và ngái ngủ. Có thể đó là một thời kỳ bỏ dưng lực lượng đề sắp nhảy ra tung hoành chăng, và đó là sự ulla và ngái ngủ cần thiết của con người dậy thì ? Chúng ta tạm thời có thể vô đoán như vậy, theo những hậu quả xảy đến sau đó.

Và Hiện Đại ra đời, Văn Hóa Á Châu đổi mới, tháng tư của năm đang bắt đầu. Bỗng nhiên tất cả đều chỗi dậy. Đây chỉ là một sự bắt đầu, chỉ là một sự khơi nguồn, chỉ là một đà nhảy đề tiến tới. Chiều đi lên mới quan trọng và mới cho phép chúng ta nuôi nhiều kỳ vọng. Mà chiều đi lên của hiện tình văn hóa ở miền Tự Do.

lúc này thì quả thực cho phép chúng ta nuôi rất nhiều mong chờ. Một phong trào thi đua văn hóa tự do bắt đầu. Sau Hiến Đại số 3 thì Sáng tạo tục bản với nhiều cố gắng mới và lạ trên căn bản cũ. Thế kỷ hai mươi bước vào vòng đua với một số ra mắt đầu tháng bảy gom góp những cây bút quen biết, Và Văn đàn, và Mai bùng nổ đem khuôn khắc lớn rộng đồ sộ của nó mà chiếm những mảnh không gian phẳng trên sập báo quấy sách.

Nhưng hiện tượng phong phú trên phương diện văn hóa không những ở đây — ở trên sập báo quấy sách — mà len ra cả đến những khía cạnh sinh hoạt ca vũ kịch khác nữa. Có một Anh-Vũ khai trương rầm rộ, và sống bằng những cố gắng bất thường như cái vẩy vùng của con thú mắc bẫy. Mới mẻ hơn thì có một Câu lạc bộ văn hóa với thiện chí gây nên một không khí mà chúng ta tạm gọi là không khí trí thức; chúng ta nói: thiện chí, bởi thiện chí chưa chắc hẳn là thành công.

Nghĩa là sự phong phú, về hình thức đã có đủ mọi khía cạnh, mọi sắc thái, cho phép chúng ta chờ đón một bên trong đẹp đẽ. Chúng ta đi tìm sự phong phú nội dung bằng cửa mở của hình thức phong phú.

Có nhiều người dựa lên một quan niệm mà họ gọi là quan niệm trí thức, để quyết đoán rằng tờ tuần báo nọ, tạp chí kia không có giá trị văn hóa mà chỉ có giá trị tiêu khiển, giải trí; đó là một món hàng có khả

năng thay thế cho phim ảnh và những cuộc đi chơi phố. Nói như vậy nghiêm khắc quá, và thiếu căn cứ. Trên tầm độ của nó, một tầm độ bình dân đi nữa, những tuần báo và tạp chí đó cũng có một giá trị văn hóa của nó, công nhận giá trị văn hóa cho những sự đóng góp đó là xư dụng quyền tự do văn hóa của miền Nam tự do vậy. Tuy nhiên nếu đứng lại ở đây, thì sự thiếu sót không tha thứ được. Đi lên và đi sâu vào sinh hoạt văn hóa, cần phải có những cơ quan ngôn luận và xuất bản đứng dẫn, nhằm đến một lớp độc giả khó tính và chọn lọc hơn.

Một tờ báo độc lập do một nhóm người có ý thức và thiện chí đóng góp tất cả công lao xây dựng và cố gắng làm việc của mình để tác thành vào lúc này, trong hoàn cảnh thời đại này, quả thực là một điều vô cùng khó khăn. Chỉ nhằm vào một lớp độc giả chọn lọc ít ỏi để nuôi dưỡng nó, và nó đã thực sự được nuôi dưỡng nên đã sống, điều này chứng tỏ rằng những người trí thức Việt nam tự do đã hiểu tầm quan trọng và hữu ích của tờ báo. Thật là một triệu chứng đáng mừng. Nếu những người trí thức Việt nam tự do ý thức được những biến động thời đại, về những chuyển định sắp phải xảy ra, và những phần đóng góp vào những biến động những chuyển định đó của con người tức là sắp thành công trong việc xây dựng một căn bản tinh thần, văn hóa cho một xã hội tương lai.

Đứng trước hiện tượng phong phú phần thịnh của những sinh hoạt văn hóa miền Nam tự do chúng ta hành diện và vui mừng vì tiềm lực xây dựng mãnh liệt tàng ẩn trong sự phong phú và phần thịnh đó. Xúc tiến cho sự phong phú và phần thịnh văn hóa đi đến trưởng thành để đặt một nền móng vững chắc cho một cơ sở tinh thần là phận sự của mọi người, những kẻ hữu trách và những con người có ý thức về tầm quan trọng của những nỗ lực tinh thần.

Chúng ta chắc chắn có thể tin tưởng ở sự phong phú phần thịnh nơi hình thức bên ngoài của sinh hoạt văn hóa miền Nam tự do này, nhưng chúng ta cũng có thể tìm thấy một sự phong phú và phần thịnh ở nội dung. Những tờ báo ra đời và không tờ nào giống nhau. Những người cầm bút đi vào văn nghệ với một niềm tin nhiệt thành ở lý tưởng Tự Do và tìm một chỗ đứng vững chải trong địa hạt nghệ thuật. Những đề tài xa lạ được đem ra luận đàm và nhận mọi sự phê phán. Những cửa ngõ mới mở ra mọi phương hướng tư tưởng thời đại. Một thiện chí phổ biến và học hỏi những cái hay của mọi nơi và mọi thời. Miền Nam tự do quả thật đang đi những bước đầu vững vàng trên đoạn đường xây dựng một nền văn hóa nhân bản có thuần nhất cứu cánh, mà phần thịnh phong phú ở phương tiện và biến thái thể hiện.

Tuy nhiên chỉ là những bước bắt đầu. Muốn đi tới thành công, cần

phải có sự đóng góp của rất nhiều yếu tố, và nhất là của rất nhiều người có ý thức và thiện chí về tầm quan trọng của sinh hoạt tinh thần. Một duy vật sử quan xây dựng trên tư tưởng căn bản: cơ sở hạ tầng kinh tế chi phối toàn diện sinh hoạt con người. Chúng ta, những con người xây dựng dân chủ và tự do, tất nhiên phải lấy tinh thần và những khả năng tinh thần làm căn bản xây dựng lịch sử. Ở một sử quan duy vật, con người bị tác thành do những yếu tố máy móc vật chất (huyết thống, hoàn cảnh sinh hoạt kinh tế...). Trong một văn hóa tự do dân chủ, con người tự làm lấy mình, và đương nhiên làm lịch sử. Phương tiện thực hiện con người của mình và lịch sử nhân loại tất nhiên bắt đầu bằng những phương tiện tinh thần và từ tinh thần con người yêu hàn bực sang mọi lãnh vực sinh hoạt vật chất. Sự khác biệt là ở đó: tinh thần con người thực hiện lấy con người và lịch sử của mình trong một chế độ dân chủ.

Thúc đẩy cho mọi hình thức sinh hoạt văn hóa trưởng thành trong sự phong phú phần thịnh của nó, phải là phận sự của những con người dân chủ hữu trách. Tuy nhiên trong sự phong phú phải có chọn lọc và hướng dẫn thường ngoạn cũng như hướng dẫn sáng tác. Hướng dẫn trên căn bản tự do không phải là nô dịch kiểu lãnh đạo văn hóa cộng sản. Và chọn lọc không phải là tìm lấy một hình tượng độc đoán rồi gán ép lên mọi

trạng thái sinh hoạt văn hóa và tinh thần. Khó khăn là ở đó: làm sao chọn lọc và hướng dẫn không thể biến thành những phương tiện chính trị độc đoán làm tê liệt và nghèo nàn sinh hoạt văn hóa. Một vườn hoa đẹp là vườn hoa có đủ mọi màu sắc, mọi hình thái được chăm bón và trồng tỉa theo những phương pháp thích ứng với hoa. Trong vườn hoa đó, mỗi luống hoa, mỗi cây hoa có một chỗ đứng riêng biệt của nó, không chen lấn sang chỗ đứng của hoa khác, và những thợ vườn cũng không để cho nó bị chen lấn. Trong một nền văn hóa dân chủ tự do, chúng ta có thể lấy hình tượng biểu thị của vườn hoa làm tượng trưng phong phú mà có trật tự và hệ thống

(hệ thống phải hiểu theo nghĩa rộng rãi của nó) để cho mọi sinh hoạt văn hóa không chen lấn và bị chen lấn, trái lại được thể hiện đầy đủ theo khả năng và nhu yếu của nó.

Đứng trước hiện tượng phong phú phần thịnh văn hóa, chúng ta, những con người hữu trách — tất cả mọi người đều hữu trách đối với tương lai của mình, con người, và nhân loại —, có hai bổn phận; thúc đẩy sự trưởng thành trong phong phú, hướng dẫn và chọn lọc để cho những thành phần ưu tú được chỗi lên. Liệu chừng chúng ta có thực hiện được hai phận sự thiết yếu đó không?

ANH ĐỒNG

VĂN-HÒA Á-CHÂU

ĐANG IN

ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN TIỀN BIÊN

Tô Nam NGUYỄN ĐÌNH DIỄM dịch thuật

SẼ XUẤT BẢN

VIỆT SỬ TIÊU ÁN

của NGÔ THỜI SĨ

SẼ XUẤT BẢN

VIỆT NAM với ĐÔNG NAM Á

của NGUYỄN ĐĂNG THỰC

SẼ XUẤT BẢN

THUYẾT HIỆN SINH và GABRIEL MARCEL

của LÊ THÀNH TRỊ

XUẤT BẢN

SÁNG TẠO tục bản

ĐÃ PHÁT HÀNH SỐ I

MAI THẢO • THANH TÂM TUYỀN • ĐOÀN QUỐC SỸ
NGUYỄN SỸ TẾ • TRẦN THANH HIỆP • THÁI TUẤN
DUY THANH • TÔ THÙY YÊN

BÁCH KHOA

Bán nguyệt san phát hành ngày 1 và 15 mỗi tháng

HUỲNH VĂN LANG — VÕ PHIẾN — ĐOÀN THÈM —
HOÀNG MINH TUYNH — NGUYỄN NGU Í — NGUYỄN
HIẾN LÊ — NGUYỄN VĂN XUÂN — VŨ HẠNH

QUÊ HƯƠNG

Nguyệt-San Nghiên-Cứu Chính-Trị, Kinh-Tế,
Văn-Hóa, Xã-Hội

Tòa soạn : 55, Cư-xá Kiến-Thiết, đường Công-Lý — SAIGON

GIÓ MƠI

BÁN NGUYỆT-SAN VĂN-NGHỆ GIÁO-DỤC

Chủ bút : ĐINH-TỪ-THỨC